

BẢNG GIÁ THUỐC, VẬT TƯ 2022

MÃ	DANH MỤC	TÊN GỐC	ĐƠN GIÁ
Y2301230276	ALT Elite - Nẹp đốt sống cổ trước Atlantis Elite kèm khoá mũ vít	Nẹp đốt sống cổ trước có khoá mũ vít 90 độ, dài 50 - 67.5mm	14.000.000
Y2301230277	ALT Elite - Nẹp đốt sống cổ trước Atlantis Elite kèm khoá mũ vít cỡ	Nẹp đốt sống cổ trước có khoá mũ vít 90 độ, dài 19 - 30mm	8.000.000
Y2301230278	ALT Elite - Nẹp đốt sống cổ trước Atlantis Elite kèm khoá mũ vít cỡ 32.5mm - 47.5mm	Nẹp đốt sống cổ trước có khoá mũ vít 90 độ, dài 32.5 - 47.5mm	12.000.000
Y2303231153	ALT Elite - Vít cột sống cổ đơn hướng, đa hướng tự taro, tự khoan các cỡ	Vít cột sống cổ đơn hướng, đa hướng tự taro, tự khoan tương thích với nẹp đốt sống cổ trước có khoá mũ vít 90 độ	1.000.000
Y2286480463	ANAX- Nẹp dọc cột sống lưng	ANAX- Nẹp dọc cột sống lưng	3.200.000
Y2286480462	ANAX- Nẹp nối ngang	ANAX- Nẹp nối ngang	7.800.000
Y2286480461	ANAX- Vít đa trục cột sống lưng	ANAX- Vít đa trục cột sống lưng	5.000.000
Y2286480460	ANAX- Vít đơn trục cột sống lưng	ANAX- Vít đơn trục cột sống lưng	4.800.000
Y2286480075	Armada - Nẹp dọc	Armada - Nẹp dọc	1.600.000
Y2301230172	Armada - Nẹp dọc 500mm	Nẹp dọc cột sống lưng, 1 đầu hình lục giác, có vạch chỉ dẫn chạy dọc trên thân nẹp	1.600.000
Y2301230173	Armada - Nẹp dọc uốn sẵn, chiều dài 25-90mm	Nẹp dọc cột sống lưng, uốn sẵn chiều dài từ 25mm đến 90mm	1.000.000
Y2301230174	Armada - Nẹp nối bên xương cánh chậu	Thanh liên kết bên dùng cho vít cánh chậu và thanh nối dọc	14.000.000
Y2301230175	Armada - Nẹp nối ngang chiều dài cố định	Nẹp nối ngang cố định, có thể uốn nẹp	9.000.000
Y2286480074	Armada - Nẹp nối ngang chiều dài cố định	Armada - Nẹp nối ngang chiều dài cố định	9.000.000
Y2286480069	Armada - Ốc khóa trong	Armada - Ốc khóa trong	700.000
Y2302231139	Armada - Vít đa trục kèm ốc khóa trong, các cỡ	Vít đa trục kèm ốc khóa trong, khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít	5.200.000
Y2302231144	Armada - Vít đa trục xương cánh chậu kèm ốc khóa trong, các cỡ	Vít đa trục cánh chậu kèm ốc khóa trong, khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít	11.700.000
Y2302231142	Armada - Vít đơn trục kèm ốc khóa trong, các cỡ	Vít đơn trục kèm ốc khóa trong, khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít	4.700.000
Y2302231141	Armada - Vít góc dao động hạn chế kèm ốc khóa trong, các cỡ	Vít đa trục góc dao động hạn chế, kèm ốc khóa trong	9.700.000
Y2302231140	Armada - Vít trượt đa trục kèm ốc khóa trong, các cỡ	Vít trượt đa trục kèm ốc khóa trong, khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít	9.900.000
Y2301230197	ASCOT_ Vít cột sống cổ lối trước tự khóa Ascot	Vít cột sống cổ lối trước tự khóa tự khoan tự taro, xoay 10 °	2.100.000
Y2301230176	Attrax - Xương nhân tạo, loại 2cc	Xương nhân tạo loại 2cc, có thể thay đổi hình dạng phù hợp khi sử dụng	6.000.000

		2	
Y2301230177	Attrax - Xương nhân tạo, loại 5cc	Xương nhân tạo loại 5cc, có thể thay đổi hình dạng phù hợp khi sử dụng	10.000.000
Y2212832061	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Bàn chải rửa tay phẫu thuật viên	23.100
Y201229	Bao đo huyết áp dùng cho máy monitor loại 1 dây, người lớn		352.000
Y201230	Bao đo huyết áp dùng cho máy monitor loại 1 dây, size L		550.000
Y22933	Bao đo huyết áp loại 1 dây, dùng cho máy monitor, huyết áp điện		550.000
Y22922	Bao đo huyết áp loại 2 dây, người lớn dùng cho huyết áp cơ		420.000
Y201207	Bao garo hơi bao đơn cổng đôi các		6.000.000
Y1629	Bao vải huyết áp 1 dây (dùng cho máy điện tử và monitor)	Bao vải huyết áp 1 dây	330.000
Y201261	Bao vải và túi hơi huyết áp		85.000
Y201208	Bình chứa dịch bằng Polysulfone		5.296.800
Y2212832196	Bình chứa dịch hút áp lực âm kci 300ml/500ml	Bình chứa dịch hút áp lực âm ActiVac / Infovac	1.300.000
Y2255	Bình hút dịch 2000ml		1.785.000
Y226	Bình kiểm nhỏ VN		45.000
Y2301230504	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng	Bơm áp lực đẩy xi măng	7.350.000
Y2302231094	Bộ bơm xi măng đốt sống dùng bóng	Bộ kit bơm xi măng có bóng, kích thước bóng 10U, áp suất 400 psi	45.000.000
Y2301230440	Bộ dây bơm nước nội soi chạy bằng máy	Dây dẫn nước nội soi dùng một lần cho máy bơm nước	1.390.000
Y2102040200	Bộ dây bơm nước nội soi chạy bằng máy	Bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	1.800.000
Y2301230047	Bộ dây dẫn dịch tưới hoạt dịch ổ khớp DYONICS 25 (cho chạy máy)	Dây dẫn dịch tưới hoạt dịch ổ khớp, lưu lượng nước 2.5l/phút, có hộp điều khiển	2.925.000
Y2301230319	Bộ dây dẫn nước nội soi vào ổ khớp	Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi loại thường	900.000
Y2302231086	Bộ dây tưới rửa cho hệ thống dao siêu âm cắt xương BoneScalpel	Bộ dây tưới rửa cho hệ thống dao siêu âm cắt xương	2.000.000
Y2302231081	Bộ điện cực của máy dò thần kinh NVM5 cho điện thế gợi vận động điện cơ MEP/EMG	Bộ kim điện cực dùng để theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống, điện thế gợi vận động	16.800.000
Y2302231087	Bộ điện cực theo dõi điện thế gợi cảm giác, điện thế gợi vận động trong mổ	Bộ điện cực theo dõi điện thế gợi cảm giác, điện thế gợi vận động trong mổ	16.000.000
Y2301230610	Bộ đinh chốt tiết trùng Titanium F2 dùng cho thân xương đùi và đầu trên xương đùi các cỡ, trái/ phải (Titanium Femoral Nail F2)	Đinh chốt Titanium dùng cho thân xương đùi và đầu trên xương đùi, đường kính đầu xa 09-12mm, dài 300-460mm	16.500.000
Y2301230611	Bộ đinh chốt tiết trùng Titanium UTN dùng cho xương chày các kích cỡ (Universal Tibial Nail)	Đinh chốt Titanium dùng cho xương chày, đường kính 8-11mm, dài 260-420mm	16.500.000
Y2301231019	Bộ đinh đầu trên xương đùi 3A (A Plus)	Đinh đầu trên xương đùi có góc trong, ngoài 5°, góc cổ xương đùi 130° và 125°. Chất liệu Ti6Al4V	32.800.000

Y2301230950	Bộ đỉnh đầu trên xương đùi Canwell các cỡ	Đỉnh rỗng đầu trên xương đùi, chất liệu titanium, dùng vít cờ hoặc lưỡi nén ép cổ xương đùi, đường kính 9, 10, 11, 12, 13mm, dài 170-240mm	12.000.000
Y2301230521	Bộ đỉnh GAMMA dùng vít nén ép tích hợp đường kính 9/10/11/12mm, titanium	Đỉnh GAMMA dùng vít nén ép tích hợp đường kính 9/10/11/12mm, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$. Tiệt trùng của nhà sản xuất	13.500.000
Y2301230522	Bộ đỉnh nội tủy GAMMA II (PFNA) đường kính 9.2/10/11mm, titanium	Đỉnh GAMMA (PFNA) titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$. Tiệt trùng của nhà sản xuất	13.000.000
Y2301230523	Bộ đỉnh nội tủy GAMMA II (PFNA) đường kính 9.2/10/11mm, titanium	Đỉnh chốt nội tủy xương đùi GAMMA đường kính 9,2/10/11/12mm, dài 170-240mm, trái/phải, chất liệu titanium	13.000.000
Y2301230524	Bộ đỉnh nội tủy nhi đường kính 2.0-4.0mm, titanium. Tiệt trùng của nhà sản xuất	Đỉnh nội tủy nhi các cỡ, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$ (đã bao gồm nắp đỉnh). Tiệt trùng của nhà sản xuất	3.500.000
Y2301231020	Bộ đỉnh nội tủy xương chày (Syntec)	Đỉnh nội tủy xương chày đường kính 9/ 10/ 11/ 12/ 13mm, chiều dài từ 270-360mm, dùng vít chốt 5.0mm	15.000.000
Y2301230525	Bộ đỉnh nội tủy xương chày rỗng nòng đa hướng đường kính 8.5/ 9/ 10mm, titanium	Đỉnh chốt nội tủy xương chày đường kính 8,5/9/10/11mm, dài 255-375mm, chất liệu titanium	8.900.000
Y2301230526	Bộ đỉnh nội tủy xương chày rỗng nòng đa hướng đường kính 8.5/ 9/ 10mm, titanium alloy	Bộ đỉnh nội tủy xương chày rỗng nòng đa hướng có 9 lỗ vít chốt, đường kính 8.5, 9, 10mm, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất	8.900.000
Y2301231021	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi (Syntec)	Đỉnh nội tủy xương đùi đường kính 9/ 10/ 11/ 12/ 13/ 14mm, chiều dài từ 260-460mm, sử dụng vít chốt 5.0mm, 6.3mm	15.000.000
Y2301230527	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi rỗng nòng đa hướng, đường kính 9.5/ 10/ 11mm, titanium alloy (dùng cho gãy vùng liên mấu chuyển và thân xương đùi)	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi rỗng nòng, đường kính 9.5, 10, 11mm, titan (dùng cho gãy vùng liên mấu chuyển và thân xương đùi), titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất.	10.000.000
Y2301230528	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi rỗng nòng đa hướng, đường kính 9.5/ 10/ 11mm, titanium alloy (dùng cho gãy vùng liên mấu chuyển và thân xương đùi)	Đỉnh chốt nội tủy xương đùi đường kính đầu xa 9,5/10/11/12mm, dài 320-440mm, trái/phải, chất liệu titanium	10.000.000
Y2301230529	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi rỗng nòng đa hướng, đường kính 9.5/ 10/ 11mm, titanium alloy (dùng cho gãy vùng thân xương đùi)	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi rỗng nòng, đường kính 9.5, 10, 11mm, titan (dùng 4 vít chốt ngang), titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất	8.400.000
Y2301230481	Bộ đỉnh xương chày Canwell các cỡ	Đỉnh xương chày lòng rỗng, chất liệu titanium, đường kính 8, 9, 10, 11mm, dài 255 --> 375mm, đóng gói tiệt trùng sẵn.	12.000.000

		4	
Y2301230505	Bộ dụng cụ đổ xi măng không bóng tạo hình thân đốt sống	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống (kim chọc dò, xi măng + dung môi, bơm áp lực đẩy xi măng có xy lanh + dây nối kim chọc dò)	10.500.000
Y22932	Bộ huyết áp cơ yamasu người lớn, có ống nghe		770.000
Y2301230506	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng	Khớp gối toàn phần, lõi cầu: Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế kiểu chữ J, bề mặt trong nhám, phủ dạng sợi để tăng độ kết dính của xi măng và xương	56.500.000
Y2301230792	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng XUC- bảo tồn xương tối đa, góc gấp gối tối đa 155 độ.	Khớp gối toàn phần cố định, thiết kế không cắt xương rãnh liên lõi cầu, lõi cầu xoay $\geq 12,5^\circ$, mâm chày có vị trí gắn chuôi nối dài và miếng ghép bù xương, miếng chêm polyethylent	58.000.000
Y2301230793	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng XUC-vitamin E bảo tồn xương tối đa	Khớp gối toàn phần cố định, thiết kế không cắt xương rãnh liên lõi cầu, lõi cầu xoay $\geq 12,5^\circ$, mâm chày có vị trí gắn chuôi nối dài và miếng ghép bù xương, miếng chêm polyethylent bổ sung vitamin E	58.000.000
Y2301230973	Bộ khớp gối toàn phần có xi Mobio với lót đệm mâm chày Vitamin E	Khớp gối toàn phần có xi măng, lõi cầu làm bằng chất liệu Hợp kim CoCrMo phủ lớp PPS/ Titanium (CoCrMo/ Titanium Alloy)	55.000.000
Y2301230974	Bộ khớp gối toàn phần có xi Mobio với lót đệm mâm chày Vitamin E	Khớp gối toàn phần có xi măng công nghệ cân bằng dây chằng đẳng trường	55.000.000
Y2301231023	Bộ khớp gối toàn phần thay lại PSA	Khớp gối toàn phần thay lại, thiết kế chuôi nối dài lõi cầu dạng thẳng và cong, miếng đệm có dạng bản lề, có Vitamin E	80.080.000
Y2301230794	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuôi dài dạng thân chuôi cong không xi măng U2 Revision, góc cổ chuôi 130 độ	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi dài dạng cong, làm bằng vật liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) dạng hình nêm 3 chiều chống xoay và cổ trơn, phun Titanium Plasma nhám toàn thân, góc cổ thân 130° , chiều dài 230mm, chỏm lưỡng cực 38 -> 56 mm phù hợp ổ cối nhỏ	58.290.000
Y2301230795	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuôi dài dạng thân chuôi thẳng không xi măng U2 Revision, góc cổ chuôi 130 độ	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi dài dạng thẳng, làm bằng vật liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) dạng hình nêm 3 chiều chống xoay và cổ trơn, phun Titanium Plasma nhám toàn thân, góc cổ thân 130° , chiều dài 180mm, chỏm lưỡng cực 38 -> 56 mm phù hợp ổ cối nhỏ	58.290.000

		5	
Y2301230796	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuôi không xi măng UTF-reduced, góc cổ chuôi 130 độ	Khớp háng bán phần không xi măng,chuôi nhỏ phù hợp lòng tửy nhỏ, làm bằng chất liệu Titanium Alloy (Ti- 6Al-4V) phun Titanium Plasma nhám, góc cổ thân 130 độ, chỏm lưỡnng cực nhỏ từ 38 -> 56 mm phù hợp ổ cối nhỏ	39.790.000
Y2301230507	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài cổ rời	Khớp háng bán phần không xi măng loại chuôi dài, cuống xương đùi làm bằng Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo or Titanium Alloy), phủ bên ngoài lớp Titanium rỗ tổ ong (Titanium Porous + HA Coating), góc cổ chuôi 127 và 132 độ	64.000.000
Y2301230508	Bộ khớp háng bán phần không xi măng cổ liền	Khớp háng bán phần không xi măng, Cuống xương đùi: chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy thân phủ lớp chất kích thích xương HA độ dày 180µm, có rãnh dọc chống xoay, góc cổ chuôi 127 độ, 135 độ, 143 độ	49.000.000
Y2301230975	Bộ khớp háng bán phần không xi măng cổ rời	Khớp háng bán phần không xi măng cổ rời, Thân chuôi xẻ rãnh chống xoay và chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA, góc cổ 127 độ, 135 độ, 143 độ (8° điều chỉnh)	49.000.000
Y2301230976	Bộ khớp háng bán phần không xi măng cổ rời	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi làm bằng Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb), phủ 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma, góc cổ chuôi 127° và 135°	49.000.000
Y2301230977	Bộ khớp háng toàn phần cổ rời chuôi dài không xi măng	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi dài, góc cổ chuôi 135 độ chất liệu Ti-Alloy	61.500.000
Y2302231043	Bộ khớp háng toàn phần cổ rời chuôi dài không xi măng	Khớp háng toàn phần không xi măng loại Ceramic on PE, lớp lót bằng hợp chất cao phân tử liên kết chéo siêu bền có bổ sung vitamin E	61.500.000
Y2302231064	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Aria Ceramic on Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, chuôi nhỏ phủ Titanium Plasma, góc cổ chuôi 132 độ	88.000.000

		6	
Y2302231065	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on Poly VITAMIN E, cuống xương đùi làm bằng hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo or Titanium Alloy), phủ bên ngoài lớp Titanium rỗ tổ ong có phủ HA (Titanium Porous + HA Coating), đầu xương đùi loại BIOLOX Delta Ceramic, góc cổ chuôi 127 và 132 độ	69.500.000
Y2302231066	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm Ceramic on Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, Thân chuôi xẻ rãnh chống xoay và chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA, góc cổ 127 độ, 135 độ, 143 độ (8º điều chỉnh)	84.000.000
Y2301231024	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi dài U2 Revision, góc cổ chuôi 130 độ - lớp lót Metal on PE có vitamin E	Khớp háng toàn phần thay lại không xi măng chuôi dài dạng thẳng và dạng cong được làm bằng vật liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) dạng hình nêm 3 chiều chống xoay và cổ trơn, phun Titanium Plasma nhám toàn thân, góc cổ thân 130°, ổ cối được làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA 0.08mm, có 12 chốt khóa chống xoay, có 2 loại ít lỗ bắt vít và nhiều lỗ bắt vít, miếng đệm polyethylene có vitamin E và chống trượt 20 độ	73.500.000
Y2301230509	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng cổ liền	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi làm bằng chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy phủ bên ngoài lớp kích thích xương, góc cổ 127 độ, 135 độ, 143 độ	57.500.000
Y2301230510	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng cổ liền Ceramic on Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, cuống xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy phủ bên ngoài lớp kích thích xương, góc cổ chuôi 127 độ, 135 độ, 143 độ	84.000.000
Y2302231062	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời chuôi dài	Khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời chuôi dài, Thân chuôi Titanium, ổ cối làm bằng Titanium phủ chất kích thích xương HA	61.500.000

Y2301231011	Bộ Khớp háng toàn phần không xi măng Ecofit/Actinia, ceramic on PE. cross-linked siêu liên kết, phủ HA chuôi và ổ cối, chỏm ceramic 32/36mm, góc cổ chuôi 133/135/138 độ	7 Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, chuôi phủ HA chất liệu TiAl6V4, góc cổ chuôi 133 độ. Chỏm xương đùi chất liệu BioloX Delta (Al ₂ O ₃ và ZrO ₃). Lớp đệm crosslink siêu liên kết. Ổ cối cấu tạo bằng titanium (TiAl6V4) có 3 lỗ để bắt vít	78.500.000
Y2301231025	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng UTF-reduced góc cổ chuôi 130 độ, Ceramic on Ceramic (kích thước chỏm 28/32/36/40)	Khớp háng toàn phần không xi măng ,chuôi nhỏ phù hợp lồng tủy nhỏ, làm bằng chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) phun Titanium Plasma nhám, góc cổ thân 130 độ, chỏm ceramic miếng đệm ceramic, ổ cối được làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA 0.08mm, có 12 chốt khóa chống xoay, có 2 loại ít lỗ bắt vít và nhiều lỗ bắt vít	75.800.000
Y2301231026	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng UTF-reduced góc cổ chuôi 130 độ, Ceramic on PE (kích thước chỏm 28/32/36)	Khớp háng toàn phần không xi măng ,chuôi nhỏ phù hợp lồng tủy nhỏ, làm bằng chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) phun Titanium Plasma nhám, góc cổ thân 130 độ, chỏm ceramic miếng đệm polyethylene và chống trật 20 độ, ổ cối được làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA 0.08mm, có 12 chốt khóa chống xoay, có 2 loại ít lỗ bắt vít và nhiều lỗ bắt vít	63.800.000
Y2301231027	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng UTF-reduced góc cổ chuôi 130 độ, Ceramic on PE có vitamin E (kích thước chỏm 28/32/36)	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi nhỏ phù hợp lồng tủy nhỏ, làm bằng chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) phun Titanium Plasma nhám, góc cổ thân 130 độ, chỏm ceramic miếng đệm polyethylene có vitamin E và chống trật 20 độ, ổ cối được làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA 0.08mm, có 12 chốt khóa chống xoay, có 2 loại ít lỗ bắt vít và nhiều lỗ bắt vít	63.800.000

Y2301231028	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng UTF-reduced góc cổ chuôi 130 độ, Metal on PE (kích thước chỏm 28/32/36)	Khớp háng toàn phần không xi măng ,chuôi nhỏ phù hợp lòng tủy nhỏ, làm bằng chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) phun Titanium Plasma nhám, góc cổ thân 130 độ, ổ cối được làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA 0.08mm, có 12 chốt khóa chống xoay, có 2 loại ít lỗ bắt vít và nhiều lỗ bắt vít, miếng đệm polyethylene và chống trật 20 độ	55.000.000
Y2301231029	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng UTF-reduced góc cổ chuôi 130 độ, Metal on PE có vitamin E (kích thước chỏm 28/32/36)	Khớp háng toàn phần không xi măng ,chuôi nhỏ phù hợp lòng tủy nhỏ, làm bằng chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) phun Titanium Plasma nhám, góc cổ thân 130 độ, ổ cối được làm bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA 0.08mm, có 12 chốt khóa chống xoay, có 2 loại ít lỗ bắt vít và nhiều lỗ bắt vít, miếng đệm polyethylene có vitamin E và chống trật 20 độ	55.000.000
Y2286480110	Bộ khớp háng toàn phần, không xi măng Ceramic on ceramic, loại Cineos-COC	Bộ khớp háng toàn phần, không xi măng Ceramic on ceramic, loại Cineos-COC	80.000.000
Y2212832199	Bộ kit hút dịch vết thương Veraflo kết hợp rửa vết thương, tiết trùng	Bộ xối v.a.c tưới rửa công nghệ ultra veraflo cỡ lớn	6.500.000
Y2212832197	Bộ kit hút dịch vết thương Veraflo kết hợp rửa vết thương, tiết trùng	Bộ xối v.a.c tưới rửa công nghệ ultra veraflo cỡ nhỏ	3.500.000
Y2212832198	Bộ kit hút dịch vết thương Veraflo kết hợp rửa vết thương, tiết trùng sẵn cỡ trung	Bộ xối v.a.c tưới rửa công nghệ ultra veraflo cỡ trung	4.000.000
Y2301230738	Bộ nẹp DHS 135°, các cỡ	Nẹp DHS	3.514.000
Y2231	Bộ nẹp DHS các cỡ		4.000.000
Y2286480431	Bộ nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay, chất liệu titanium	Bộ nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay, chất liệu titanium	5.250.000
Y2102040198	Bộ nối mạch máu vi phẫu các cỡ	NULL	8.800.000
Y2212832200	Bộ ống dẫn lưu nước rửa vết thương Veralink, có giá đỡ bình	Bộ dây dẫn bơm tưới rửa hút áp lực âm ultra cassette	3.000.000
Y2301230198	Bộ trộn và phân phối xi măng đóng gói tiết trùng sẵn MINI-MALAX	Bơm áp lực đẩy xi măng, kiểm tra áp suất tự động	6.490.000
Y2301231022	Bộ xi măng tạo hình thân đốt sống có cốt nâng Tripod-Fix (Wiltrom)	Bộ xi măng tạo hình thân đốt sống có cốt nâng với xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Cốt nâng chất liệu Ti-6Al-4V có cấu trúc 3 chấu, co giãn tùy chỉnh giúp nâng đốt sống bị xẹp	71.500.000
Y2301230048	Bơm áp lực đẩy xi măng AFFIRM	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng, chất liệu nhựa polyurethane	6.000.000
Y2219	Bồn hạt đậu lớn		85.000

Y201218	Bồn rửa dụng cụ Inox _Bệnh học	9	26.000.000
Y200519305	BONE WAX 24 X 2.5 G	Sáp xương	44.436
Y1635	Bóng đèn hồng ngoại	Bóng đèn hồng ngoại	185.000
Y2222	Bóng Osram 24V 150W		115.000
Y2223	Bóng Osram 24V 150W		110.000
Y2301230038	C- Curve Đĩa đệm cột sống cổ liền nẹp có kèm 2 vít.	Đĩa đệm cột sống cổ liền nẹp có kèm 2 vít. Đĩa chất liệu Peek có 2 lỗ bắt vít với góc nghiêng 35 độ	22.000.000
Y22943	Cái dao mổ số 3 dài 125mm		88.846
Y22944	Cái dao mổ số 4 dài 135mm		88.846
Y201232	Cảm biến đo nồng độ oxy bão hòa trong máu (SPO2)		2.310.000
Y22937	Cầm pen nhỏ		38.000
Y2212832139	Cán chứa dịch	Cán chứa dịch	1.800.000
Y2217	Cán dao số 3		25.000
Y2218	Cán dao số 4		25.000
Y211794	Cáng cứu thương y tế		1.260.000
Y2302231084	Canula nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi khớp	Trocar chuyên dụng trong nội soi khớp, đường kính 0.7 mm, đường kính canulla 5.5 mm/ 7.0mm/ 8.0 mm/ 10mm	1.200.000
Y2301230482	CastleLoc C - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có mặt cong các cỡ	Đĩa đệm cổ góc ưỡn 7°, điểm đánh dấu, chất liệu Tantalum	8.000.000
Y2302231077	Cây đẩy chỉ ACCUPASS	Cây đẩy chỉ giúp đẩy và luồn chỉ với 3 tùy chọn khâu, 8 thiết kế đầu khác nhau	6.500.000
Y211804	Cây đi xương Inox		1.500.000
Y2102041167	CD Horizon Solera - Thanh dọc uốn sẵn	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	7.500.000
Y2301230199	CESPACE_Đĩa đệm cột sống cổ Cespace Peek	Đĩa đệm cột sống cổ bán tròn rộng 11.5/13.5mm, nghiêng 0°/5°	8.250.000
Y201260	Chén chum VN		25.000
Y2221	Chén inox đk 14cm		38.000
Y2220	Chén inox đk 16cm		40.000
Y2302231092	Chỉ dùng trong nội soi khớp	Chỉ siêu bền cố định mô mềm trong nội soi khớp	1.400.000
Y2302231082	Chỉ khâu Hifi không tiêu	Chỉ siêu bền không tiêu	1.500.000
Y2302231093	Chỉ khâu nội soi siêu bền	Chỉ đặc biệt siêu bền đường kính 26-28mm, 1/2 Taper, dài ≥ 36 inch, khả năng chịu lực kéo thẳng tối đa ≥ 48 Lbs (chỉ số 2) và ≥ 100 Lbs (chỉ số 5)	1.390.000
Y2302231078	Chỉ không tiêu ULTRABRAID	Chỉ khâu siêu bền chất liệu polyethylene UHMW, dài 38" dùng cho nội soi các loại	1.950.000
Y2302231095	Chỉ siêu bền	Chỉ khâu chỉnh hình siêu bền đường kính USP 2 dài 90mm, kim khâu thép không gỉ 300, 1/2C, dài 26mm. Lực kéo thẳng > 345N, lực kéo nút thắt > 167N	1.000.000
Y2302231096	Chỉ siêu bền	Chỉ siêu bền dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp vai và gối	1.000.000

Y2236	Chum đk 8cm	10	35.000
Y2215	Chun inox đk 8cm		35.000
Y2301230797	Chuôi cong, PSA	Chuôi nối dài xương đùi, làm bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) siêu cứng, có thiết kế dạng thẳng giúp nối dài trong lòng tủy xương đùi	16.160.000
Y2301230798	Chuôi thẳng, PSA	Chuôi nối dài xương chày, làm bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), có thiết kế dạng thẳng hoặc cong	12.960.000
Y2102040291	Clip đơn cho tĩnh mạch 15g	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ	640.000
Y2301230886	Clip mạch máu vi phẫu thuật Disposable Micro Vascular Clip-kẹp	Clip mạch máu cho phẫu thuật vi phẫu, dạng đôi	700.000
Y2301230887	Clip mạch máu vi phẫu thuật Disposable Micro Vascular Clip-kẹp	Clip mạch máu cho phẫu thuật vi phẫu, dạng đơn	650.000
Y2301230279	COR- Miếng ghép đĩa đệm dùng trong phẫu thuật cột sống cổ vật liệu PEEK	Đĩa đệm cột sống lưng vật liệu PEEK OPTIMA, hai bề mặt có răng, độ uốn 4 độ, 3 điểm bằng vật liệu Titanium, rộng 11-18mm, cao 4-9mm, sâu 11-16mm	11.000.000
Y2286480059	CoRoent Interlock - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa, kèm	CoRoent Interlock - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa, kèm 3 vít	26.000.000
Y2302231138	CoRoent Interlock - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa, kèm 3 vít	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ kèm vòng khóa vít, độ uốn 7 độ kèm 3 vít tự ta rô	26.000.000
Y2286480064	CoRoent LC - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, các cỡ	CoRoent LC - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, các cỡ	10.700.000
Y2301230178	CoRoent LC - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, các cỡ	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, độ uốn 8 độ	11.200.000
Y2301230179	CoRoent LI - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng, độ uốn 4 độ	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng, loại thẳng, uốn 4 độ, khoang ghép xương lớn	10.000.000
Y2301230180	CoRoent SLP - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, các cỡ	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ hình thang, góc nghiêng 5 độ	7.000.000
Y2286480058	CoRoent SLP - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, các cỡ	CoRoent SLP - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, các cỡ	7.000.000
Y2301230280	CP - Nẹp tạo hình bản sống cổ các cỡ	Nẹp tạo hình bản sống cổ, cỡ 8-18mm	8.000.000
Y2301230281	CP - Vít tạo hình bản sống cổ các cỡ	Vít tạo hình bản sống cổ tương thích với nẹp tạo hình bản sống cổ	2.000.000
Y2301230282	CRESCENT -Miếng ghép cột sống lưng dạng cong hình hạt đậu, vật liệu PEEK các cỡ	Miếng ghép cột sống lưng dạng cong hình hạt đậu, vật liệu PEEK, độ uốn 6 độ, dài 25-36mm, cao 7-15mm, rộng trước /sau 10mm	12.000.000
Y2238	Cuộn garo chỉnh hình		55.000
Y200519111	Dao bào da Feather	Lưỡi dao bào da tay	52.500
Y2301230049	Dao cắt chỉ sụn chêm Ultra Fastfix dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai	Dao cắt chỉ sụn chêm dạng thẳng dùng trong phẫu thuật nội soi khớp gối	7.000.000
Y211827	Dao mổ schreiber, số 10, 11, 15, 21		2.730
Y1397	Đầu Moor	Đầu Moor	2.700.000

Y2301230799	Đầu nối chuỗi Revision	Đầu chuyển trục chuỗi, làm bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), có thiết kế dạng hình nêm, có độ dài 2mm, 4mm, 6mm	9.680.000
Y2102041000	Đầu nối Mont Blanc các loại (Mont Blanc Domino)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	13.000.000
Y2301230233	Đầu nối thanh dọc song song kéo dài CTS - 3.5 Parallel Rod	Đầu nối thanh dọc song song kéo dài	3.750.000
Y2301230024	Dây bơm nước nội soi chạy bằng máy	Dây bơm nước dùng trong nội soi chạy bằng máy	1.395.000
Y2286480158	Dây cưa sọ não	Dây cưa sọ não	350.000
Y2302231085	Dây dẫn dịch dùng 1 lần cho máy thể hệ cũ	Dây dẫn dịch tưới cho máy bơm tưới hoạt dịch ổ khớp, tiết trùng loại chạy máy, bao gồm điều khiển bằng tay khử trùng, có khóa Luer, dùng điều chỉnh độ dài ống	1.470.000
Y2102040876	Dây dẫn dịch tưới hoạt dịch ổ khớp FLUID CONTROL (cho chạy máy)	Bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	2.500.000
Y2301230239	Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chạy bằng máy	Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chạy bằng máy	2.500.000
Y2301230240	Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chạy bằng máy một dây	Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp, bao gồm điều khiển bằng tay khử trùng	1.800.000
Y2301230441	Dây nước nội soi khớp gối	Dây dẫn nước có 2 đầu dẫn, chiều dài $\geq$ 255cm, có 3 khóa điều chỉnh dòng chảy	769.000
Y2302231088	Dây tưới rửa cho máy khoan mài OSSEODUO	Dây tưới rửa cho máy khoan mài với 2 tốc độ tưới rửa	360.000
Y201226	Đế gắn bóng đèn, dùng cho đèn mổ ML701		709.700
Y201214	Đèn đọc 2 phim X-quang Led		3.850.000
Y22931	Đèn sưởi TNE		990.000
Y2225	Đèn sưởi TNE (DIMER		980.000
Y16317	Đèn xem phim (2 phim bóng Led)	Đèn xem phim (2 phim bóng Led)	3.850.000
Y1710	Đèn xem phim (4 phim bóng LED)	Đèn xem phim (4 phim bóng LED)	6.600.000
Y2102041021	Đĩa đệm cổ động, xoay đa hướng ROTAIO các cỡ	Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống các loại, các cỡ	68.000.000
Y2301230483	Đĩa đệm cổ nhân tạo Move-C	Đĩa đệm cổ nhân tạo chuyển động sinh lý 6 mặt phẳng, có giảm xóc trục dọc	68.000.000
Y2301230921	Đĩa đệm cột sống cổ có bắt vít Scarlet	Đĩa đệm cột sống cổ có bắt vít bằng titanium, sâu 12-14mm x chiều rộng 15-17mm x chiều cao 5-10mm	20.000.000
Y2301230039	Đĩa đệm cột sống cổ có sẵn xương ghép Impix -C+	Đĩa đệm cột sống cổ có sẵn xương ghép > 95% β -TCP, chất liệu Peek Optima, có 2 khoang nhồi xương và 3 điểm định vị cản quang tantalum. Cao 4 -8mm, rộng 14-16mm, độ sâu 12,5-14,5mm	12.000.000

		12	
Y2301230320	Đĩa đệm cột sống cổ có xương ghép sẵn bên trong Tryptik CA	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ vật liệu PEEK, sâu 12-14mm, rộng 15-17mm, cao 5-8mm, có xương ghép sẵn bên trong bằng tricalciumphosphate	12.000.000
Y2301230094	Đĩa đệm cột sống cổ DIVA	Đĩa đệm cột sống cổ vật liệu PEEK (Loại tiêu chuẩn và loại nhỏ)	7.500.000
Y2301230095	Đĩa đệm cột sống cổ đóng kín DIVA Crown	Đĩa đệm cột sống cổ vật liệu PEEK kèm 02 vít vật liệu Titanium cố định đĩa đệm chống xô dịch, vít loại tiêu chuẩn và loại nhỏ	20.000.000
Y2301230636	Đĩa đệm cột sống cổ En Vivo	Đĩa đệm cột sống cổ, chất liệu Peek, có 2 khoang nhồi xương và có răng ngược, chiều dài 14mm và 16mm	11.500.000
Y2286480076	Đĩa đệm cột sống cổ hình bán tròn. có răng cửa ngược Cespace Peek	Đĩa đệm cột sống cổ hình bán tròn. có răng cửa ngược Cespace Peek	8.250.000
Y2301230040	Đĩa đệm cột sống cổ Impix -C	Đĩa đệm cột sống cổ, chất liệu Peek Optima, có 2 khoang nhồi xương và 3 điểm định vị cân quang tantalum. Cao 4-8mm, rộng 14-16mm, độ sâu 12,5-14,5mm	6.000.000
Y2301230218	Đĩa đệm cột sống cổ lõi trước AeroSpine	Đĩa đệm cột sống cổ vật liệu PEEK, thân có 4 mẫu gai ở hai bên và trên dưới để tránh di lệch đĩa đệm	6.200.000
Y2286480126	Đĩa đệm cột sống cổ nhồi xương NUBIC prefilled cage, có sẵn xương ghép	Đĩa đệm cột sống cổ nhồi xương NUBIC prefilled cage, có sẵn xương ghép	13.500.000
Y2301230637	Đĩa đệm cột sống cổ Simplex tự khóa	Đĩa đệm cột sống cổ, chất liệu Peek, có cơ chế khóa bên trong tránh sự di chuyển	11.500.000
Y2301230638	Đĩa đệm cột sống cổ Simplex, tự khóa kèm 2 vít	Đĩa đệm cột sống cổ, chất liệu Peek, tự khóa kèm 2 vít khóa tự Taro	11.500.000
Y2301230321	Đĩa đệm cột sống cổ Tryptik CA	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ vật liệu PEEK, sâu 12-14mm, rộng 15-17mm, cao 5-8mm	7.000.000
Y2301230639	Đĩa đệm cột sống lưng cong Innovfix TLIF	Đĩa đệm lưng cong TLIF, chất liệu Peek, có điểm đánh dấu trên thân đĩa, chiều dài 24mm, 28mm, 32mm	15.500.000
Y2102040127	Đĩa đệm cột sống lưng Cong VBR/IBF	Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống các loại, các cỡ	9.000.000
Y2301230219	Đĩa đệm cột sống lưng dạng cong AeroSpine	Đĩa đệm cột sống lưng dạng cong, cao 7-13mm, dài 24-32mm, uốn 0 độ và 6 độ	10.800.000
Y2301230684	Đĩa đệm cột sống lưng dạng cong các cỡ Tlif	Đĩa đệm cột sống lưng dạng cong, dài 25mm-35mm. Cao 7mm-14mm, góc nghiêng 4 độ, 9 độ, 1 khoang ghép xương, vật liệu PEEK Optima	12.500.000
Y2301230096	Đĩa đệm cột sống lưng DIVA sau ngoài loại cong	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong vật liệu PEEK, dùng trong phẫu thuật TLIF. Cao 8-14 mm; Rộng 11 mm, Dài 34 mm	12.500.000

Y2301230097	Đĩa đệm cột sống lưng DIVA sau ngoài loại thẳng - lordosis	Đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng vật liệu PEEK, dùng trong phẫu thuật TLIF. Cao 7-14 mm; Rộng 11 mm, Dài 30 mm	12.000.000
Y2286480215	Đĩa đệm cột sống lưng lồng bên có sẵn xương ghép bên trong JULIET TL Prefilled Transforaminal lumbar peek cage	Đĩa đệm cột sống lưng lồng bên có sẵn xương ghép bên trong JULIET TL Prefilled Transforaminal lumbar peek cage	16.000.000
Y2301230268	Đĩa đệm cột sống lưng lồng sau bằng vật liệu Peek, góc truyền động 0 -> 60 độ, cơ chế hoá 90 độ, MectaTLIF	Đĩa đệm cột sống lưng lồng sau PEEK/TiPEEK, rộng 12mm, 14mm, dài 30mm, 34mm, cao 8-15mm, độ uốn 5 độ dùng trong mổ mở và ít xâm lấn, đã được tiệt trùng đóng gói	16.000.000
Y2301230269	Đĩa đệm cột sống lưng lồng sau bằng vật liệu Peek, hai mặt lồng trên/ dưới, mũi hình viên đạn MectaOLIF	Đĩa đệm cột sống lưng lồng sau PEEK, rộng 12mm, dài 28mm, 32mm, 36mm, cao 7-15mm, độ uốn 0, 5, 10 độ, đã được tiệt trùng đóng gói	14.000.000
Y2301230270	Đĩa đệm cột sống lưng lồng sau bằng vật liệu Peek, hai mặt lồng trên/ dưới, mũi hình viên đạn, rộng 11mm, dài 22mm, 25mm, cao 7 - >15mm, dạng uốn 0, 5, 10 độ,	Đĩa đệm cột sống lưng lồng sau PEEK/TiPEEK, rộng 11mm, dài 22mm, 25mm, cao 7 -15mm, độ uốn 0, 5, 10 độ, đã được tiệt trùng đóng gói	14.000.000
Y2102040977	Đĩa đệm cột sống lưng lồng sau MectaLIF PEEK đã được tiệt trùng đóng gói	Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống các loại, các cỡ	12.000.000
Y2301230050	Đĩa đệm cột sống lưng SUSTAIN-Arch	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong chất liệu Peek polymer có răng chống trượt phù hợp phẫu thuật TLIF	11.150.000
Y2301230051	Đĩa đệm cột sống lưng SUSTAIN-O	Đĩa đệm cột sống lưng, chất liệu Peek polymer, góc uốn 7 độ phù hợp phẫu thuật PLIF	10.000.000
Y2102040128	Đĩa đệm cột sống lưng thẳng VBR/IBF	Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống các loại, các cỡ	6.300.000
Y2301230685	Đĩa đệm cột sống lưng Twin peaks các cỡ	Đĩa đệm cột sống lưng dạng thẳng, dài 20mm, 25mm. Cao 8mm-14mm, góc nghiêng 0 độ, 4 độ, 8 độ, 1 khoang ghép xương	5.500.000
Y2301230640	Đĩa đệm cột sống lưng Visionfx PLIF, dạng nở	Đĩa đệm cột sống lưng thẳng, dạng nở nâng thân đốt sống, bề mặt có ren chống trượt, cao 6-13 mm, rộng 10mm, dài 24mm	13.900.000
Y2301230604	Đĩa đệm cột sống lưng, có răng chống trượt, loại thẳng, dài 22-30mm, rộng 9-11mm, cao 7-16mm, góc nghiêng 0 độ, 4 độ và 8 độ, vật liệu Peek	Đĩa đệm cột sống lưng, có răng chống trượt, loại thẳng, dài 22-30mm, rộng 9-11mm, cao 7-16mm, góc nghiêng 0 độ, 4 độ và 8 độ, vật liệu Peek	7.200.000
Y2301230605	Đĩa đệm cột sống lưng, loại cong TLIF, bề mặt có răng chống trượt, dài 28-32mm, rộng 9-11mm, cao 7-16mm, độ uốn 0 độ, 5 độ và 8 độ, vật liệu Peek	Đĩa đệm cột sống lưng, loại cong TLIF, bề mặt có răng chống trượt, dài 28-32mm, rộng 9-11mm, cao 7-16mm, độ uốn 0 độ, 5 độ và 8 độ, vật liệu Peek	11.500.000

Y2301230641	Đĩa đệm động cột sống cổ RMDYNX	Đĩa đệm động cột sống cổ	50.000.000
Y2301230200	Đĩa đệm lưng cong hợp kim Titanium lưới 3D MOBIS II ST	Đĩa đệm lưng cong hợp kim Titanium lưới 3D, xoay 4 góc 0-72 độ, cấu trúc mở và rỗng tăng diện tích tiếp xúc và tạo khung bám của tế bào xương	13.950.000
Y2301230322	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng có xương ghép sẵn bên trong, lõi bên JULIET TL	Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên, độ nghiêng 4 độ, chiều dài 28mm, chiều cao 8-14mm, có xương ghép sẵn bên trong bằng tricalciumphosphate	16.000.000
Y2301230323	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng JULIET TL lõi bên	Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên, độ nghiêng 4 độ, chiều dài 28mm, chiều cao 8-14mm	11.500.000
Y2301230922	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng lõi sau JULIET PO	Đĩa đệm cột sống thắt lưng lõi sau, độ nghiêng 0-5 độ, chiều dài 22mm, chiều cao 8-14mm	6.000.000
Y2286480002	Đinh chốt rỗng nội tủy Titan chống xoay đầu trên xương đùi	Đinh chốt rỗng nội tủy Titan chống xoay đầu trên xương đùi.	13.000.000
Y2286480001	Đinh chốt rỗng nội tủy Titan chống xoay xương chày	Đinh chốt rỗng nội tủy Titan chống xoay xương chày	8.500.000
Y2301230370	Đinh chốt titan căng chân các cỡ	Đinh chốt titan (căng chân, đùi) các cỡ	7.500.000
Y2301230371	Đinh chốt titan đùi các cỡ	Đinh chốt titan (căng chân, đùi) các cỡ	7.500.000
Y2301230841	Đinh đầu trên xương đùi, rỗng (Đinh gamma) kèm vít nén ép và vít khóa tương ứng	Đinh đầu trên xương đùi, rỗng (Đinh gamma)	14.500.000
Y2301230530	Đinh dẻo, titan	Đinh nội tủy Nhi 2.0/2.5/3.0/3.5/4.0 mmm, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	1.500.000
Y2301230001	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner 1.5	79.000
Y2301230002	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner 1.6	79.000
Y2301230003	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner 1.8	79.000
Y2301230004	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner 2.0	79.000
Y2301230005	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner 2.2	79.000
Y2301230006	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner 2.4	79.000
Y2301230007	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner 2.5	79.000
Y2301230008	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner 3.0	79.000
Y2301230532	Đinh Kirschner 1.5 không ren, thép không gỉ	Đinh Kirschner 1.5 không ren, thép không gỉ	44.000
Y2301230533	Đinh Kirschner 2.0 không ren, thép không gỉ	Đinh Kirschner 2.0 không ren, thép không gỉ	44.000
Y2301230534	Đinh Kirschner 2.5 không ren, thép không gỉ	Đinh Kirschner 2.5 không ren, thép không gỉ	44.000
Y2301230535	Đinh Kirschner 3.0 không ren, thép không gỉ	Đinh Kirschner 3.0 không ren, thép không gỉ	44.000
Y2301230009	Đinh Kirschner có ren	Đinh Kirschner 1.25 có ren	165.000
Y15M187	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 30	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 30	1.300.000
Y15M188	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 31	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 31	1.300.000
Y15M189	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 32	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 32	1.300.000
Y15M190	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 33	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 33	1.300.000
Y15M191	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 34	Đinh Kuntcher xương chày 10 x 34	1.300.000
Y15M172	Đinh Kuntcher xương chày 8 x 28	Đinh Kuntcher xương chày 8 x 28	1.300.000
Y15M178	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 28	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 28	1.300.000

Y15M179	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 29	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 29	1.300.000
Y15M180	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 30	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 30	1.300.000
Y15M181	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 31	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 31	1.300.000
Y15M182	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 32	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 32	1.300.000
Y15M183	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 33	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 33	1.300.000
Y15M184	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 34	Đinh Kuntcher xương chày 9 x 34	1.300.000
Y15M157	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 36	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 36	1.300.000
Y15M158	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 38	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 38	1.300.000
Y15M159	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 40	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 40	1.300.000
Y15M160	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 42	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 42	1.300.000
Y15M161	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 44	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 44	1.300.000
Y15M162	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 50	Đinh Kuntcher xương đùi 10 x 50	1.300.000
Y15M163	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 36	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 36	1.300.000
Y15M164	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 38	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 38	1.300.000
Y15M165	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 40	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 40	1.300.000
Y15M166	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 42	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 42	1.300.000
Y15M167	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 50	Đinh Kuntcher xương đùi 11 x 50	1.300.000
Y15M168	Đinh Kuntcher xương đùi 12 x 36	Đinh Kuntcher xương đùi 12 x 36	1.300.000
Y15M169	Đinh Kuntcher xương đùi 12 x 38	Đinh Kuntcher xương đùi 12 x 38	1.300.000
Y15M170	Đinh Kuntcher xương đùi 12 x 40	Đinh Kuntcher xương đùi 12 x 40	1.300.000
Y15M171	Đinh Kuntcher xương đùi 12 x 42	Đinh Kuntcher xương đùi 12 x 42	1.300.000
Y15M148	Đinh Kuntcher xương đùi 8 x 36	Đinh Kuntcher xương đùi 8 x 36	1.300.000
Y15M150	Đinh Kuntcher xương đùi 8 x 40	Đinh Kuntcher xương đùi 8 x 40	1.300.000
Y15M151	Đinh Kuntcher xương đùi 9 x 36	Đinh Kuntcher xương đùi 9 x 36	1.300.000
Y15M152	Đinh Kuntcher xương đùi 9 x 38	Đinh Kuntcher xương đùi 9 x 38	1.300.000
Y15M153	Đinh Kuntcher xương đùi 9 x 40	Đinh Kuntcher xương đùi 9 x 40	762.500
Y15M154	Đinh Kuntcher xương đùi 9 x 42	Đinh Kuntcher xương đùi 9 x 42	762.500
Y20262	Đinh kuntchers đùi 10x41		1.300.000
Y2301230849	Đinh nội tủy chuyên dụng kiểu telescope cho trẻ em, chất liệu titanium, đường kính 3.2-6.4mm, các cỡ	Đinh nội tủy chuyên dụng cho trẻ em xương thủy tinh, chất liệu titanium, đường kính 3.2-6.4mm, các cỡ	31.980.000
Y2301231003	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi PFNA chống xoay, dài 170-240mm	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi PFNA chống xoay, dài 170-240mm	21.000.000
Y2301230450	Đinh nội tủy rỗng nòng đầu trên xương đùi chống xoay Neogen AR, chất liệu titanium	Đinh chốt cổ xương đùi	17.000.000
Y2301230451	Đinh nội tủy rỗng nòng Gamma II đường kính 9.4/10/11/12mm. Chất liệu titanium Alloy	Đinh nội tủy rỗng nòng Gamma II đường kính 9.4/10/11/12mm. Chất liệu titanium Alloy	12.400.000
Y2301230452	Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện Neogen, chất liệu	Đinh nội tủy xương chày Titan vít chốt bắt đa hướng	9.500.000
Y2301230453	Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện Neogen, chất liệu	Đinh nội tủy xương đùi Titan vít chốt bắt đa hướng	9.500.000
Y2301230850	Đinh nội tủy xương chày đa hướng các cỡ	Đinh nội tủy xương chày đa hướng các cỡ	11.560.000
Y2301230454	Đinh nội tủy xương chày rỗng nòng, đường kính 8.4/9/10/11mm. Chất liệu titanium Alloy	Đinh nội tủy xương chày rỗng nòng, đường kính 8.4/9/10/11mm. Chất liệu titanium Alloy	7.000.000
Y2301230851	Đinh nội tủy xương đùi đa hướng các cỡ	Đinh nội tủy xương đùi đa hướng các cỡ	10.730.000
Y2301230852	Đinh nội tủy xương đùi loại chống xoay	Đinh nội tủy xương đùi loại chống xoay	18.000.000

Y2302231063	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng, đường kính 9.4/10/11mm. Chất liệu titanium Alloy	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng, đường kính 9.4/10/11mm. Chất liệu titanium Alloy	7.008.000
Y1908200791	Đinh rush đường kính 2.4mm	Đinh rush 2.4	270.000
Y1908200792	Đinh rush đường kính 3.2mm	Đinh rush 3.2	270.000
Y2301230536	Đinh Steinman, thép không gỉ	Đinh Steinman	75.000
Y2301230201	DIPLOMAT_Nẹp dọc cột sống lưng dùng bắt vít qua da, Ø5.5mm, dùng kèm vít bắt qua da hai ren đuôi vít rời DIPLOMAT	Nẹp dọc cột sống lưng dùng bắt vít qua da, loại uốn sẵn, Ø5.5mm, 30-150mm, dùng kèm vít bắt qua da hai ren đuôi vít rời	4.950.000
Y2301230202	DIPLOMAT_Nẹp dọc cột sống lưng, dài 30-125mm, Ø5.5mm, dùng kèm vít hai ren đuôi vít rời	Nẹp dọc cột sống lưng, dài 30-125mm, Ø5.5mm, dùng kèm vít hai ren đuôi vít rời	1.750.000
Y2301230203	DIPLOMAT_Nẹp dọc cột sống lưng, dài 500 mm, Ø5.5mm, dùng kèm vít hai ren đuôi vít rời DIPLOMAT	Nẹp dọc cột sống lưng, dài 500 mm, Ø5.5mm, dùng kèm vít hai ren đuôi vít rời	3.550.000
Y2301230872	DIPLOMAT_Vít bơm xi măng đa trục, loại hai ren, đuôi vít rời DIPLOMAT kèm kim đẩy xi măng, kèm ốc khóa trong	Vít bơm xi măng đa trục, loại hai ren, đuôi vít rời, kèm kim đẩy xi măng, kèm ốc khóa trong	8.850.000
Y2301230873	DIPLOMAT_Vít đa trục bắt vít qua da, loại hai ren, đuôi vít rời DIPLOMAT, có bơm xi măng, kèm kim đẩy xi măng, kèm ốc khóa	Vít đa trục bắt vít qua da, loại hai ren, đuôi vít rời, có bơm xi măng, kèm kim đẩy xi măng, kèm ốc khóa trong	11.800.000
Y2301230874	DIPLOMAT_Vít đa trục cột sống lưng bắt vít qua da, loại hai ren, đuôi vít rời DIPLOMAT kèm ốc	Vít đa trục cột sống lưng bắt vít qua da, loại hai ren, đuôi vít rời, kèm ốc khóa trong	8.950.000
Y2301230875	DIPLOMAT_Vít đa trục cột sống lưng, loại hai ren, đuôi vít rời DIPLOMAT kèm ốc khóa trong	Vít đa trục cột sống lưng, loại hai ren, đuôi vít rời, kèm ốc khóa trong	5.950.000
Y2301230283	DIV_Miếng ghép đĩa đệm dùng độc lập kèm vít	Miếng ghép đĩa đệm cổ dùng độc lập kèm vít, hình thang, có răng 2 phía chống tuột, 2 lỗ bắt vít với vòng xoay khóa vít, độ nghiêng 0 độ, 6 độ, vật liệu PEEK, cao 5 - 10mm x rộng 15mm x sâu 12mm và cao 5-10mm x rộng 17mm x sâu 14mm	27.000.000
Y2301230800	Đốt sống nhân tạo cột sống điều chỉnh được độ cao kèm nẹp vít cố định, ADD Plus	Đốt sống nhân tạo cột sống điều chỉnh được độ cao kèm nẹp vít cố định, chất liệu hợp kim Titanium, có góc ưỡn 0° - 18°	45.000.000
Y2301230801	Đốt sống nhân tạo cột sống điều chỉnh được độ cao, ADD	Đốt sống nhân tạo cột sống cổ, ngực, lưng điều chỉnh được độ cao, chất liệu hợp kim Titanium, có góc ưỡn 0° và 6°	31.000.000
Y2301230802	Đốt sống nhân tạo cột sống Ngực lưng điều chỉnh được độ cao, Obelisc Pro	Đốt sống nhân tạo cột sống Ngực lưng điều chỉnh được độ cao, chất liệu hợp kim Titanium, đường kính chuẩn của thân đốt sống là 20mm, với các góc khác nhau 0°, 5°, 10°, 15° & 20°	56.000.000
Y201222	Dụng cụ đo huyết áp Omron		1.300.000
Y231159	Dụng cụ ép túi hấp diệt trùng SF-		12.000.000
Y2253	Dụng cụ găm đĩa đệm Caspar		126.815.850

		17	
Y201209	Dụng cụ găm đĩa đệm Caspar, ngàm cong lên 150 độ		21.437.850
Y201210	Dụng cụ găm đĩa đệm Caspar,		20.834.100
Y2302231089	Dụng cụ tháo ghim khâu da (Tay cầm bằng thép không gỉ)	Dụng cụ tháo ghim khâu da tay cầm bằng thép không gỉ	180.000
Y2301230642	Dụng cụ tháo kẹp bấm da Link	Dụng cụ tháo kẹp da (nhựa)	120.000
Y2102041470	Dụng cụ tháo kẹp da Link	NULL	100.000
Y2301230195	Durepair® Dura Regeneration Matrix 2.5x2.5cm	Miếng vá tái tạo màng cứng COLLAGEN vừa dán vừa khâu kích thước 2.5x2.5cm	4.010.000
Y2301230196	EDM Lumbar Drainage Kit	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng ra ngoài với buồng dẫn lưu áp lực 120mL	4.370.000
Y2301230204	ENNOVATE_Vít đa trục thế hệ 3 trong 1 nắn chỉnh gù vẹo, bơm xi măng, bắt vít qua da ENNOVATE SCREW kèm vít khóa trong, kèm ống đẩy xi măng loại dài bắt vít qua da Ennovate MIS Injection	Vít đa trục nắn chỉnh gù vẹo, bơm xi măng, bắt vít qua da, kèm vít khóa trong, kèm ống đẩy xi măng loại dài bắt vít qua da	12.450.000
Y2301230205	ENOVATE_Nẹp dọc thẳng / uốn sẵn dùng cho bắt vít qua da, bơm xi măng ENNOVATE Rod 5,5 x 50-500mm	Nẹp dọc thẳng / uốn sẵn dùng cho bắt vít qua da, bơm xi măng Rod 5,5 x 50-500mm	4.900.000
Y15M194	Garô chỉnh hình Việt Nam (10 x 220 x 50)	Garô chỉnh hình Việt Nam (10 x 220 x 50)	55.000
Y15M195	Garô chỉnh hình Việt Nam (5cmx220cm)	Garô chỉnh hình Việt Nam (15 x 220 x 60)	30.000
Y2302231040	Ghim khâu da (Stapler) 5.6 x 3.8 mm; 6.4mm x 4.0mm	Ghim khâu da (Stapler) 5.6 x 3.8 mm; 6.4mm x 4.0mm	335.000
Y200519006	Giấy điện tim 210mm x 21m	Giấy in tương thích máy đo điện tim Eli 230 WAM	101.200
Y200519171	Giấy điện tim 63mmx30m	Giấy in tương thích máy điện tim Nihon Kohden ECG-920L	14.472
Y200519170	Giấy điện tim 80x20	Giấy in tương thích máy điện tim Contec ECG-300G	17.525
Y22959	Giấy in nhiệt		21.500
Y228	Giấy lọc		6.500.000
Y231132	Giấy siêu âm trắng đen		154.350
Y211830	Giỏ lưới inox treo tường		1.200.000
Y2212832051	Gioăng cửa silicon chịu nhiệt tương thích máy tiệt trùng Getinge	Gioăng cửa silicon chịu nhiệt tương thích máy tiệt trùng Getinge GSS67	19.300.000
Y2212832050	Gioăng cửa silicon chịu nhiệt tương thích máy tiệt trùng Getinge	Gioăng cửa silicon chịu nhiệt tương thích máy tiệt trùng Getinge HS66	12.650.000
Y2301230284	GRAFTON- Xương nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống	Xương ghép nhân tạo khử khoáng dạng gel, loại 1cc	10.000.000
Y2301230181	Helix - Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục	Nẹp cổ trước kèm khóa vòng xoắn liên tục, tự khóa mũ vít	10.000.000
Y2286480060	Helix - Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 1 tầng	Helix - Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 1 tầng	10.500.000
Y2301230182	Helix - Vít cột sống cổ trước, đa hướng, tự taro	Vít xoắn cột sống cổ tự taro, tự khoan, đơn hướng, đa hướng, các cỡ	2.000.000
Y2286480543	Helix - Vít cột sống cổ trước, đơn hướng, đa hướng, tự taro, tự khoan, các cỡ	Helix - Vít cột sống cổ trước, đơn hướng, đa hướng, tự taro, tự khoan, các cỡ	2.000.000

Y22936	Hộp đựng gòn	18	35.000
Y2235	Hộp đựng gòn đk 8,5cm		40.000
Y201259	Hộp gòn VN		35.000
Y22946	Hộp hấp đk 26x24		530.000
Y201206	Hộp hấp Inox		3.300.000
Y211832	Hộp hấp inox		2.800.000
Y211834	Hộp hấp inox (30-15-10)		2.500.000
Y211833	Hộp hấp inox (40-20-12)		2.900.000
Y211802	Hộp hấp tròn Inox 200x150		650.000
Y211807	Hộp hấp tròn inox 250x150		750.000
Y211803	Hộp hấp tròn Inox 300x150		2.500.000
Y211808	Hộp hấp tròn inox n300x150x100		2.500.000
Y2259	Hộp hấp tròn phi 200xH200 (VP)		980.000
Y22958	Hộp mực cho máy in nhiệt		93.500
Y2254	Huyết áp có ống nghe trẻ em		630.000
Y2301230285	ILI - Nẹp nối bên cho vít cánh chậu các cỡ	Nẹp nối bên cho vít cánh chậu, dài 10-60mm	14.000.000
Y2102041164	ILIAC - Nẹp nối bên các cỡ	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	14.000.000
Y211831	Kệ gắn tường inox		900.000
Y201256	KELLY 16CC THẲNG		45.000
Y201257	KELLY 16Cm cong		45.000
Y211823	Kềm cong 16cm palastan		45.000
Y2234	Kềm trung cong thẳng		45.000
Y20606	Kéo 14cm nhọn		35.000
Y201258	Kéo cắt chỉ 12cm		35.000
Y211821	Kéo cắt chỉ 14cm Palastan (khớp)		35.000
Y2232	Kéo cắt chỉ nhỏ		35.000
Y20605	Kéo cắt chỉ nhỏ		25.000
Y2233	Kéo cắt chỉ trung		45.000
Y211822	kéo cắt gòn 16cm palastan (phcn)		45.000
Y2301230229	Keo sinh học chống dính Mediclore	Keo sinh học chống dính	1.680.000
Y2102040253	Keo sinh học Mediclore dùng trong điều trị 1.5ml	Keo sinh học sử dụng trong điều trị các loại	1.600.000
Y20598	Kéo vi phẫu, cong ,mũi nhọn		13.914.600
Y2216	Kẹp Alis 18cm		85.000
Y2301230643	Kẹp da (Stapler) 5.4 x 3.6mm	Kẹp da (Stapler) 5.4 x 3.6mm	340.000
Y2214	Kẹp khăn 13cm		43.000
Y2302231090	Kẹp khâu da 11.6	Kẹp khâu da 11.6	340.000
Y2302231091	Kẹp khâu da 13	Kẹp khâu da 13	340.000
Y22942	Kẹp sãng Backhaus, dài 135mm		222.923
Y2301230324	Khóa thép (dây chỉ thép) BATBRIDGE	Khóa thép kèm miếng đệm titanium	6.400.000
Y2286480111	Khớp gối cố định bảo tồn xương K-Modular	Khớp gối cố định bảo tồn xương K-Modular	71.850.000
Y2286480112	Khớp gối cố định mâm chày không đối xứng chất liệu Cobalt-Chrome-GMK	Khớp gối cố định mâm chày không đối xứng chất liệu Cobalt-Chrome-GMK	71.850.000
Y2286480113	Khớp gối di động K-Modular	Khớp gối di động K-Modular	84.850.000
Y2286480114	Khớp gối di động mâm chày không đối xứng chất liệu Cobalt-Chrome-GMK	Khớp gối di động mâm chày không đối xứng chất liệu Cobalt-Chrome-GMK	84.850.000

Y2301230837	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng Genesis II	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng phương pháp bảo tồn dây chằng chéo ổn định lối sau S&N	55.880.000
Y2301230838	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng LEGION phương pháp hi sinh dây chằng chéo sau, lõi cầu chất liệu OXINIUM	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng phương pháp hi sinh dây chằng chéo sau, lõi cầu chất liệu zirconium&niobium	99.300.000
Y2302231044	Khớp gối toàn phần	Khớp gối toàn phần có xi măng loại cố định, thiết kế rãnh. Mâm chày CoCrMo. Lớp đệm UHMWPE. Gập gối ≥ 135 độ	55.000.000
Y2302231045	Khớp gối toàn phần	Khớp gối toàn phần có xi măng loại di động, thiết kế rãnh. Mâm chày CoCrMo. Lớp đệm UHMWPE. Gập gối ≥ 135 độ, xoay trong ngoài ≥ 20 độ	55.000.000
Y2301230888	Khớp gối toàn phần cố định có xi măng LOSPA	Khớp gối toàn phần cố định, lõi cầu đùi là hợp kim Co-Cr-Mo, có mẫu "Cam" ngừa trật khớp. Mâm chày là hợp kim Co-Cr-Mo, dạng cố định PS, có vòng tăng cường chịu lực, chứa lớp đệm, rãnh dọc chống xoay. Trụ mâm chày nghiêng 3° thiết kế phù hợp giải phẫu sinh lý	66.200.000
Y2301230227	Khớp gối toàn phần cố định KMOD,UC-FB	Khớp gối toàn phần cố định bảo tồn xương, thiết kế kiểu hy sinh dây chằng chéo sau, lõi cầu đùi nghiêng trước 4°	71.800.000
Y2301231004	Khớp gối toàn phần có lớp phủ Zirconium nitride, gập gối tối đa	Khớp gối toàn phần có lớp phủ Zirconium nitride, gập gối ≥ 160 độ	72.000.000
Y2301230612	Khớp gối toàn phần có xi măng Anatomic, góc gập gối 130 độ.	Khớp gối toàn phần cố định có xi măng, góc gập gối ≥ 130 độ, mâm chày chất liệu Cobalt Chrome có phủ plasma titanium dày $\geq 80\mu\text{m}$	68.800.000
Y2301230305	Khớp gối toàn phần có xi măng GKS Mobile - Vital E	Khớp gối toàn phần có xi măng loại di động, bảo tồn dây chằng chéo, lõi cầu làm bằng Cobalt Chromium Molybdenum, mâm chày làm bằng Titanium Aluminium Vanadium, lớp đệm polyethylen cao phân tử kết hợp Vitamin E	83.000.000
Y2301230306	Khớp gối toàn phần có xi măng GKS Mobile,	Khớp gối toàn phần có xi măng loại di động, bảo tồn dây chằng chéo, lõi cầu làm bằng Cobalt Chromium Molybdenum, mâm chày làm bằng Titanium Aluminium Vanadium	75.000.000
Y2301230307	Khớp gối toàn phần có xi măng GKS Prime Flex	Khớp gối toàn phần có xi măng bảo tồn dây chằng chéo, lõi cầu làm bằng Cobalt Chromium Molybdenum, mâm chày làm bằng Titanium Aluminium Vanadium	61.500.000
Y2301230183	Khớp gối toàn phần có xi măng loại cố định PS, góc gập gối 155 độ, Gemini SL	Khớp gối toàn phần Dynamic Congruent - Pivot hoặc tương đương	75.000.000

Y2286480116	Khớp gối toàn phần có xi măng loại di động MULTIGEN	Khớp gối toàn phần có xi măng loại di động MULTIGEN	70.000.000
Y2301230889	Khớp gối toàn phần có xi măng loại di động TKAPS RP-UC-MB	Khớp gối toàn phần, loại di động. Lồi cầu đùi là hợp kim Co-Cr, độ gấp duỗi tối đa 155°, rãnh trượt xương bánh chè nghiêng 7°, bán kính đơn lồi cầu từ -20° đến 90°. Mâm chày là hợp kim Co-Cr, trụ mâm chày đơn khối, tâm xoay lệch trục 1/3 về phía trước, trụ mâm chày nghiêng 5 độ. Lớp đệm nhựa Polyethylene cao phân tử, kiểu di động, có thể xoay ±20° quanh trục. Độ đồng dạng cao giữa lồi cầu đùi và lớp đệm.	74.000.000
Y2301230923	Khớp gối toàn phần di động có xi măng NEW WAVE	Khớp gối toàn phần di động có xi măng, góc duỗi ≥ 130 độ	69.000.000
Y2301230228	Khớp gối toàn phần di động K-MOD,UC-MB	Khớp gối toàn phần di động bảo tồn xương, thiết kế kiểu hy sinh dây chằng chéo sau, lồi cầu đùi nghiêng trước 4°	81.890.000
Y2301230914	Khớp gối toàn phần FIX GK	Khớp gối cố định mâm chày không đối xứng, chất liệu Cobalt-Chrome đánh bóng, khóa bằng rãnh kẹp; lồi cầu đùi đa trục dạng J, 4° chêm mặt cắt trước, dày trước sau 8mm, gấp ≥ 140°	71.800.000
Y2301230915	Khớp gối toàn phần MOBILE GK	Khớp gối di động mâm chày không đối xứng, chất liệu Cobalt-Chrome đánh bóng, khóa bằng rãnh kẹp; lồi cầu đùi đa trục dạng J, 4° chêm mặt cắt trước, dày trước sau 8mm, gấp ≥ 140°	83.800.000
Y2301230839	Khớp gối toàn phần nhân tạo có xi măng ANTHEM	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng thiết kế hộp ổn định lồi sau S&N gồm 5 chi tiết/bộ	63.530.000
Y2301230840	Khớp gối toàn phần nhân tạo có xi măng LEGION phương pháp hi sinh dây chằng chéo sau, lồi cầu chất liệu COCR	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng phương pháp hi sinh dây chằng chéo sau, lồi cầu chất liệu Cocr	70.905.000
Y2301230703	Khớp háng bán phần Bipolar có xi măng Actinia, chuôi bóng, góc cổ chuôi 135 độ	Khớp háng bán phần cực có xi măng, chuôi bóng chất liệu CoCrMo, góc cổ chuôi 135 độ	40.200.000
Y2301230704	Khớp háng bán phần Bipolar không xi măng chuôi phủ HA toàn phần hoặc bán phần Ecofit/Actinia, góc cổ chuôi 133/135/138 độ.	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi phủ HA, chất liệu TiAl6V4, góc cổ chuôi 133 độ	46.000.000
Y2301230052	Khớp háng bán phần chuôi dài REDAPT không xi măng	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài, góc cổ chuôi 125/ 131 độ, dài 190/240/300mm	70.360.000
Y2301230890	Khớp háng bán phần có xi măng Bencox ID	Khớp háng bán phần có xi măng, góc cổ chuôi 132°, cuống vuốt thon, có xẻ rãnh	43.000.000

Y2301230511	Khớp háng bán phần không xi măng	Khớp háng bán phần không xi măng. Chuôi 3 điểm tì, chất liệu Titanium phun Plasma phủ nhám Calcium phosphate một phần, góc cổ thân 127 độ. Chỏm bán phần chất liệu CoCr	49.000.000
Y2301230644	Khớp háng bán phần không xi măng 12/14 chuôi phủ CaP	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi bằng hợp kim Titaniumc (Ti6Al4V) phủ Plasmapore CaP, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh và rãnh chống xoay	50.000.000
Y2286480106	Khớp háng bán phần không xi măng 2 tâm vận động, phủ HA	Khớp háng bán phần không xi măng 2 tâm vận động, phủ HA	59.000.000
Y2286480092	Khớp háng bán phần không xi măng Aria Stem	Khớp háng bán phần không xi măng Aria Stem	50.888.000
Y2301230220	Khớp háng bán phần không xi măng Aria Stem	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi nhỏ phủ Titanium Plasma, góc cổ chuôi 132°	50.800.000
Y2301230891	Khớp háng bán phần không xi măng Bencox ID	Khớp háng bán phần không xi măng, phủ Ti-Plasma rỗ tổ ong, chuôi tiết diện hình chữ nhật, có rãnh dọc chống xoay, được vát thuôn dần hai bên 5°; hai mặt trước-sau 2°. Góc cổ chuôi 132°	51.000.000
Y2301230892	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài Benfix	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài, góc cổ chuôi 135°, tiết diện chuôi chữ nhật, vát thuôn 2 bên, đuôi xẻ rãnh, có lỗ buộc dây	55.000.000
Y2301230996	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài Integrale Revision - Spheric.	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài 182mm - 212mm, taper 10/12, góc cổ chuôi 135 độ, đường kính đầu xa 8mm - 11mm	52.000.000
Y2301230308	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài PM, cổ rời	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài, cổ rời, góc cổ chuôi 130° và 127°, cổ linh hoạt xoay 360°	66.000.000
Y2301230512	Khớp háng bán phần không xi măng cổ rời	Khớp háng bán phần cổ rời, chuôi dài, không xi măng, Thân chuôi làm bằng Titanium (Ti6Al4v), bề mặt nhám tăng độ kết dính với xương, góc cổ chuôi 135 độ di động điều chỉnh	49.000.000
Y2301230309	Khớp háng bán phần không xi măng EXACTA HaX-Pore	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi làm bằng Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb), phủ 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma, góc cổ chuôi 127° và 135°	52.000.000
Y2301230997	Khớp háng bán phần không xi măng Integrale - Spheric	Khớp háng bán phần không xi măng, góc cổ chuôi 137 độ, taper 10/12	44.000.000

Y2301230881	Khớp háng bán phần không xi măng KORUS - BICENTRIC	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi Ti6Al4V phủ HA OSPROVIT dày $\geq 150\mu\text{m}$, góc cổ chuôi 125° và 135° . Đầu lưỡng cực hai tâm vận động	58.900.000
Y2102040124	Khớp háng bán phần không xi măng loại chuôi dài JUVENO	Khớp háng bán phần các loại, các cỡ	62.500.000
Y2301230939	Khớp háng bán phần không xi măng Optima 135 độ	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi làm bằng hợp kim titanium, góc cổ chuôi 135 độ	45.000.000
Y2301230221	Khớp háng bán phần không xi măng Origin Stem	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi nhỏ phủ HA, Góc cổ thân 125° đến 135°	51.850.000
Y2301230271	Khớp háng bán phần không xi măng Quadra	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi Titanium-Niobium, phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày $\geq 80\mu\text{m}$, góc cổ chuôi 127 và 135 độ, đầu lưỡng cực có vòng khóa đàn hồi	55.000.000
Y2301230272	Khớp háng bán phần không xi măng QUADRA REVISION chuôi dài	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi dài Titanium-Niobium, phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày $\geq 80\mu\text{m}$, góc cổ chuôi 127 độ, đầu lưỡng cực có vòng khóa đàn hồi	70.800.000
Y2301230310	Khớp háng bán phần không xi măng SL X-Pore	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi làm bằng Titanium aluminium Vanadium (Ti6Al4V), phủ $500\mu\text{m}$ Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma, góc cổ chuôi 135°	45.000.000
Y2301230053	Khớp háng bán phần không xi măng TANDEM POLARSTEM	Khớp háng bán phần không xi măng phủ HA, góc cổ chuôi 135/126/145 độ, chỏm khớp cổ côn 12/14 ASTM F 799	45.560.000
Y2301230054	Khớp háng bán phần không xi măng TANDEM SYNERGY góc cổ chuôi 131 độ, chỏm COCR	Khớp háng bán phần không xi măng góc cổ chuôi 131 độ, ổ cối lưỡng cực có lớp polyethylene 5mm	47.480.000
Y2301230924	Khớp háng bán phần không xi măng UHL - PAVI	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA, ổ cối có khóa răng chống trật khớp, góc cổ chuôi hình ê-líp 135 độ	45.300.000
Y2301230893	Khớp háng bán phần không xi măng, Bencox MAO	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi phủ MAO Calxi phosphate $5.5\mu\text{m}$, rỗ xốp $1-5\mu\text{m}$ trên nền Titanium-Plasma hoặc HA. Có ba sườn dọc chống xoay. Góc cổ chuôi 135 độ	57.500.000

Y2301230925	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi dài TARGOS - UHL	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi dài 200-300mm phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA, ổ cối có khóa răng chống trật khớp, góc cổ chuỗi hình ê-líp 135 độ	61.500.000
Y2286480105	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi Titan-Niobi, chêm 3 chiều, 127/135 độ, cạnh vuông, đầu lưỡnng cực có vòng khóa đàn hồi	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi Titan-Niobi, chêm 3 chiều, 127/135 độ, cạnh vuông, đầu lưỡnng cực có vòng khóa đàn hồi	58.900.000
Y2301230842	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi TwinSys HA	Khớp háng bán phần không xi măng, Cuống xương đùi: bề mặt được phun nhám; thiết kế có rãnh cấu trúc sườn; tiết diện hình thang; dạng chêm 3 chiều, góc cổ chuỗi: 134 độ, có các rãnh nhỏ, Đầu lưỡnng cực chất liệu CoCrMo, FeCrMiMnMoNbN, UHMWPE, đường kính 22.2, 28 mm	50.000.000
Y2301230843	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi TwinSys HA	Khớp háng bán phần không xi măng lõi trước. Cuống xương đùi vật liệu Ti6Al4V phủ titan plasma (TPS) và canxi photphat (CaP), thiết kế có rãnh cấu trúc sườn; tiết diện hình thang; dạng chêm 3 chiều. Đầu lưỡnng cực chất liệu CoCrMo, UHMWPE, có cơ chế khoá vòng	50.000.000
Y2301230184	Khớp háng bán phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP)	Khớp háng bán phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate	47.000.000
Y2301230613	Khớp háng bán phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương Stemsys - Moonstone	Khớp háng bán phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương, góc cổ chuỗi 125 độ hoặc 135 độ	44.000.000
Y2301230941	Khớp háng bán phần nhân tạo không xi măng chuỗi dài TTHR EASY	Khớp háng bán phần nhân tạo không xi măng, cuống khớp loại dài có phủ toàn bộ HA (hydroxyl apatide), chiều dài từ 190-340mm, có 3 chốt đầu dưới bắt vít chống lún chống xoay	56.900.000
Y2301230442	Khớp háng bán phần nhân tạo không xi măng chuỗi Filler	Khớp háng bán phần không xi măng cuống khớp phủ HA (hydroxyl apatide), chất liệu titanium alloy TA6V ELI, góc cổ chuỗi, 130 độ, 135 độ, dài từ 125-190mm	44.900.000
Y2301230645	Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay không xi măng chuỗi dài	Khớp háng bán phần không xi măng tự định vị tâm xoay. Chuỗi dài, chất liệu Titanium alloy, dạng không cổ, lớp phủ Titanium Plasma 1/3 đầu gần, góc cổ chuỗi 135 độ	65.000.000
Y2301230646	Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay không xi măng Sana HBI	Khớp háng bán phần không xi măng tự định vị tâm xoay. Chuỗi chất liệu Titanium alloy, dạng không cổ, lớp phủ Titanium Plasma 1/3 đầu gần, góc cổ chuỗi 135 độ	50.000.000

		24	
Y2102041463	Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay không xi măng Sana HBI	Khớp háng bán phần các loại, các cỡ	65.000.000
YT20122902	Khớp háng chuyển động đôi toàn phần không xi măng QUATTRO VPS, không bắt vít bên trong ổ cối, vành ổ cối có đỉnh chống xoay	Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ	65.350.000
Y2301230942	Khớp háng toàn phần nhân tạo không xi măng chuỗi Filler	Khớp háng toàn phần không xi măng, cuống khớp titanium TA6V ELLI phủ HA (hydroxyl apatide), Ổ cối không xi măng làm bằng TA6V ELI phủ HA (hydroxyl apatide), đường kính 44-62mm có 5 lỗ để bắt vít, lót ổ cối UHMWPE có bờ chống trượt khớp 8 độ	54.900.000
Y2301230025	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi không xi măng, chén in 3D nguyên khối FIXA DUPLEX	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi, không xi măng, chén in 3 chiều nguyên khối bằng chất liệu CoCrMo tối ưu hàn xương	80.000.000
Y2301230978	Khớp háng toàn phần cổ rời không xi măng	Khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời, Thân chuỗi xẻ rãnh chống xoay và chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA, góc cổ 127 độ, 135 độ, 143 độ (8° điều chỉnh)	57.500.000
Y2301230979	Khớp háng toàn phần cổ rời không xi măng	Khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời, ổ cối làm bằng Titanium phủ chất kích thích xương HA, có lỗ bắt vít đa hướng ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, góc cổ 127 độ, 135 độ, 143 độ (8° điều chỉnh)	57.500.000
Y2301230513	Khớp háng toàn phần không xi măng	Khớp háng toàn phần không xi măng, ổ cối thiết kế hình cầu bán kính đơn 152° với má vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày 114µm, có lỗ bắt 3 vít, 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót	57.500.000
Y2301231005	Khớp háng toàn phần không xi măng 12/14 chuỗi phủ CaP	Khớp háng toàn phần không xi măng. Chuôi bằng hợp kim Titanium (Ti6Al4V) phủ Plasmapore CaP, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh và rãnh chống xoay. Lớp lót bằng UHMWPE kết hợp Vitamin E	63.000.000
Y2301231006	Khớp háng toàn phần không xi măng 12/14 chuỗi phủ CaP Ceramic On Poly	Khớp háng toàn phần không xi măng COP. Chuôi bằng hợp kim Titanium (Ti6Al4V) phủ Plasmapore CaP, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh và rãnh chống xoay. Lớp lót bằng UHMWPE kết hợp Vitamin E, có bờ chống trượt. Chỏm làm bằng Ceramic	75.000.000

Y2301231007	Khớp háng toàn phần không xi măng 12/14 chuôi phủ CaP Ceramic On Poly	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối COP. Chuôi chất liệu Titanium alloy phủ Hydroxy-apatite (HA), góc cổ chuôi 135 độ. Ổ cối Titanium alloy phủ Titanium Plasma, có 3 lỗ bắt vít. Chỏm xương đùi chất liệu BIOLOX DELTA Ceramic	75.000.000
Y2286480100	Khớp háng toàn phần không xi măng Aria Ceramic on Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng Aria Ceramic on Ceramic	88.200.000
Y2286480094	Khớp háng toàn phần không xi măng Aria Ceramic on Poly	Khớp háng toàn phần không xi măng Aria Ceramic on Poly	70.800.000
Y2302231067	Khớp háng toàn phần không xi măng Aria Ceramic on Poly	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, chuôi nhỏ phủ Titanium Plasma, góc cổ chuôi 132°	70.800.000
Y2286480093	Khớp háng toàn phần không xi măng Aria Stem	Khớp háng toàn phần không xi măng Aria Stem	61.168.000
Y2301230877	Khớp háng toàn phần không xi măng Aria Stem	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi phủ Titanium Plasma, góc cổ chuôi 132°	60.700.000
Y2301230926	Khớp háng toàn phần không xi măng CARGOS, Ceramic on ceramic, chỏm lớn đường kính 32-36mm	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi và ổ cối không xi măng được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA, Ceramic on Ceramic, chỏm lớn đk 32-36mm, góc cổ chuôi hình ê-líp 135 độ	85.000.000
Y2301230026	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic On Ceramic chuôi phủ Plasma và HA toàn phần, góc cổ chuôi 135° FIXA LARUS	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic On Ceramic chuôi chất liệu Titanium, toàn bộ bề mặt thân chuôi được phủ lớp HA dày 80 Microns +/- 20Mμ, góc cổ chuôi 135°	90.000.000
Y2301230998	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, thiết kế bảo tồn xương Stemsys - Freelineer - Composite Ceramic Head.	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic. Ổ cối được phủ 2 lớp gồm Titanium (400μm - 600μm) và Calcium HydroxyApatite (HA) ≥ 80μm, góc cổ chuôi 135° và 128°	84.000.000
Y2301230514	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on poly, Ổ cối: Titanium phủ chất kích thích xương, có lỗ bắt vít đa hướng ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, góc cổ chuôi 127 độ, 135 độ, 143 độ	66.500.000
Y2286480095	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly , chuôi Titanium Plasma	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly , chuôi Titanium Plasma	70.800.000
Y2286480099	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly chuôi Corel	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly chuôi Corel	72.600.000

		26	
Y2301230027	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic On PoLy chuỗi phủ Plasma và HA toàn phần, góc cổ chuỗi 135° FIXA LARUS	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic On PoLy, chuỗi chất liệu Titanium, toàn bộ bề mặt thân chuỗi được phủ lớp HA dày 80 Microns +/- 20Mμ , góc cổ chuỗi 135°	73.500.000
Y2286480097	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, chuỗi Corel	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, chuỗi Corel	72.600.000
Y2286480096	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, chuỗi Plasma	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, chuỗi Plasma	70.800.000
Y2301230999	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, thiết kế bảo tồn xương Stemsys - Freelineer - Delta Head	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly. Ổ cối được phủ 2 lớp gồm Titanium (400μm - 600μm) và Calcium HydroxyApatite (HA) ≥ 80μm, góc cổ chuỗi 135° và 128°	70.800.000
Y2301230705	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Actinia phủ HA toàn phần, chỏm CoCrMo 28/32mm, góc cổ chuỗi 135 độ.	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ HA chất liệu TiAl6V4, góc cổ chuỗi 133→138 độ. Ổ cối: Cấu tạo bằng titanium (TiAl6V4) có 3 lỗ để bắt vít	60.000.000
Y2301230920	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài PM, cổ rời	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, cổ rời, góc cổ chuỗi 130° và 127°, cổ linh hoạt xoay 360°	82.000.000
Y2301230055	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài Redapt, ổ cối R3, chỏm CoCr	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, chiều dài chuỗi 190/240/300mm, chỏm COCR, ổ cối titanium 6Al-4V	87.690.000
Y2301230056	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài Redapt, ổ cối R3, chỏm Oxinium	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, chiều dài chuỗi 190/240/300mm, chỏm zirconium&niobium, ổ cối titanium 6Al-4V	105.690.000
Y2301230057	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài Redapt, ổ cối R3HA, chỏm CoCr	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, chiều dài chuỗi 190/240/300mm, chỏm COCR, ổ cối phủ HA	93.680.000
Y2301230058	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài Redapt, ổ cối R3HA, chỏm Oxinium	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, chiều dài chuỗi 190/240/300mm, chỏm zirconium&niobium, ổ cối phủ HA	111.680.000
Y2301230844	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài TwinSys-Long, ổ cối aneXys	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài Ceramic on Poly. Cuống xương đùi: Vật liệu Ti6Al4V, Ca5 (OH) (PO4)3, bề mặt được phun nhám và phủ lớp HA dày ≥ 150μm, thiết kế có rãnh cấu trúc sườn; tiết diện hình thang; dạng chêm 3 chiều, góc cổ chuỗi 134 độ, có các rãnh nhỏ	89.900.000

Y2301230845	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài TwinSys-Long, ổ cối RM Pressfit	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dài. Ổ cối loại Pressfit, hình bán cầu dẹt có 4 lỗ bắt vít; chất liệu Ti6Al4V phủ lớp titanium (TiCP), có vitamin E. Cuống xương đùi: Vật liệu Ti6Al4V, Ca5 (OH) (PO4)3, bề mặt phun nhám và phủ lớp HA dày $\geq 150\mu\text{m}$, thiết kế có rãnh cấu trúc sườn; tiết diện hình thang; dạng chêm 3 chiều, góc cổ chuỗi 134 độ, có các rãnh nhỏ	89.900.000
Y2301230927	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, ổ cối chuyển động đôi không xi măng TARGOS-QUATTRO VPS	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dài 200-300mm phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA, ổ cối chuyển động đôi không xi măng, góc cổ chuỗi hình ê-líp 135 độ	82.000.000
Y2301231008	Khớp háng toàn phần không xi măng Chuỗi phủ Plasmapore CaP thể hệ mới - Ceramic On Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng COC. Chuỗi bằng hợp kim Titanium (Ti6Al4V) phủ Plasmapore CaP, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh và rãnh chống xoay. Lớp lót và Chỏm làm bằng Ceramic	90.000.000
Y2301230059	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Polarstem phủ HA, ổ cối R3, chỏm Cocr	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ HA góc cổ chuỗi 135/126/145 độ, ổ cối titanium 6Al-4V	62.890.000
Y2301230060	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Polarstem phủ HA, ổ cối R3, chỏm Oxinium	Khớp háng toàn phần nhân tạo không xi măng phủ HA góc cổ chuỗi 135/126/145 độ, chỏm zirconium&niobium, ổ cối titanium 6Al-4V (COP)	80.890.000
Y2301230061	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Polarstem phủ HA, ổ cối R3HA, chỏm Oxinium	Khớp háng toàn phần nhân tạo không xi măng phủ HA góc cổ chuỗi 135/126/145 độ, chỏm zirconium&niobium, ổ cối phủ HA (COP)	86.880.000
Y2301230062	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Synergy, ổ cối R3HA, chỏm Cocr	Khớp háng toàn phần không xi măng góc cổ chuỗi 131 độ 6Al-4V, chỏm COCR, ổ cối titanium 6Al-4V phủ HA	70.800.000
Y2301230063	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Synergy, ổ cối R3HA, chỏm Oxinium	Khớp háng toàn phần nhân tạo không xi măng góc cổ chuỗi 131 độ, chỏm zirconium&niobium, ổ cối phủ HA (COP)	88.800.000
Y2301231000	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi, thiết kế bảo tồn xương Stemsys - Captiv DM.	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi, biên độ chuyển động giữa đầu xương đùi và lớp đệm 0 - ≥ 60 độ, giữa ổ cối và lớp đệm 60 - ≥ 125 độ	63.000.000

Y2301230943	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép. Cuống khớp không xi măng, chất liệu titanium TA6V ELI phủ HA (hydroxyl apatide). Ổ cối không xi măng vát 10 độ, thiết kế chống lắc nhờ 6 rãnh mỗi vòng 60 độ	60.500.000
Y2301230878	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép Aria Stem	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép chuỗi phủ Titanium Plasma, góc cổ chuỗi 132°	72.600.000
Y2301230894	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép CINEOS	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép, phủ HA toàn chuỗi dày 155µm. Góc cổ chuỗi 135°. Ổ cối phủ 02 lớp HAP 100µm trên nền Titanium 300µm.	67.000.000
Y2301230879	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép Origin Stem	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép chuỗi phủ HA, góc cổ thân 125° đến 135°	71.680.000
Y2301230895	Khớp háng toàn phần không xi măng COC	Khớp háng toàn phần không xi măng COC, phủ Ti-Plasma rỗ tổ ong, chuỗi tiết diện hình chữ nhật, có rãnh dọc chống xoay, được vát thuôn dần hai bên 5°; hai mặt trước-sau 2°. Góc cổ chuỗi 132°. Ổ cối Titanium, phủ Titanium – Plasma dạng rỗ tổ ong với hơn 30% độ xốp. Đầu xương đùi ceramic thể hệ 4, đường kính Ø32, 36mm, lớp đệm ceramic thể hệ 4.	78.200.000
Y2301230896	Khớp háng toàn phần không xi măng COC CINEOS	Khớp háng toàn phần không xi măng COC, phủ HA toàn chuỗi dày 155µm. Góc cổ chuỗi 135°. Ổ cối phun Titanium rỗ tổ ong có độ xốp cao dày 350µm.. Đầu xương đùi ceramic thể hệ 4, đường kính Ø32, 36mm, lớp đệm ceramic thể hệ 4.	90.000.000
Y2301230897	Khớp háng toàn phần không xi măng COP	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, phủ Ti-Plasma rỗ tổ ong, chuỗi tiết diện hình chữ nhật, có rãnh dọc chống xoay, được vát thuôn dần hai bên 5°; hai mặt trước-sau 2°. Góc cổ chuỗi 132°. Ổ cối Titanium, phủ Titanium – Plasma dạng rỗ tổ ong với hơn 30% độ xốp. Đầu xương đùi ceramic thể hệ 4, lớp đệm PE cao phân tử.	72.500.000

Y2301230898	Khớp háng toàn phần không xi măng COP chỏm lớn CINEOS	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, phủ HA toàn chuỗi dày 155µm. Góc cổ chuỗi 135°. Ổ cối phun Titanium rỗng tổ ong có độ xốp cao dày 350µm.. Đầu xương đuôi ceramic thể hệ 4, đường kính Ø32, 36mm, lớp đệm PE cao phân tử	75.000.000
Y2301230899	Khớp háng toàn phần không xi măng COP CINEOS	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, phủ HA toàn chuỗi dày 155µm. Góc cổ chuỗi 135°. Ổ cối phun Titanium rỗng tổ ong có độ xốp cao dày 350µm.. Đầu xương đuôi ceramic thể hệ 4, lớp đệm PE cao phân tử.	75.000.000
Y2301231001	Khớp háng toàn phần không xi măng dual mobility Integrale - Saturne II.	Khớp háng toàn phần không xi măng khớp chuyển động đôi, góc cổ chuỗi 137 độ, taper 10/12	63.000.000
Y2301231012	Khớp háng toàn phần không xi măng Ecofit/Actinia, CoCrMo on UHMWPE crosslink siêu liên kết, chuỗi phủ HA, góc cổ chuỗi 133/135/138 độ, chỏm CoCrMo 32mm	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ HA chất liệu TiAl6V4, góc cổ chuỗi 133 độ. Lớp đệm crosslink siêu liên kết. Ổ cối cấu tạo bằng titanium (TiAl6V4) có 3 lỗ để bắt vít	64.500.000
Y2301230311	Khớp háng toàn phần không xi măng EXACTA HaX-Pore	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi làm bằng Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb), phủ 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma, góc cổ chuỗi 127° và 135°	61.500.000
Y2301230312	Khớp háng toàn phần không xi măng EXACTA HaX-Pore/Ceramic on Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, chuỗi làm bằng Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb), phủ 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma, góc cổ chuỗi 127° và 135°	89.500.000
Y2301230313	Khớp háng toàn phần không xi măng EXACTA HaX-Pore/Ceramic on PE	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, chuỗi làm bằng Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb), phủ 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma, góc cổ chuỗi 127° và 135°	81.000.000

Y2301230314	Khớp háng toàn phần không xi măng EXACTA HaX-Pore/Dual Mobility	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép, chuỗi làm bằng Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb), phủ 2 lớp 300µm Titanium xốp nguyên chất + 50µm Hydroxyapatite bằng công nghệ phun plasma, góc cổ chuỗi 127° và 135°, đệm ổ cối kim loại Bioloy phủ TiNbN	86.000.000
Y2301230882	Khớp háng toàn phần không xi măng FIN-COP	Khớp háng toàn phần không xi măng COP, cuống Ti-6Al-4V phủ HA OSPROVIT dày ≥ 150µm, góc cổ chuỗi 125° và 135°. Ổ cối Ti-6Al-4V phủ Titanium và Plasma, cơ chế khóa lớp đệm bằng neo hình nón. Đầu xương đùi bằng Biolox Delta	81.800.000
Y2301230832	Khớp háng toàn phần không xi măng H-MAX S Ceramic on Poly DELTA PF	Khớp háng toàn phần không xi măng với thiết kế chốt chống trật, Ceramic on poly. Chuỗi Titanium 6Al-4V (Ti6A14V) phủ HA Hydroxyapatite, góc cổ chuỗi 131 - 134 độ. Lớp đệm chất liệu Polyethylene liên kết chéo	80.000.000
Y2301230833	Khớp háng toàn phần không xi măng H-MAX S DELTA PF	Khớp háng toàn phần không xi măng với thiết kế chốt chống trật. Cuống xương đùi Titanium 6Al-4V (Ti6A14V) phủ lớp HA Hydroxyapatite, góc cổ chuỗi 131 - 134 độ. Ổ cối Titanium 6Al-4V bên ngoài phủ lớp HA Hydroxyapatite, 11 kích cỡ (44-64), có 3 lỗ bắt vít	65.000.000
Y2286480108	Khớp háng toàn phần không xi măng K-Fin 32	Khớp háng toàn phần không xi măng K-Fin 32	69.000.000
Y2301231009	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối công nghệ chuỗi phủ Hydroxy-apatite	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối. Chuỗi chất liệu Titanium alloy phủ Hydroxy-apatite (HA), góc cổ chuỗi 135 độ. Ổ cối Titanium alloy phủ Titanium Plasma, có 3 lỗ bắt vít	63.000.000
Y2301231010	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối, Sana , Ceramic/ PE	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối COP. Chuỗi chất liệu Titanium alloy, góc cổ chuỗi 135 độ. Ổ cối Titanium alloy phủ Titanium Plasma, có 3 lỗ bắt vít. Chỏm xương đùi chất liệu BIOLOX DELTA Ceramic	77.000.000

		31	
Y2301230883	Khớp háng toàn phần không xi măng KORUS 28	Khớp háng toàn phần không xi măng, cuống Ti-6Al-4V phủ HA OSPROVIT dày $\geq 150\mu\text{m}$, góc cổ chuôi 125° và 135° . Ổ cối Ti-6Al-4V phủ Titanium và Plasma, cơ chế khóa lớp đệm bằng neo hình nón. Đầu xương đùi bằng Cobalt Chrome/ Stainless Steel, đường kính 28mm	62.900.000
Y2301230884	Khớp háng toàn phần không xi măng KORUS 32	Khớp háng toàn phần không xi măng, cuống Ti-6Al-4V phủ HA OSPROVIT dày $\geq 150\mu\text{m}$, góc cổ chuôi 125° và 135° . Ổ cối Ti-6Al-4V phủ Titanium và Plasma, cơ chế khóa lớp đệm bằng neo hình nón. Đầu xương đùi bằng Cobalt Chrome/ Stainless Steel, đường kính 32mm	68.500.000
Y2301230885	Khớp háng toàn phần không xi măng KORUS 36	Khớp háng toàn phần không xi măng, cuống Ti-6Al-4V phủ HA OSPROVIT dày $\geq 150\mu\text{m}$, góc cổ chuôi 125° và 135° . Ổ cối Ti-6Al-4V phủ Titanium và Plasma, cơ chế khóa lớp đệm bằng neo hình nón. Đầu xương đùi bằng Cobalt Chrome/ Stainless Steel, đường kính 36mm	68.500.000
Y2286480109	Khớp háng toàn phần không xi măng Korus-COP	Khớp háng toàn phần không xi măng Korus-COP	81.800.000
Y2301230916	Khớp háng toàn phần không xi măng liên kết cao phân tử QUADRA-COP	Khớp háng toàn phần không xi măng COP, chuôi Titanium-Niobium, phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày $\geq 80\mu\text{m}$, góc cổ chuôi 127° và 135° . Ổ cối Titanium-Vanadium phủ titan dày $\geq 100\mu\text{m}$ và HA dày $\geq 90\mu\text{m}$, có khóa kẹp vòng đa răng. Đầu xương đùi Biolog Delta	84.400.000
Y2301230515	Khớp háng toàn phần không xi măng loại Ceramic on PE	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on poly, Lớp lót bằng hợp chất cao phân tử, khóa vòng, liên kết chéo, có bờ chống trượt 0° ; 15° ; 127° , 135° , 143° (8° điều chỉnh)	66.500.000
Y2301230940	Khớp háng toàn phần không xi măng Optima 135°	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi làm bằng hợp kim titanium, góc cổ chuôi 135° , ổ cối hình bán cầu làm bằng hợp kim titanium	50.000.000
Y2302231068	Khớp háng toàn phần không xi măng Origin Ceramic on Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, chuôi nhỏ phủ HA, góc cổ thân 125° đến 135°	88.000.000

Y2302231069	Khớp háng toàn phần không xi măng Origin Ceramic on Poly	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, chuỗi nhỏ phủ HA, góc cổ thân 125° đến 135°	71.500.000
Y2286480098	Khớp háng toàn phần không xi măng Origin Ceramic on Poly	Khớp háng toàn phần không xi măng Origin Ceramic on Poly	72.600.000
Y2301230880	Khớp háng toàn phần không xi măng Origin Stem	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi nhỏ phủ HA, góc cổ thân 125° đến 135°	61.100.000
Y2301230900	Khớp háng toàn phần không xi măng PE	Khớp háng toàn phần không xi măng MOP, chuỗi hợp kim Titanium phủ Titanium-Plasma rỗng tổ ong, góc cổ chuỗi 132°, ổ cối hình bán cầu làm bằng hợp kim Titanium phủ bên ngoài Titanium-Plasma rỗng tổ ong.	62.000.000
Y2301230901	Khớp háng toàn phần không xi măng PE chỏm xương đùi lớn CINEOS	Khớp háng toàn phần không xi măng MOP chỏm lớn, phủ HA toàn chuỗi dày 155µm. Góc cổ chuỗi 135°. Ổ cối phun Titanium rỗng tổ ong có độ xốp cao dày 350µm. Chỏm lớn, đường kính trong Ø32, 36mm, đường kính ngoài phù hợp ổ cối	65.000.000
Y2301230902	Khớp háng toàn phần không xi măng PE CINEOS	Khớp háng toàn phần không xi măng, phủ HA toàn chuỗi dày 155µm. Góc cổ chuỗi 135°. Ổ cối phun Titanium rỗng tổ ong có độ xốp cao dày 350µm.	62.000.000
Y2301230917	Khớp háng toàn phần không xi măng QUADRA 28	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi Titanium-Niobium, phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày $\geq 80\mu\text{m}$, góc cổ chuỗi 127 và 135 độ. Ổ cối Titanium-Vanadium phủ titan dày $\geq 100\mu\text{m}$ và HA dày $\geq 90\mu\text{m}$, có khóa kẹp vòng đa răng. Đầu xương đùi Cobalt Chrome	65.000.000
Y2301230918	Khớp háng toàn phần không xi măng QUADRA 32	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Titanium-Niobium, phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày $\geq 80\mu\text{m}$, góc cổ chuỗi 127 và 135 độ. Ổ cối Titanium-Vanadium phủ titan dày $\geq 100\mu\text{m}$ và HA dày $\geq 90\mu\text{m}$, có khóa kẹp vòng đa răng. Đầu xương đùi bằng Cobalt Chrome, đường kính 32mm	70.800.000

Y2301230919	Khớp háng toàn phần không xi măng QUADRA 36	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Titanium-Niobium, phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày $\geq 80\mu\text{m}$, góc cổ chuỗi 127 và 135 độ. Ổ cối Titanium-Vanadium phủ titan dày $\geq 100\mu\text{m}$ và HA dày $\geq 90\mu\text{m}$, có khóa kẹp vòng đa răng. Đầu xương đùi bằng Cobalt Chrome, đường kính 36mm	72.800.000
Y2301230928	Khớp háng toàn phần không xi măng QUATTRO PNP, Metal on Poly (MOP)	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA, ổ cối chuyển động đôi không xi măng, chỏm thép không gỉ, góc cổ chuỗi hình ê-líp 135 độ	65.350.000
Y2301230929	Khớp háng toàn phần không xi măng QUATTRO PNP, Metal on Poly (MOP)	Khớp háng toàn phần không xi măng với vòng khóa khép kín chống trật, chuyển động đôi. Chuỗi Titanium 6Al-4V (Ti6Al4V) phủ HA, góc cổ chuỗi 131 - 134 độ. Ổ cối hợp kim, lớp đệm và head được đóng thành một khối, chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE)	65.350.000
Y2301230315	Khớp háng toàn phần không xi măng SL X-Pore	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi làm bằng Titanium alumninium Vanadium (Ti6Al4V), phủ 500 μm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma, góc cổ chuỗi 135°	56.000.000
Y2301230316	Khớp háng toàn phần không xi măng SL X-Pore/Ceramic on Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, chuỗi làm bằng Titanium alumninium Vanadium (Ti6Al4V), phủ 500 μm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma, góc cổ chuỗi 135°	86.000.000
Y2301230317	Khớp háng toàn phần không xi măng SL X-Pore/Ceramic on PE	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, chuỗi làm bằng Titanium alumninium Vanadium (Ti6Al4V), phủ 500 μm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma, góc cổ chuỗi 135°	74.500.000
Y2301230318	Khớp háng toàn phần không xi măng SL/Dual Mobility	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép chuỗi làm bằng Titanium alumninium Vanadium (Ti6Al4V), phủ 500 μm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma, góc cổ chuỗi 135°, đệm ổ cối kim loại Bioloy phủ TiNbN	81.000.000

Y2301230930	Khớp háng toàn phần không xi măng TARGOS - QUATTRO VPS + MARC.K, chuỗi dài, ổ cối chuyển động đôi có xi măng kèm nẹp rá ổ cối hình chữ thập	34 Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dài 200-300mm phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA, ổ cối chuyển động đôi có xi măng kèm nẹp rá ổ cối hình chữ thập, góc cổ chuỗi hình ê-líp 135 độ	84.500.000
Y2301231013	Khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on ceramic Actinia/ Ecofit, góc cổ chuỗi 133/135/138 độ, phủ HA chuỗi và ổ cối, chỏm 32/36mm	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, chuỗi phủ HA chất liệu TiAl6V4, góc cổ chuỗi 133 độ. Chỏm xương đùi chất liệu BioloX Delta (Al ₂ O ₃ và ZrO ₃). Lớp đệm chất liệu BioloX Delta (Al ₂ O ₃ và ZrO ₃). Ổ cối cấu tạo bằng titanium (TiAl6V4) có 3 lỗ để bắt vít	85.000.000
Y2286480107	Khớp háng toàn phần không xi măng, chất liệu Metal on poly toàn bộ bề mặt được phủ HA, ổ cối 37	Khớp háng toàn phần không xi măng, chất liệu Metal on poly toàn bộ bề mặt được phủ HA, ổ cối 37	68.500.000
Y2301230868	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dạng cong giải phẫu học (anatomic stem), góc cổ thân chuỗi 126 độ, phủ calcium phosphate (CaP) HX, SPCL-	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dạng cong giải phẫu học (anatomic stem), góc cổ thân chuỗi 126 độ, phủ calcium phosphate, Ceramic on PE	75.000.000
Y2301230846	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi Optimys - ổ cối RM Pressfit	Khớp háng toàn phần không xi măng lõi trước COP. Ổ cối loại Pressfit, hình bán cầu dẹt có 4 lỗ bắt vít; chất liệu Ti6Al4V phủ lớp titanium (TiCP), có vitamin E. Cuống xương đùi: Vật liệu Ti6Al4V, bề mặt phun nhám titan plasma (TPS) và canxi photphat (CaP), thiết kế có rãnh cấu trúc sườn; tiết diện hình thang; dạng chêm 3 chiều	85.000.000
Y2301230028	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ Plasma và HA toàn phần, góc cổ chuỗi 135° FIXA LARUS	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi chất liệu Titanium, toàn bộ bề mặt thân chuỗi được phủ lớp HA dày 80 Microns +/- 20Mμ, góc cổ chuỗi 135°	63.000.000
Y2302231030	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi Twinsys HA, ổ cối aneXys (Ceramic on Poly - COP)	Khớp háng toàn phần không xi măng COP. Cuống xương đùi: Vật liệu Ti6Al4V, Ca ₅ (OH) (PO ₄) ₃ , bề mặt phun nhám và phủ lớp HA dày ≥ 150μm, thiết kế có rãnh cấu trúc sườn; tiết diện hình thang; dạng chêm 3 chiều, góc cổ chuỗi 134 độ, có các rãnh nhỏ. Ổ cối hình bán cầu dẹt có 3 lỗ bắt vít; có cấu trúc răng nhỏ bên ngoài, chất liệu Ti6Al4V phủ thêm lớp titanium (TiCP)	75.000.000

Y2302231031	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi Twinsys HA, ổ cối aneXys (Ceramic on Poly - COP)	Khớp háng toàn phần không xi măng COP. Cuống xương đùi: Vật liệu Ti6Al4V, bề mặt phun titan plasma (TPS) và Canxi Phosphat (CaP), thiết kế có rãnh cấu trúc sườn; tiết diện hình thang; dạng chêm 3 chiều. Ổ cối hình bán cầu dẹt có 3 lỗ bắt vít; có cấu trúc răng nhỏ bên ngoài, chất liệu Ti6Al4V phủ thêm lớp titanium (TiCP)	75.000.000
Y2301230847	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi Twinsys, ổ cối RM Pressfit	Khớp háng toàn phần không xi măng COP. Ổ cối loại Pressfit, hình bán cầu dẹt có 4 lỗ bắt vít; bên ngoài chất liệu Ti6Al4V phủ lớp titanium (TiCP), bên trong chất liệu UHMWPE. Cuống xương đùi: Vật liệu Ti6Al4V, Ca5 (OH) (PO4)3, bề mặt phun nhám, thiết kế có rãnh cấu trúc sườn; tiết diện hình thang; dạng chêm 3 chiều, góc cổ chuỗi 134 độ, có các rãnh nhỏ	75.000.000
Y2301230903	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuyển động kép có chốt bắt trong loại thay lại (Revision) CINEOS	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuyển động kép có chốt bắt trong loại thay lại (Revision), phủ HA toàn chuỗi dày 155µm. Góc cổ chuỗi 135°. Ổ cối AR vật liệu thép không rỉ, phủ lớp HAP 155µm. Loại press-fit, neo giữ bằng các tai ngoài, chốt neo phụ bên trong.	71.000.000
Y2102041213	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuyển động kép có chốt bắt trong loại thay lại (Revision)	Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ	71.000.000
Y2102041214	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuyển động kép loại thay lại (Revision Acetabular Cup)	Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ	71.000.000
Y2301230904	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuyển động kép loại thay lại (Revision Acetabular Cup) CINEOS	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuyển động kép có chốt bắt trong loại thay lại (Revision), phủ HA toàn chuỗi dày 155µm. Góc cổ chuỗi 135°. Ổ cối R, vật liệu thép không rỉ, phủ lớp HAP 155µm. Loại press-fit, neo giữ bằng các tai ngoài và móc.	71.000.000
Y2301230869	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-CombiCup, Ceramic on	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate, ổ cối press fit, Ceramic on Ceramic	85.000.000
Y2301230870	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-CombiCup, Ceramic on PE.	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate, ổ cối press fit, Ceramic on PE.	65.000.000

Y2301230871	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân Chuôi 130 độ, Chuôi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-CombiCup, Metal on PE	36 Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân Chuôi 130 độ, Chuôi phủ calcium phosphate, ổ cối press fit Metal on PE	59.000.000
Y2301231002	Khớp háng toàn phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương Stemsys - Freeline - Chrome-Cobalt Head	Khớp háng toàn phần không xi măng. Ổ cối được phủ 2 lớp gồm Titanium (400µm - 600µm) và Calcium HydroxyApatite (HA) ≥ 80µm. Cuống chất liệu Titanium Alloy TA6V phủ toàn thân 2 lớp titanium và Calcium Hydroxyapatite (HA), thiết kế thân có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún, góc cổ Chuôi 135° và 128°	62.000.000
Y2301230931	Khớp háng toàn phần nhân tạo chuyển động đôi không xi măng QUATTRO PNP, Ceramic on Poly (COP)	Khớp háng toàn phần không xi măng, Chuôi phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA, ổ cối chuyển động đôi không xi măng, lớp đệm + chỏm ceramic, góc cổ Chuôi hình ê-líp 135 độ	75.000.000
Y2301230029	Khớp quay lồi cầu ngoài không xi măng, dạng mô đun, Chuôi in 3D ANTEA	Bộ chỏm xương quay lồi cầu ngoài nhân tạo không xi măng, dạng mô đun, Chuôi in 3D	59.500.000
Y2301230706	Khớp vai bán phần AGILON, dạng Module, không xi măng, cổ khớp rời, góc cổ thân 135-155 độ, có thể chỉnh 360 độ	Khớp vai bán phần, dạng Module, không xi măng, cổ khớp rời, góc cổ thân 135-155 độ, có thể chỉnh 360 độ	58.000.000
Y2286480117	Khớp vai bán phần có xi măng SMR Hemi	Khớp vai bán phần có xi măng SMR Hemi	65.000.000
Y2301230834	Khớp vai bán phần có xi măng SMR Hemi dạng mô đun	Khớp vai bán phần có xi măng, Chuôi cánh tay chất liệu Ti6Al4V, dài ≥ 80mm, chỏm khớp hợp kim CoCrMo với giá đỡ khoá chất liệu Titan, đường kính từ 40-54mm	65.000.000
Y2301231014	Khớp vai toàn phần AGILON, dạng module, nghịch đảo, Chuôi không xi măng, cổ khớp rời, góc cổ thân 135-155 độ, có thể chỉnh 360 độ	Khớp vai toàn phần, dạng module, nghịch đảo, Chuôi không xi măng, cổ khớp rời, góc cổ thân 135-155 độ, có thể chỉnh 360 độ	82.000.000
Y2301230835	Khớp vai toàn phần không xi măng SMR Elective Anatomic có 3 chốt	Khớp vai toàn phần không xi măng, có 3 chốt, Chuôi cánh tay chất liệu Ti6Al4V, dài ≥ 80mm, chỏm khớp hợp kim CoCrMo với giá đỡ khoá chất liệu Titan, đường kính từ 40 - 54mm	94.000.000
Y2301230836	Khớp vai toàn phần không xi măng SMR Reverse	Khớp vai toàn phần không xi măng thay lại, Chuôi cánh tay chất liệu Ti6Al4V, dài ≥ 80mm, chỏm khớp hợp kim Ti6Al4V phủ HA, bên trong chỏm chất liệu CoCrMo hoặc Ti6Al4V	135.000.000
Y2286480118	Khớp vai toàn phần không xi măng SMR Reverse	Khớp vai toàn phần không xi măng SMR Reverse	135.000.000

Y2301230372	Khung cố định đầu trên cẳng chân	37 Khung cố định đầu trên cẳng chân (Khung cố định ngoài VTT)	2.500.000
Y2301230373	Khung cố định FK2	Khung cố định FK2 (Khung cố định ngoài A.O)	2.500.000
Y2301230374	Khung cố định hai thanh	Khung cố định hai thanh (Khung cố định ngoài Muller)	2.500.000
Y2301230375	Khung cố định qua gối	Khung cố định qua gối	15.000.000
Y2301230376	Khung cố định vòng tròn 2/3	Khung cố định vòng tròn 2/3	2.500.000
Y2301230206	Kim chọc dò bơm xi măng vào thân đốt sống Teknimed Trocar	Kim chọc dò dùng trong bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, kèm 01 bơm tiêm có vòng xoắn 1ml	1.485.000
Y2301230516	Kim chọc dò cuống sống	Kim chọc dò đốt sống qua da 11Ga	1.800.000
Y2301230041	Kim chọc dò dùng trong bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống Needle	Kim chọc dò dùng trong bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống. Tay cầm bằng nhựa/ bằng thép không rỉ. Đầu vát và kim cương. Cỡ 9, 11, 13, 15 Gauge, độ dài 120, 150mm	2.000.000
Y2302231076	Kim chọc dò dùng trong bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống Needle Mendec Spine	Kim chọc dò cuống sống, có 3 kích cỡ 11G, 13G và 15G.	2.000.000
Y2301230803	Kim chọc nối bơm xi măng tương thích với vít rỗng nòng bơm xi măng	Kim chọc nối bơm xi măng tương thích với vít rỗng nòng bơm xi măng góc xoay $\pm 30^\circ$	2.500.000
YT210801108	Kim đẩy xi măng S4 Cement Application Canular dùng kèm vít Ennovate	Bộ dụng cụ đổ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)	1.900.000
Y2302231079	Kim lưới gà khâu chóp xoay TRUE PASS	Lưới gà dùng cho súng bắn chỉ chóp xoay khớp vai, mũi kim phủ polymer, xuyên chỉ qua mô dày tới 10mm	6.500.000
Y2301230484	L&K- Miếng ghép đĩa đệm lưng TLIF loại cong các cỡ	Đĩa đệm lưng cong TLIF, dài 26mm/ 28mm/ 30mm/ 32mm, rộng 11mm, cao 7-16mm, thiết kế đầu nhỏ và thuôn nhọn, độ uốn 0° , 4° , 8° , điểm định vị chất liệu Tantalum, vật liệu PEEK	11.000.000
Y2258	Lame plaque các cỡ		987.000
Y2301230185	Leverage - Nẹp tạo hình bản sống cổ	Nẹp tạo hình bản sống 1 đầu hình chữ U	8.000.000
Y2302231146	Leverage - Vít tạo hình bản sống cổ, các cỡ	Vít tạo hình bản sống tương thích với nẹp tạo hình 1 đầu hình chữ U	2.000.000
Y2302231143	Leverage - Vít tạo hình bản sống cổ, các cỡ	Vít tạo hình bản sống tương thích với nẹp tạo hình 1 đầu hình chữ U	2.000.000
Y2301230286	LGC - Nẹp dọc	Nẹp dọc, đường kính 5,5mm, chất liệu Hợp kim Titanium, dài 500mm	1.500.000
Y2303231154	LGC - Vít trượt đa trục kèm ốc khóa trong	Vít trượt đa trục kèm ốc khóa trong công nghệ cánh ren ngược	9.300.000
Y2301230287	LGC- Vít cột sống đa trục các cỡ kèm ốc khóa trong	Vít cột sống đa trục kèm ốc khóa trong công nghệ cánh ren ngược	7.000.000
Y2303231155	LGC- Vít cột sống đơn trục các cỡ kèm ốc khóa trong	Vít cột sống đơn trục kèm ốc khóa trong công nghệ cánh ren ngược	5.700.000
Y2301230288	LGC-Nẹp móc bản sống, cuống sống các cỡ	Nẹp móc bản sống, cuống sống titanium	6.000.000

Y2102041155	LGC-Nẹp móc bản sống, cuống sống các cỡ	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	5.500.000
Y2102041035	Lồng titan tăng đỡ thay thân đốt sống lưng MSCTC Telescopic Corpectomy System	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	38.500.000
Y2102041034	Lồng titan tăng đỡ Lồng titan thay thân đốt sống cổ MSCTC Telescopic Corpectomy System	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	35.500.000
Y2301230905	Lồng titan thay thân đốt sống cổ các cỡ Coales Cage MSM-Mesh Pyramesh	Lồng titan thay thân đốt sống cổ, hình trụ, kích cỡ 10-13mm x 8-100mm, khung rỗng	9.900.000
Y2301230234	Lồng titan thay thân đốt sống cổ có tăng đỡ các cỡ MSCTC Telescopic Corpectomy System all size	Lồng titan thay thân đốt sống cổ, tự tăng đỡ theo chiều dài thân sống, hình ô van, kích cỡ 13mm x 23-60mm, khung rỗng	36.550.000
Y2301230906	Lồng titan thay thân đốt sống lưng các cỡ Coales Cage MSM-Mesh Pyramesh	Lồng titan thay thân đốt sống lưng, hình trụ, kích cỡ 16-25mm x 10-100mm, khung rỗng	16.450.000
Y2301230907	Lồng titan thay thân đốt sống lưng có tăng đỡ các cỡ MSCTC Telescopic Corpectomy System all size	Lồng titan thay thân đốt sống cổ, tự tăng đỡ theo chiều dài thân sống, hình ô van, kích cỡ 21-27mm x 31-73mm, khung rỗng	45.150.000
Y2102041285	Loong đèn	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	80.000
Y2301230908	LOSPA_Đĩa đệm cột sống lưng LOSPA IS Plif Peek Cage các cỡ	Đĩa đệm cột sống lưng P-lif loại thẳng đầu hình viên đạn, nghiêng 0°, 4°, 8°	6.650.000
Y2301230235	LOSPA_Đĩa đệm cột sống lưng LOSPA IS Tlif Peek Cage các cỡ	Đĩa đệm cột sống lưng T-lif loại cong hình trái chuối, nghiêng 0°, 7°	10.580.000
Y2301230236	LOSPA_Nẹp dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng LOSPA IS dài 60-80mm	Nẹp dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng đường kính 6mm, dài 60-80mm	690.000
Y2301230237	LOSPA_Nẹp nối ngang dùng trong phẫu thuật cột sống lưng LOSPA IS Rod Link các cỡ	Nẹp nối ngang dùng trong phẫu thuật cột sống lưng điều chỉnh 35-78mm	6.500.000
Y2301230238	LOSPA_Vít đa trục dùng trong phẫu thuật cột sống lưng LOSPA IS Polyaxial Pedical Screw các cỡ kèm	Vít đa trục cột sống lưng đầu nhỏ 10x13mm kèm ốc khóa trong	4.700.000
Y2301230064	Lưỡi bào (mài) xương các cỡ, cửa sổ mài rộng, thiết kế rỗng nòng DYONICS	Lưỡi bào mài xương có vạch màu chốt, tốc độ 8000 vòng/phút dùng trong nội soi khớp vai	5.750.000
Y211545	Lưỡi bào da máy		650.000
Y2301230980	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào ổ khớp bằng thép không gỉ, đường kính 4.5-5.5mm	4.200.000
Y2301230981	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào nội soi đường kính 2.0-5.5mm, chất liệu bằng thép không gỉ	4.200.000
Y2301230982	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp, thiết kế rỗng nòng, đường kính: 2.0-5.5mm, chiều dài 130mm	4.200.000

Y2301230983	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp đường kính 4.0mm, thiết kế rỗng lòng để hút các mô vụn	4.200.000
Y2301230241	Lưỡi bào khớp bằng sóng RF	Lưỡi cắt đốt mô mềm dùng công nghệ Coblation, Khe hút đơn hình ngôi sao. Điện cực đốt gồm 4 viên cầu	6.700.000
Y2301230944	Lưỡi bào khớp các cỡ	Lưỡi bào khớp đường kính 2.9/ 3.5/ 4.5/ 5.5mm	4.900.000
Y2301230945	Lưỡi bào khớp các cỡ	Lưỡi bào nội soi khớp gối tương thích với tay bào Barracuda	4.900.000
Y201224	Lưỡi bào khớp đóng gói tiệt trùng Dyonics Straight, các cỡ, các loại		5.350.000
Y2301230065	Lưỡi bào khớp DYONICS ELITE	Lưỡi bào cắt lọc mô dùng trong nội soi khớp. Thẳng hoặc cong dài 17mm	6.750.000
Y2301230443	Lưỡi bào khớp nội soi	Lưỡi bào khớp đường kính 2.9, 3.4, 4.2, 5.3, 5.5mm, chiều dài từ 89-133mm	4.190.000
Y2301230242	Lưỡi bào khớp shaver	Lưỡi bào khớp shaver các loại, các cỡ	5.500.000
Y2102041104	Lưỡi bào khớp shaver các loại, các cỡ	Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao)	5.500.000
Y2301230243	Lưỡi bào mài xương	Lưỡi bào mài xương, các loại, các cỡ	5.500.000
Y2301230419	Lưỡi bào ổ khớp 4.5mm / 130mm / lưỡi bén 2 bên	Lưỡi bào khớp đường kính 3.5, 4.5, 5, 5.5 mm, thiết kế rỗng lòng để hút các mô vụn, xoay ≥ 360 độ	5.800.000
Y2301230030	Lưỡi bào ổ khớp Wave cutter	Lưỡi bào ổ khớp đường kính 3mm - 5mm, dài 85-130mm	6.000.000
Y2301230066	Lưỡi bào sụn khớp DYONICS, cửa sổ bào rộng, thiết kế rỗng lòng	Lưỡi bào xương dùng trong nội soi khớp, có hai chế độ cắt dao động, có tính năng khóa cửa sổ hút, các cỡ	5.750.000
Y2301230067	Lưỡi bào xương ngược chiều dùng trong nội soi khớp các cỡ, rỗng lòng ACUFEX TRUNAV	Lưỡi bào xương ngược chiều kỹ thuật all inside, bào ngược tạo đường hầm đường kính 5.5mm-12mm, bước tăng 0.5mm	5.000.000
Y2301230263	Lưỡi cắt bào, luồn mô khớp vai loại Easy Pass	Lưỡi cắt mô chóp xoay khớp vai chất liệu Nitinol	6.470.000
Y2301230420	Lưỡi cắt bào, luồn mô khớp vai loại Suture Pass	Lưỡi cắt mô khớp vai chất liệu Nitinol, neo tải từ hai bên, lên hoặc xuống 0 độ, 45 độ, 90 độ	5.500.000
Y2301230444	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các loại, các cỡ	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio đường kính 1.8; 2.4; 3.3 mm, cong 50, 55, 60, 90 độ	6.800.000
Y2301230984	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	Lưỡi đốt bằng sóng cao tần dùng trong nội soi khớp góc 90 độ	6.200.000
Y2301230985	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF, có đầu dây hút nước, khi cắt tạo được dòng Plasma	6.200.000
Y2301230264	Lưỡi cắt đốt đơn cực loại cong 90 °	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio có nhiều lỗ hút nước, gấp góc 30, 45, 70, 90 độ	6.500.000

Y2301230909	Lưỡi cắt đốt Edge bằng sóng RF có chức năng theo dõi nhiệt độ	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma, đầu lưỡi cong 50 độ	9.500.000
Y2301230910	Lưỡi cắt đốt Edge bằng sóng RF có chức năng theo dõi nhiệt độ	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF có chức năng theo dõi nhiệt độ	9.500.000
Y2301230068	Lưỡi cắt đốt mô bằng sóng radio cao tần Ambient Super Turbo Vac 90	Lưỡi cắt đốt mô bằng sóng radio cao tần, phủ plasma, đường kính thân 3.75mm, nhiệt độ ± 3 độ C	6.470.000
Y2301230069	Lưỡi cắt đốt mô bằng sóng radio cao tần SUPER TURBO VAC 90	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio, dùng công nghệ Coblation, tạo plasma dày 100-200 μ m, đk mũi 5.25mm	6.470.000
Y2301230031	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma EZ-Blator90, đầu lưỡi cong 90 độ	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma, đầu lưỡi đốt cong 90 độ, đường kính ≤ 4.2 mm, lỗ hút nước hình sao và theo dạng lỗ đơn	8.500.000
Y2301230032	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma ReleaseRX	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma, đầu lưỡi hình móc câu	10.500.000
Y2301230033	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma TendonRX	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma thiết kế trục nhỏ dùng trong điều trị nội soi cho các bệnh về gân mãn tính	10.500.000
Y2301230421	Lưỡi cắt mô, cắt sụn "Arthross SN pro probe"	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt cao tần nội soi khớp, gập góc 30, 60, 90 độ	6.200.000
Y2102040879	Lưỡi cắt, bào mô chóp xoay khớp vai Easy PASS	Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao)	6.500.000
Y2102040880	Lưỡi cắt, bào mô sụn viền khớp vai SUTURE PASS	Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao)	6.500.000
Y2301230289	Lưỡi dao cắt xương các cỡ cho dao siêu âm BoneScalpel	Lưỡi dao cắt xương các cỡ cho dao siêu âm	12.000.000
Y2301230986	Lưỡi mài các cỡ	Lưỡi mài dùng cho nội soi khớp, chất liệu làm bằng thép không gỉ, đường kính: 3.0-5.5mm	4.800.000
Y2301230987	Lưỡi mài các cỡ	Lưỡi mài ổ khớp tích hợp tay cầm không dây đường kính 4.5mm và 6.0mm, lưỡi hình bầu dục cài đặt sẵn 7 chế độ	4.800.000
Y2301230290	M8 - Nẹp nối ngang	Nẹp nối ngang kèm 02 ốc khóa trong, chất liệu hợp kim titanium	4.700.000
Y22935	Mâm inox		135.000
Y22934	Mâm inox 22x32x2cm		135.000
Y227	Mâm tiêm thuốc		75.000
Y201221	Màng lọc tiết trùng, hộp 10 chiếc, đường kính 190mm		4.781.000
Y200519139	Màng vá da sinh học không xâm lấn EZ-UP, dài 10cm	Màng vá da sinh học không xâm lấn, dài 10cm	1.450.000
Y200519141	Màng vá da sinh học không xâm lấn EZ-UP, dài 22cm	Màng vá da sinh học không xâm lấn, dài 22cm	2.150.000
Y200519138	Màng vá da sinh học không xâm lấn EZ-UP, dài 5cm	Màng vá da sinh học không xâm lấn, dài 5cm	850.000
Y20600	Máy hút dịch (dùng trên xe cứu		14.700.000

		41	
Y2301230804	Miếng ghép mâm chày, có vít khóa	Miếng ghép bù xương mâm chày, làm bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), thiết kế dạng cạnh tròn khuyết cho cả khoang trong và khoang ngoài	11.600.000
Y2301230805	Miếng ghép đầu xa lồi cầu đùi	Miếng ghép bù xương lồi cầu, làm bằng Cobalt Chrome siêu cứng	11.600.000
Y2301230806	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám dạng nghiêng.	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám dạng nghiêng.vật liệu PEEK, nghiêng góc 5°	9.000.000
Y2286480518	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám dạng nghiêng.	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám dạng nghiêng.	9.000.000
Y2301230988	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng, thiết kế đầu hình viên đạn. Trên thân có răng cố định chống dịch chuyển, 1 khoang lớn ghép xương, chất liệu Peek	8.500.000
Y2301230989	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng, vật liệu PEEK, đầu hình viên đạn lồi, có răng hai bên chống trượt, dài 22-36mm, cao 6-16mm, rộng 10mm	8.500.000
Y2301230807	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngược dạng cong pezo-T, phần đầu được bo tròn	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngược dạng cong, phần đầu được bo tròn, chất liệu PEEK, có góc 5°	14.000.000
Y2301230808	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng Pezo P	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngược dạng thẳng, có đầu nhọn và phẳng, chất liệu PEEK, có góc 5° và 12°	13.000.000
Y2301230034	Miếng ghép đĩa đệm cột sống Zyston	Đĩa đệm cột sống lưng cong hình hạt đậu, với tính năng hướng dẫn đặt đĩa	13.200.000
Y2301230207	MOBIS_Đĩa đệm cột sống lưng Tlif có đầu hình viên đạn MOBIS II PEEK	Đĩa đệm cột sống lưng có đầu hình viên đạn, cao: 6-18mm, rộng: 9mm, dài: 29mm, nghiêng 0°/5°, xoay 4 góc 0-72 độ	12.950.000
Y2301230686	Móc cột sống Mont Blanc	Móc cột sống	6.500.000
Y2102041001	Móc cuống Mont Blanc Baby các loại (Mont Blanc Baby Pedicle Hook)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	8.000.000
Y2301230687	Móc cuống trẻ em Mont Blanc Baby các cỡ	Móc cuống sống trẻ em, đuôi móc dài 8mm	8.400.000
Y2102041002	Móc lưng Mont Blanc Baby các loại (Mont Blanc Baby Laminar Lumbar Hook)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	8.000.000
Y2301230688	Móc lưng trẻ em Mont Blanc Baby các cỡ	Móc lưng trẻ em, đuôi móc dài 8mm	8.400.000
Y22965	Móc rút đinh inox		800.000
Y2102041003	Móc xương sườn Mont Blanc Baby các loại (Mont Blanc Baby Rib Hook)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	13.000.000
Y2301230689	Móc xương sườn trẻ em Mont Blanc Baby	Móc xương sườn trẻ em, dài 10-23mm, đuôi móc 8mm	13.600.000
Y2301230010	Mũi khoan các cỡ	Mũi khoan 2.5	323.400

Y2301230244	Mũi khoan ngược sử dụng cho kỹ thuật all inside	Mũi khoan ngược sử dụng cho kỹ thuật all inside	5.000.000
Y2102040825	Mũi khoan xương AO 2.5mm	Mũi khoan dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay cắt)	945.000
Y2301230291	Mũi mài dùng cho phẫu thuật cột sống, sọ não, tốc độ 80K, các cỡ dùng cho máy khoan mài	Mũi mài dùng cho phẫu thuật cột sống, sọ não, tốc độ tối đa ≥ 80.000 vòng/phút	2.880.000
Y2301230245	Mũi mài xương hình cánh hoa hồng	Mũi phá 1.0, 3.0, 4.0, 5.0	2.200.000
Y2301230246	Mũi mài xương hình kim cương	Mũi mài kim cương 1.0, 3.0, 4.0, 5.0	2.200.000
Y2286480424	Nẹp bản hẹp nén ép 2-14 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp bản hẹp nén ép 2-14 lỗ, chất liệu thép không gỉ	450.000
Y2301230537	Nẹp bản ngón 1.5/2.0mm các cỡ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	Nẹp bản ngón 1.5/2.0mm các cỡ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	1.200.000
Y2286480429	Nẹp bản ngón các cỡ, titan	Nẹp bản ngón các cỡ, titan	1.200.000
Y18110798	Nẹp bản nhỏ 5 lỗ	Nẹp cẳng tay 5 lỗ	600.000
Y2301230538	Nẹp bản rộng 5-18 lỗ, thép không	Nẹp bản rộng các cỡ	700.000
Y2301230377	Nẹp bất động đầu dưới xương quay	Nẹp bất động đầu dưới xương quay	8.600.000
Y2301230378	Nẹp bất động đùi	Nẹp bất động đùi	8.600.000
Y2302231049	Nẹp cẳng tay 2-14 lỗ, thép không gỉ	Nẹp cẳng tay các cỡ	400.000
Y2302231050	Nẹp cánh tay 2-14 lỗ, thép không gỉ	Nẹp cánh tay các cỡ	450.000
Y2301230809	Nẹp chấm có 4/5 vị trí bắt vít, Neon3	Nẹp chấm có 4/5 vị trí bắt vít, chất liệu hợp kim titanium	14.000.000
Y2301230647	Nẹp chấm cổ hình chữ Y Creafix	Nẹp chấm ổ hình chữ Y, có 5-7 lỗ, chất liệu Titanium Ti6Al4V	10.500.000
Y2301230325	Nẹp chấm cổ SKY	Nẹp chấm cổ hình chữ Y, chiều dài 45-60mm	13.000.000
Y2286480427	Nẹp chữ L 3-11 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp chữ L 3-11 lỗ, chất liệu thép không gỉ	360.000
Y2301230539	Nẹp chữ L dùng cho mâm chày các cỡ, thép không gỉ	Nẹp chữ L dùng cho mâm chày các cỡ	360.000
Y2286480426	Nẹp chữ T các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp chữ T các cỡ, chất liệu thép không gỉ	340.000
Y2301230422	Nẹp cố định dây chằng hình chữ U	Vít cố định dây chằng U Staple	4.600.000
Y2301230485	Nẹp cổ LnK CastleLoc-P	Nẹp cổ mỏng $1.7\text{mm} \pm 0.1\text{mm}$, có cơ chế khóa riêng lẻ với lực khóa vít $\geq 125\text{N}$, kèm vít khóa, dài từ 19-79mm, chất liệu Titanium Ti-6Al-4V ELI	14.000.000
Y2301230222	Nẹp cổ Titan lõi trước, thân nẹp có khóa	Nẹp cổ Titan lõi trước, thân nẹp có khóa	11.000.000
Y2301230810	Nẹp cổ trước 1 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng, Union	Nẹp khóa cố định cột sống cổ 1 tầng, rộng 16mm, dài 10-26mm, thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, chất liệu: hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI)	7.300.000
Y2301230811	Nẹp cổ trước 2 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng, Union	Nẹp khóa cố định cột sống cổ 2 tầng, rộng 16mm, dài 24-46mm, thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, chất liệu hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI)	9.172.000

		43	
Y2301230812	Nẹp cổ trước 3 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng, Union	Nẹp khóa cố định cột sống cổ 3 tầng, rộng 16mm, dài 39-69mm, thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, chất liệu hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI)	10.700.000
Y2301230813	Nẹp cổ trước 4 tầng kèm khóa vít xoay 1/4 vòng, Union	Nẹp khóa cố định cột sống cổ 4 tầng, rộng 16mm, dài 60-84mm, thiết kế kèm vòng khóa xoay 1/4 vòng để khóa vít, chất liệu hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI)	13.250.000
Y2301230690	Nẹp cột sống cổ dài 24mm-29mm	Nẹp cột sống cổ độ dày 1,8mm, dài 24mm-29mm	7.500.000
Y2301230691	Nẹp cột sống cổ dài 31mm-38mm	Nẹp cột sống cổ độ dày 1,8mm, dài 31mm-38mm	8.300.000
Y2301230692	Nẹp cột sống cổ dài 41mm-46mm	Nẹp cột sống cổ độ dày 1,8mm, dài 41mm-46mm	8.700.000
Y2301230693	Nẹp cột sống cổ dài 48mm-52mm	Nẹp cột sống cổ độ dày 1,8mm, dài 48mm-52mm	9.200.000
Y2301230848	Nẹp cột sống cổ lối trước MATRIS ba tầng	Nẹp cột sống cổ loại ba tầng lối trước có khóa chốt an toàn	13.000.000
Y2301230098	Nẹp cột sống cổ lối trước MATRIS hai tầng	Nẹp cột sống cổ loại hai tầng lối trước có khóa chốt an toàn	9.300.000
Y2301230099	Nẹp cột sống cổ lối trước MATRIS một tầng	Nẹp cột sống cổ loại một tầng lối trước có khóa chốt an toàn	7.500.000
Y2301230070	Nẹp cột sống cổ lối trước PROVIDENCE ba tầng	Nẹp cột sống cổ lối trước 3 tầng dày 2.3mm, nghiêng trong 6 độ, dài từ 39-69mm	11.550.000
Y2301230071	Nẹp cột sống cổ lối trước PROVIDENCE hai tầng	Nẹp cột sống cổ lối trước 2 tầng dày 2.3mm, nghiêng trong 6 độ, dài từ 24-46mm	9.500.000
Y2301230072	Nẹp cột sống cổ lối trước PROVIDENCE một tầng	Nẹp cột sống cổ lối trước 1 tầng dày 2.3mm, nghiêng trong 6 độ, dài từ 10-26mm	8.000.000
Y2302231035	Nẹp cột sống cổ lối trước tự khóa từ 1 tầng Ascot	Nẹp cột sống cổ lối trước hoặc tương đương bán động từ 1 - 4 tầng mỏng 1,8mm, dài 22-100 mm khóa vít tự động	12.500.000
Y2302231036	Nẹp cột sống cổ lối trước tự khóa từ 2 tầng Ascot	Nẹp cột sống cổ lối trước hoặc tương đương bán động từ 1 - 4 tầng mỏng 1,8mm, dài 22-100 mm khóa vít tự động	12.500.000
Y2302231037	Nẹp cột sống cổ lối trước tự khóa từ 3 tầng Ascot	Nẹp cột sống cổ lối trước hoặc tương đương bán động từ 1 - 4 tầng mỏng 1,8mm, dài 22-100 mm khóa vít tự động	12.500.000
Y2302231038	Nẹp cột sống cổ lối trước tự khóa từ 4 tầng Ascot	Nẹp cột sống cổ lối trước hoặc tương đương bán động từ 1 - 4 tầng mỏng 1,8mm, dài 22-100 mm khóa vít tự động	12.500.000
Y22355	Nẹp đầu rắn lõm các cỡ		1.350.000
Y2230	Nẹp đầu trên xương chày các cỡ		1.670.000
Y2301230541	Nẹp DHS 2-20 lỗ (đã bao gồm vít DHS), titan	Nẹp DHS 2-20 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	5.600.000

		44	
Y2301230542	Nẹp DHS 4-12 lỗ (bao gồm vít DHS), titanium	Nẹp DHS 4-12 lỗ, titanium độ cứng $\geq$ 150HV10, tiết trùng của nhà sản xuất	6.600.000
Y20260	Nẹp DHS 5 lỗ		3.500.000
Y2286480003	Nẹp DHS/DCS vít nén trượt 4.5mm	Nẹp DHS/DCS vít nén trượt 4.5mm	4.500.000
Y2286480228	Nẹp dọc (thanh dọc) cột sống lưng đóng gói tiết trùng sẵn bằng titanium dài 550mm ROMEO Rod Titanium	Nẹp dọc (thanh dọc) cột sống lưng đóng gói tiết trùng sẵn bằng titanium dài 550mm ROMEO Rod Titanium	6.000.000
Y2301230694	Nẹp dọc 250mm	Nẹp dọc, đường kính 5.5mm, dài 250mm, vật liệu Titanium	2.500.000
Y2301230695	Nẹp dọc 40-70mm	Nẹp dọc, đường kính 5.5mm, dài 40-64mm, vật liệu Titanium	1.200.000
Y2102040129	Nẹp dọc 5.5mm	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	4.200.000
Y2301230696	Nẹp dọc 500mm	Nẹp dọc, đường kính 5.5mm, dài 500mm, vật liệu Titanium	3.100.000
Y2301230697	Nẹp dọc 71-185mm	Nẹp dọc, đường kính 5.5mm, dài 71-185mm, vật liệu Titanium	2.000.000
Y2301230273	Nẹp dọc bằng titanium, đường kính 5.5mm, dài 480mm, Must	Nẹp dọc đã được tiết trùng đóng gói, đường kính 5.5mm, dài 480mm	5.500.000
Y2301230739	Nẹp dọc các cỡ tương ứng với vít chân cung (Wiltrom)	Nẹp dọc, đường kính 5.5mm, độ dài từ 25mm-500mm, 2 đầu lục giác. Chất liệu Ti-6Al-4V	2.500.000
Y2301230932	Nẹp dọc chấm cổ SKY	Nẹp dọc chấm cổ đường kính 3.5mm, góc 120-130 độ, tương thích với nẹp chấm cổ hình chữ Y	1.400.000
Y2301230486	Nẹp dọc cổ sau LnK CastleLoc-S	Nẹp dọc đường kính 3.5mm, dài 100mm, chất liệu Ti-6Al-4V ELI	1.500.000
Y2301230933	Nẹp dọc cột sống cổ SKY	Nẹp dọc cột sống cổ, đk 3.3mm x dài 100mm	1.300.000
Y2301230934	Nẹp dọc cột sống cổ SKY	Nẹp dọc cột sống cổ, đk 3.3mm x dài 250mm	3.200.000
Y2301230814	Nẹp dọc cột sống lưng ngược uCentum đường kính 6.0mm các loại 30-500mm	Nẹp dọc cột sống lưng, lưng, chất liệu bằng hợp kim titanium, đường kính 6.0mm, dài 30 - 500mm	5.500.000
Y2286480230	Nẹp dọc cột sống lưng ROEMO đóng gói tiết trùng sẵn đk 5.4mm, dài 50-90mm	Nẹp dọc cột sống lưng ROEMO đóng gói tiết trùng sẵn đk 5.4mm, dài 50-90mm	1.750.000
Y2301230648	Nẹp dọc cột sống lưng Traitifix	Nẹp dọc cột sống lưng lõi sau, đường kính 5.5mm - 6.0mm, chiều dài 40-600mm	2.500.000
Y2301230326	Nẹp dọc cột sống thắt lưng ANYPLUS dùng trong phẫu thuật can thiệp bắt vít qua da	Nẹp dọc dùng trong phẫu thuật can thiệp tối thiểu bắt vít qua da, đường kính 5.5mm, tương thích vít đa trục có hệ thống khóa đôi	3.500.000
Y2301230327	Nẹp dọc cột sống thắt lưng GSS	Nẹp dọc tương thích vít đơn/ đa trục có 2 loại ren bên và ren tù trên cùng 1 con vít, đường kính 6.0mm, chiều dài 400mm	3.050.000
Y2102041419	Nẹp dọc cột sống thắt lưng GSS 400mm đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng (Rod (sterilization) đk	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	4.500.000

		45	
Y2102041418	Nẹp dọc cột sống thắt lưng GSS 400mm (400 mm GSS rod)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	3.050.000
Y2301230328	Nẹp dọc cột sống thắt lưng GSS đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng	Nẹp dọc tương thích vít đơn/ đa trục có 2 loại ren bên và ren tù trên cùng 1 con vít, đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng, đường kính 6.0mm, chiều dài 400mm	4.500.000
Y2102040981	Nẹp dọc đã được tiệt trùng đóng gói, đường kính 5.5mm, dài 200mm (must)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	5.500.000
Y2102040982	Nẹp dọc đã được tiệt trùng đóng gói, đường kính 5.5mm, dài 300mm (must)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	5.500.000
Y2102040983	Nẹp dọc đã được tiệt trùng đóng gói, đường kính 5.5mm, dài 480mm (must)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	5.500.000
Y2301230606	Nẹp dọc đường kính 5.5mm, dài 480mm, chất liệu titanium	Nẹp dọc đường kính 5.5mm, dài 480mm, chất liệu titanium	3.500.000
Y2301230607	Nẹp dọc đường kính 5.5mm, dài 90mm, chất liệu titanium	Nẹp dọc đường kính 5.5mm, dài 90mm, chất liệu titanium	1.200.000
Y2301230815	Nẹp dọc đường kính 6.0mm, màu xanh Cosmic MIA 130-200mm	Nẹp dọc đường kính 6.0mm, màu xanh, dài 130mm-200mm, chất liệu bằng hợp kim titanium	2.700.000
Y2301230816	Nẹp dọc đường kính 6.0mm, màu xanh Cosmic MIA 70-90mm	Nẹp dọc đường kính 6.0mm, màu xanh, dài 70mm-90mm, chất liệu bằng hợp kim titanium	1.300.000
Y2301230487	Nẹp dọc LnK OpenLoc-L, dài 300-	Nẹp dọc dài 300mm - 500mm	3.000.000
Y2301230488	Nẹp dọc LnK OpenLoc-L, dài 40-200mm	Nẹp dọc đường kính 5.5mm/ 6.0mm, dài 50-200mm	1.500.000
Y2301230517	Nẹp dọc lưng	Nẹp dọc lưng có đường kính 5.5mm, chất liệu titanium	1.200.000
Y2102041004	Nẹp dọc Mont Blanc Baby 150-200-250 (150-200-250mm Mont Blanc Baby Rod)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	2.100.000
Y2102041005	Nẹp dọc Mont Blanc Baby 400 (400mm Mont Blanc Baby Rod)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	4.200.000
Y2301230817	Nẹp dọc Neon3 đường kính 4.0mm các cỡ 120-200mm	Nẹp dọc Ø 4.0 mm, dài 120, 140, 160, 200 mm, chất liệu hợp kim titanium/ CoCr	1.500.000
Y2301230818	Nẹp dọc Neon3 đường kính 4.0mm các cỡ 200-240mm	Nẹp dọc chằm cổ Ø 4.0 mm, dài 200-240 mm, lỗ bầu dục, đầu cuối lục giá, chất liệu hợp kim titanium/ CoCr	1.900.000
Y2301230819	Nẹp dọc Neon3 đường kính 4.0mm các cỡ 20-100mm	Nẹp dọc Ø 4.0 mm, dài 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 mm, chất liệu hợp kim titanium/ CoCr	1.050.000
Y2301230489	Nẹp dọc nối vít transitional rod	Nẹp liên kết vít cổ sau, chất liệu Ti-6Al-4V ELI	5.000.000
Y2301230329	Nẹp dọc ROMEO cột sống thắt lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng, dài 50-90mm	Nẹp dọc cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng, đường kính 5.4mm, dài 50-90mm	1.750.000

Y2301230330	Nẹp dọc ROMEO cột sống thắt lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng, dài 550mm	Nẹp dọc cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng, đường kính 5.4mm, dài 550mm	6.000.000
Y2301230100	Nẹp dọc SOCORE Ø.5.5 dài 132 - 500mm (Thanh dọc SOCORE Ø.5.5 dài 132 - 500mm)	Nẹp dọc dài 132-500mm	2.000.000
Y2301230073	Nẹp dọc thẳng REVERE đường kính 5.5mm Straight Rods, 300mm	Nẹp dọc thẳng, chất liệu titan 5.5mm, dài 300mm	3.000.000
Y2301230074	Nẹp dọc thẳng REVERE đường kính 5.5mm Straight Rods, dài 500mm	Nẹp dọc thẳng, chất liệu titan TAV 5.5mm, dài 500mm	3.500.000
Y2301230951	Nẹp dọc tương thích vít cột sống mổ xâm lấn tối thiểu LnK	Nẹp dọc tương thích vít cột sống mổ xâm lấn tối thiểu, chất liệu Titanium 6Al-4V ELI Alloy, đường kính 6.0mm	3.000.000
Y2301230740	Nẹp dọc uốn sẵn các cỡ tương ứng với vít chân cung (Wiltrom)	Nẹp dọc uốn sẵn, đường kính 5.5mm, độ dài từ 30mm-300mm, thích hợp cho kiểu mổ ít xâm lấn, 2 đầu có ngàm. Chất liệu Ti-6Al-4V	3.500.000
Y2301230101	Nẹp Domino vuông SOCORE kèm vít khóa	Nẹp nối kiểu domino vuông kèm vít khóa	8.000.000
Y2301230543	Nẹp đòn S 6-8 lỗ, chất liệu thép	Nẹp thân xương đòn các cỡ	1.200.000
Y2286480425	Nẹp đòn S, trái/ phải, 6/8 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp đòn S, trái/ phải, 6/8 lỗ, chất liệu thép không gỉ	1.200.000
Y2286480165	Nẹp đuôi nén ép 4.5mm, 5 lỗ - 7 lỗ. Nẹp đuôi nén ép 4.5mm, 8 lỗ - 10 lỗ. Nẹp đuôi nén ép 4.5mm, 11 lỗ - 14 lỗ. Nẹp bản rộng các cỡ.	Nẹp nén ép bản rộng, vít Ø4.5mm, các cỡ	1.100.000
Y2301230331	Nẹp gắn liền đĩa đệm cột sống cổ Tryptik MC	Nẹp gắn liền đĩa đệm cột sống cổ gồm đĩa đệm PEEK có kích thước sâu 12-14mm, rộng 15-17mm, cao 5-7mm và nẹp dài 25mm	14.000.000
Y2301230332	Nẹp gắn liền đĩa đệm cột sống cổ Tryptik MC có xương ghép sẵn bên trong	Nẹp gắn liền đĩa đệm cột sống cổ gồm đĩa đệm PEEK có kích thước sâu 12-14mm, rộng 15-17mm, cao 5-7mm và nẹp dài 25mm, có xương ghép sẵn bên trong bằng tricalciumphosphate	18.140.000
Y2301230820	Nẹp kèm vít chốt, ốc khóa nối vít xương chậu uBase	Nẹp, kèm vít chốt, ốc khóa nối vít xương chậu, chất liệu bằng hợp kim titanium	7.500.000
Y2301230102	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương mác	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương mác	8.000.000
Y2301230490	Nẹp khóa đầu dưới xương quay thân dài Canwell các cỡ	Nẹp khoá đầu dưới xương quay thân dài, đóng gói tiệt trùng sẵn	5.000.000
Y2301230103	Nẹp khóa 3.5 đa hướng đầu dưới ngoài xương chày	Nẹp khóa đa hướng 3.5 đầu dưới ngoài xương chày	10.000.000
Y2301230741	Nẹp khóa 5.0 bản rộng (Syntec)	Nẹp khóa 5.0 bản rộng sử dụng vít có đầu chống trơn ren, lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi	6.000.000
Y2301230544	Nẹp khóa bản hẹp 4-16 lỗ, titanium	Nẹp khóa bản hẹp 4-16 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	3.500.000
Y2301230011	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ, hợp kim titanium	4.100.000

Y2301230952	Nẹp khóa bản hẹp Canwell các cỡ	Nẹp khoá bản hẹp, đóng gói tiệt trùng sẵn	4.500.000
Y2301230953	Nẹp khóa bản hẹp Canwell các cỡ	Nẹp khoá bản hẹp, đóng gói tiệt trùng sẵn	4.500.000
Y2301230853	Nẹp khóa bản hẹp dùng vít 4.5/5.0 mm các cỡ	Nẹp khóa bản hẹp dùng vít 4.5/5.0 mm các cỡ	3.875.000
Y2301230854	Nẹp khóa bản hẹp dùng vít 4.5/5.0 mm các cỡ	Nẹp khóa bản hẹp dùng vít 4.5/5.0 mm các cỡ	3.875.000
Y2302231098	Nẹp khóa bản hẹp, 5-14 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa bản hẹp, 5-14 lỗ, chất liệu titanium	3.690.000
Y2301231015	Nẹp khóa bản hẹp, đơn trực, dùng cho vết gãy lớn, titan.	Nẹp khóa bản hẹp (xương cẳng chân và xương cánh tay)	5.950.000
Y2301231016	Nẹp khóa bản hẹp, đơn trực, dùng cho vết gãy lớn, titan.	Nẹp khóa bản hẹp (xương cẳng chân và xương cánh tay)	5.950.000
Y2301230954	Nẹp khóa bản ngón tay Canwell các cỡ	Nẹp khoá bản ngón tay vít 2.0mm, đóng gói tiệt trùng sẵn	4.000.000
Y2301230545	Nẹp khóa bản nhỏ 5-14 lỗ, titanium	Nẹp khóa bản nhỏ 5-14 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	3.000.000
Y2301230546	Nẹp khóa bản nhỏ 5-14 lỗ, titanium	Nẹp khóa cẳng tay bản nhỏ các cỡ	3.000.000
Y2301230012	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ, hợp kim titanium	3.845.000
Y2301230491	Nẹp khóa bản nhỏ Canwell các cỡ	Nẹp khoá bản nhỏ, đóng gói tiệt trùng sẵn	4.500.000
Y2301230423	Nẹp khóa bản nhỏ nén ép (cẳng tay), các cỡ, titan thuần tiêu chuẩn	Nẹp khóa bản nhỏ nén ép, titan	5.600.000
Y2301231017	Nẹp khóa bản nhỏ, đơn trực, dùng cho vết gãy nhỏ, titan.	Nẹp khóa bản nhỏ, thẳng, các cỡ, titan	4.850.000
Y2301231018	Nẹp khóa bản nhỏ, đơn trực, dùng cho vết gãy nhỏ, titan.	Nẹp khóa bản nhỏ, thẳng, các cỡ, titan	4.850.000
Y2301230547	Nẹp khóa bản rộng 6-16 lỗ, titanium	Nẹp khóa bản rộng 6-16 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	3.500.000
Y2301230455	Nẹp khóa bản rộng các cỡ 5-18 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa bản rộng các cỡ 5-18 lỗ, chất liệu titanium	6.000.000
Y2301230492	Nẹp khóa bản rộng Canwell các cỡ	Nẹp khoá bản rộng, đóng gói tiệt trùng sẵn	5.500.000
Y2301230157	Nẹp khóa bản rộng dùng vít 4.5mm/5.0mm các cỡ	Nẹp khóa bản rộng dùng vít 4.5mm/5.0mm các cỡ	6.270.000
Y2301230707	Nẹp khóa bản rộng, đơn trực, dùng cho vết gãy lớn, titan.	Nẹp khóa bản rộng, các cỡ, titan	7.550.000
Y2301230935	Nẹp khóa bao quanh ổ khớp đầu dưới xương đùi (Nẹp khóa bao quanh ổ khớp (gối), đầu dưới	Nẹp khóa bao quanh ổ khớp (gối), đầu dưới xương đùi loại 139; 179; 254mm	13.000.000
Y2301230379	Nẹp khóa cẳng chân các cỡ	Nẹp khóa cẳng chân các cỡ	4.300.000
Y2301230548	Nẹp khóa cẳng chân/ cánh tay 6-14 lỗ, titanium	Nẹp khóa cẳng chân/ cánh tay 6-14 lỗ, titanium $\geq 150\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất	6.000.000
Y2301230549	Nẹp khóa cẳng chân/ cánh tay 6-14 lỗ, titanium	Nẹp khóa cẳng chân 6-16 lỗ, thiết kế lỗ kép, dài 109-289mm, chất liệu titanium	6.000.000
Y2301230550	Nẹp khóa cẳng tay 5-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa cẳng tay 5-12 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất	5.200.000
Y2301230380	Nẹp khóa cẳng tay các cỡ	Nẹp khóa cẳng tay các cỡ	3.000.000

Y2301230456	Nẹp khóa cẳng tay các cỡ 4-12 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa cẳng tay các cỡ 4-12 lỗ, chất liệu titanium	3.689.600
Y2301230381	Nẹp khóa cánh tay các cỡ	Nẹp khóa cánh tay các cỡ	3.200.000
Y2301230955	Nẹp khóa chỏm quay Canwell các cỡ	Nẹp khóa chỏm quay, sử dụng vít khóa 2.4/2.7mm, vít xương cứng 2.4mm, loại cong ngửa, cong vòm, đóng gói tiệt trùng sẵn	6.000.000
Y2301230382	Nẹp khóa chữ I các cỡ	Nẹp khóa bàn, ngón tay chữ I các cỡ	4.200.000
Y2301230104	Nẹp khóa đa hướng 3.5 đầu dưới trong xương chày	Nẹp khóa đa hướng 3.5 đầu dưới trong xương chày	10.000.000
Y2301230105	Nẹp khóa đa hướng 3.5 đầu dưới trong xương chày thể hệ II	Nẹp khóa đa hướng 3.5 đầu dưới trong xương chày thể hệ II	10.000.000
Y2301230106	Nẹp khóa đa hướng 4.5 đầu trên ngoài xương chày thể hệ II	Nẹp khóa đa hướng 4.5 đầu trên ngoài xương chày thể hệ II	10.000.000
Y2301230107	Nẹp khóa đa hướng 4.5 đầu trên trong xương chày (Nẹp khóa mâm chày chữ T)	Nẹp khóa đa hướng 4.5 đầu trên trong xương chày (Nẹp khóa mâm chày chữ T)	10.000.000
Y2301230649	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu dưới xương cẳng chân mặt trong, 5-13 lỗ	Nẹp khóa Titanium đầu dưới xương cẳng chân mặt trong, rộng 14mm, dày 3.2mm có 5-13 lỗ	13.000.000
Y2301230650	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt trong, 3-7 lỗ, trái/phải	Nẹp khóa Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt trong, rộng 11mm, dày 3mm, có 3-7 lỗ	12.000.000
Y2301230651	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu dưới xương chày mặt trong, 5-13 lỗ	Nẹp khóa Titanium đầu dưới xương chày mặt trong, rộng 14mm, dày 3.2mm, lỗ 5-13 lỗ	13.000.000
Y2301230652	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu dưới xương đùi, 5-13 lỗ	Nẹp khóa Titanium đầu dưới xương đùi, rộng 16mm, dày 5.5mm, có 5-13 lỗ	16.000.000
Y2301230653	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu dưới xương quay, 2-9 lỗ, trái/phải	Nẹp khóa đa hướng, đầu dưới xương quay, chất liệu Titanium, từ 2-9 lỗ, rộng 8.5mm, dày 2mm, trái/phải	11.000.000
Y2301230654	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu ngoài xương đòn, 3-10 lỗ, trái/phải	Nẹp khóa Titanium đầu ngoài xương đòn, rộng 10mm, dày 3.4mm, có 3-10 lỗ, trái/phải	13.000.000
Y2301230655	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu trên xương cánh tay, 3-10 lỗ	Nẹp khóa Titanium đầu trên xương cánh tay, có 3-10 lỗ, rộng 12mm, dày 4mm	15.000.000
Y2301230656	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu trên xương chày, 3-13 lỗ	Nẹp khóa Titanium đầu trên xương chày, rộng 15mm, dày 4.5mm, có 3-13 lỗ, trái/phải	11.000.000
Y2301230657	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu trên xương đùi, 3-10 lỗ, trái/phải	Nẹp khóa Titanium đầu trên xương đùi 3-10 lỗ, rộng 17.5mm, dày 5.0mm, có 3-10 lỗ, trái/phải	18.000.000
Y2301230658	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium đầu trên xương quay, từ 2-4 lỗ, trái/phải	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương quay, chất liệu Titanium, từ 2-4 lỗ, rộng 9mm, dày 1.9mm, trái/phải	11.000.000
Y2301230659	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium HD xương cánh tay mặt ngoài, 3-7 lỗ	Nẹp khóa Titanium đầu trên xương cánh tay mặt ngoài, rộng 12mm, dày 3mm, có 3-7 lỗ	13.000.000
Y2302231147	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium nâng đỡ mâm chày, chữ	Nẹp khóa Titanium nâng đỡ mâm chày, chữ T/L, có 3-8 lỗ	12.000.000

Y2301230660	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium xương cẳng chân, 5-12 lỗ	Nẹp khóa Titanium xương cẳng chân, rộng 14mm, dày 4.5mm, có 5-12 lỗ	13.000.000
Y2301230661	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium xương cẳng tay, 6-12 lỗ	Nẹp khóa xương cẳng tay, chất liệu Titanium, rộng 12mm, dày 3.2mm, có 6- 12 lỗ	13.000.000
Y2301230662	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium xương đùi, 6-12 lỗ	Nẹp khóa Titanium xương đùi, rộng 18mm, dày 5.5mm, có 6-12 lỗ	10.000.000
Y2301230663	Nẹp khóa đa hướng ARTFX Titanium chữ S thân xương đòn, 5- 10 lỗ, trái/phải	Nẹp khóa Titanium chữ S thân xương đòn, rộng 10mm, dày 3mm, có 5-10 lỗ	13.000.000
Y2301230383	Nẹp khóa đa hướng cẳng chân các cốt	Nẹp khóa đa hướng cẳng chân các cốt	7.000.000
Y2301230108	Nẹp khóa đa hướng cẳng tay	Nẹp khóa đa hướng cẳng tay	8.710.000
Y2301230384	Nẹp khóa đa hướng cẳng tay các cốt	Nẹp khóa đa hướng cẳng tay các cốt	7.000.000
Y2301230385	Nẹp khóa đa hướng cánh tay các cốt	Nẹp khóa đa hướng cánh tay các cốt	7.500.000
Y2301230109	Nẹp khóa đa hướng chữ T đầu 3 lỗ (nẹp khóa đầu dưới xương quay)	Nẹp khóa đa hướng chữ T đầu 3 lỗ (nẹp khóa đầu dưới xương quay)	6.632.000
Y2301230386	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới cẳng chân II (trái, phải) các cốt	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới cẳng chân II (trái, phải) các cốt	11.500.000
Y2301230110	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương đùi	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương đùi	11.000.000
Y2301230111	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới sau/ngoài xương cánh tay	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới sau/ngoài xương cánh tay	9.500.000
Y2301230112	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới trong xương cánh tay	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới trong xương cánh tay	9.500.000
Y2301230113	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay chữ T chéo	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay chữ T chéo	6.632.000
Y2301230457	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay trái/phải các loại, chất liệu titanium	Nẹp khóa Titan đầu dưới xương quay sử dụng vít khóa đa hướng 2.4/2.7mm	7.800.000
Y2301230114	Nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn thể hệ II	Nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn thể hệ II	8.710.000
Y2301230115	Nẹp khóa đa hướng đầu trên lưng xương trụ (nẹp khóa mỏm khuỷu)	Nẹp khóa đa hướng đầu trên lưng xương trụ/ thể hệ II (nẹp khóa mỏm khuỷu)	8.710.000
Y2301230387	Nẹp khóa đa hướng đầu trên mâm chày (trái, phải) các cốt	Nẹp khóa đa hướng đầu trên mâm chày (trái, phải) các cốt	11.500.000
Y2301230116	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương cánh tay thể hệ II	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương cánh tay thể hệ II	11.000.000
Y2301230388	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay các cốt	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay các cốt	11.500.000
Y2301230458	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay, sử dụng vít khóa đa hướng 3.5mm, chất liệu	Nẹp Khóa Titan đầu trên xương cánh tay sử dụng vít khóa đa hướng 3.5mm	7.700.000
Y2301230117	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương đùi	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương đùi	11.560.000
Y2301230389	Nẹp khóa đa hướng đầu xa xương đòn (trái, phải) các cốt	Nẹp khóa đa hướng đầu xa xương đòn (trái, phải) các cốt	10.500.000
Y2301230390	Nẹp khóa đa hướng đùi các cốt	Nẹp khóa đa hướng đùi các cốt	8.000.000
Y2301230391	Nẹp khóa đa hướng đùi đầu rấn các cốt	Nẹp khóa đa hướng đùi đầu rấn các cốt	12.000.000
Y2301230118	Nẹp khóa đa hướng gót chân	Nẹp khóa đa hướng gót chân các cốt	8.000.000

Y2301230392	Nẹp khóa đa hướng khớp cùng đòn (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa đa hướng khớp cùng đòn (trái, phải) các cỡ	8.000.000
Y2301230393	Nẹp khóa đa hướng L nâng đỡ (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa đa hướng L nâng đỡ (trái, phải) các cỡ	9.500.000
Y2301230394	Nẹp khóa đa hướng lồi cầu ngoài cánh tay (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa đa hướng lồi cầu ngoài cánh tay (trái, phải) các cỡ	13.500.000
Y2301230395	Nẹp khóa đa hướng lồi cầu trong cánh tay (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa đa hướng lồi cầu trong cánh tay (trái, phải) các cỡ	13.500.000
Y2301230119	Nẹp khóa đa hướng lòng máng	Nẹp khóa đa hướng lòng máng	8.710.000
Y2301230396	Nẹp khóa đa hướng mắc xích các cỡ	Nẹp khóa đa hướng mắc xích các cỡ	7.000.000
Y2301230397	Nẹp khóa đa hướng mặt ngoài chằng chày (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa đa hướng mặt ngoài chằng chày (trái, phải) các cỡ	11.500.000
Y2302231032	Nẹp khóa đa hướng mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 4/7/9 lỗ	Nẹp khóa đa hướng mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 4/7 lỗ	5.500.000
Y2302231033	Nẹp khóa đa hướng mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 4/7/9 lỗ	Nẹp khóa đa hướng mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 4/7 lỗ	5.500.000
Y2302231034	Nẹp khóa đa hướng mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 4/7/9 lỗ	Nẹp khóa đa hướng mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 4/7 lỗ	5.500.000
Y2301230398	Nẹp khóa đa hướng ổ lồi cầu đùi (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa đa hướng ổ lồi cầu đùi (trái, phải) các cỡ	11.500.000
Y2301230399	Nẹp khóa đa hướng T nâng đỡ các cỡ	Nẹp khóa đa hướng T nâng đỡ các cỡ	9.500.000
Y2301230400	Nẹp khóa đa hướng T nhỏ các cỡ	Nẹp khóa đa hướng T nhỏ các cỡ	8.300.000
Y2301230120	Nẹp khóa đa hướng thân xương cánh tay	Nẹp khóa đa hướng thân xương cánh tay	8.710.000
Y2301230121	Nẹp khóa đa hướng thân xương chày	Nẹp khóa đa hướng thân xương chày	10.000.000
Y2301230122	Nẹp khóa đa hướng thân xương đòn	Nẹp khóa đa hướng thân xương đòn	8.710.000
Y2301230123	Nẹp khóa đa hướng thân xương đùi	Nẹp khóa đa hướng thân xương đùi	11.000.000
Y2301230401	Nẹp khóa đa hướng xương đòn S (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa đa hướng xương đòn S (trái, phải) các cỡ	7.000.000
Y2301230402	Nẹp khóa đầu dưới mâm chày (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới mâm chày (trái, phải) các cỡ	8.800.000
Y2302231099	Nẹp khóa đầu dưới xương cẳng chân, mặt trong trái/phải, 6-14 lỗ thân, chất liệu titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương cẳng chân, mặt trong trái/phải, 6-14 lỗ thân, chất liệu titanium	3.995.000
Y2301230956	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay Canwell các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, đóng gói tiệt trùng sẵn	7.500.000
Y2301230551	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài 3-13 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài 3-13 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiệt trùng sẵn của nhà sản xuất	7.500.000
Y2301230855	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài có móc, dùng vít 2.7/3.5mm, phải/trái các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài có móc, dùng vít 2.7/3.5mm, phải/trái các cỡ	4.895.000
Y2301230552	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong 3-13 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong 3-13 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất.	7.500.000
Y2301230856	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong vít 2.7/3.5mm trái/phải các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong vít 2.7/3.5mm trái/phải các cỡ	4.770.000

Y2301230708	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, 35°/25°, đơn trực, phải/trái,	Nẹp khóa chữ Y đầu dưới xương cánh tay các loại, các cỡ, Titan	8.200.000
Y2301230459	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, mặt trong/ngoài, có móc (trái, phải), 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, mặt trong/ngoài, có móc (trái, phải), 3-13 lỗ, chất liệu titanium	4.140.000
Y2301230333	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, chiều dài 130mm-190mm	13.100.000
Y2301230334	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, chiều dài 250mm	14.650.000
Y2301230957	Nẹp khóa đầu dưới xương chày Canwell các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, đóng gói tiệt trùng sẵn	8.500.000
Y2301230857	Nẹp khóa đầu dưới xương chày dùng vít 2.7/3.5mm, trái/ phải các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương chày dùng vít 2.7/3.5mm, trái/ phải các cỡ	4.500.000
Y2301230995	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài 5-11 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài 5-11 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất	8.000.000
Y2301230553	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong 4-18 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong 4-18 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	6.000.000
Y2301230554	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong 6-10 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong 6-10 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất.	7.500.000
Y2301230460	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong sử dụng vít khóa đa hướng 3.5mm, chất liệu titanium	Nẹp khóa Titan đầu dưới xương chày mặt trong sử dụng vít khóa đa hướng 3.5mm	8.900.000
Y2301230424	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái phải, các cỡ, (T174) titan	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ	9.000.000
Y2286480453	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải có móc 4-14 lỗ, chất liệu thép không rỉ	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải có móc 4-14 lỗ, chất liệu thép không rỉ	3.600.000
Y2302231052	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, trong/ngoài, phải/trái, các cỡ, titan	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các loại, các cỡ, Titan	10.400.000
Y2301230555	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 5-13 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 5-13 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$	8.000.000
Y2301230556	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 5-13 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 5-13 lỗ, thiết kế lỗ kép, dài 161-321mm, trái/ phải, chất liệu titanium	8.000.000
Y2301230557	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 5-16 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi dùng vít 4.5/5.0mm phải/trái các cỡ	6.200.000
Y2301230558	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 5-16 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 5-16 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	6.200.000
Y2301230013	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ, trái/ phải, hợp kim titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	6.800.000
Y2301230958	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi mặt ngoài Canwell các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi mặt ngoài, đóng gói tiệt trùng sẵn	8.500.000
Y2301230461	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi nén ép, trái/phải, 6-14 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi nén ép, trái/phải, 6-14 lỗ, chất liệu titanium	6.048.000
Y2301230462	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi sử dụng vít khóa đa hướng 5.0mm, chất liệu titanium	Nẹp khóa Titan đầu dưới xương đùi sử dụng vít khóa đa hướng 5.0mm	9.500.000

Y2301230709	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, đơn trực, phải/trái, titan.	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các loại, các cỡ, Titan	8.350.000
Y2302231130	Nẹp khoá đầu dưới xương mác 3-13 lỗ, titanium	Nẹp khoá đầu dưới xương mác 4-12 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiết trùng của nhà sản xuất.	6.500.000
Y2301230403	Nẹp khóa đầu dưới xương mác các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương mác các cỡ	6.600.000
Y2301230959	Nẹp khóa đầu dưới xương mác Canwell các cỡ	Nẹp khoá đầu dưới xương mác, đóng gói tiết trùng sẵn	7.000.000
Y2301230335	Nẹp khóa đầu dưới xương mác KITE	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	10.080.000
Y2301230158	Nẹp khóa đầu dưới xương mác mặt bên dùng vít 3.5mm các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương mác mặt bên dùng vít 3.5mm các cỡ	2.990.000
Y2301230559	Nẹp khóa đầu dưới xương mác, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương mác mặt bên phía sau dùng vít 2.7/3.5mm, phải/trái các cỡ	4.000.000
Y2302231131	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 3-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 4 lỗ đầu, 3-5 lỗ thân, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiết trùng của nhà sản xuất	6.200.000
Y2302231132	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 3-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 4 lỗ đầu, 3-5 lỗ thân, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiết trùng của nhà sản xuất	6.200.000
Y2301230560	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 3-8 lỗ, titanium	Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay dùng vít 3.5mm các cỡ	2.000.000
Y2301230561	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 3-8 lỗ, titanium	Nẹp khóa chữ T chéch đầu dưới xương quay dùng vít 3.5mm, trái/phải các cỡ	2.000.000
Y2301230562	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 3-8 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 3-8 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	2.000.000
Y2301230463	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 4 lỗ đầu, trái/ phải, 3-9 lỗ thân. Chất liệu titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương quay 4 lỗ đầu, trái/ phải, 3-9 lỗ thân. Chất liệu titanium	4.140.000
Y2301230960	Nẹp khóa đầu dưới xương quay Canwell các cỡ	Nẹp khoá đầu dưới xương quay dùng vít 3.5mm, đóng gói tiết trùng sẵn	4.000.000
Y2302231133	Nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng 4-5 lỗ đầu, titanium	Nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng, 4-5 lỗ đầu, thân 3-8 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiết trùng của nhà sản xuất	8.500.000
Y2301230710	Nẹp khóa đầu dưới xương quay ELEGANTUS, đơn trực, titan.	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các loại, các cỡ, Titan	5.300.000
Y2301230961	Nẹp khóa đầu dưới xương quay mặt lưng Canwell các cỡ	Nẹp khoá đầu dưới xương quay mặt lưng, đóng gói tiết trùng sẵn	4.000.000
Y2301230464	Nẹp khóa đầu dưới xương quay trái/phải, 6 lỗ đầu, 2-7 lỗ thân, chất liệu titanium	Nẹp khoá đa hướng đầu dưới xương quay trái/ phải, 6 lỗ đầu, 2-7 lỗ thân. Chất liệu (Ti -6Al- 4V, $\geq 89\%$ titanium)	4.140.000
Y2301230336	Nẹp khóa đầu dưới, giữa xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hỏm khuỷu mặt trong xương cánh tay)	Nẹp khóa đầu dưới, giữa xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hỏm khuỷu mặt trong xương cánh tay)	12.200.000

		53	
Y2301230337	Nẹp khóa đầu dưới, phía bên xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hõm khuỷu mặt bên xương cánh tay)	Nẹp khóa đầu dưới, phía bên xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hõm khuỷu mặt bên xương cánh tay)	12.200.000
Y2301230742	Nẹp khóa đầu gần xương cánh tay (A Plus)	Nẹp khóa đầu gần xương cánh tay, đầu mặt khớp 9 lỗ, vít 3.5mm, điều trị chấn thương chóp xoay vai. chất liệu Ti6Al4V	18.500.000
Y2301230743	Nẹp khóa đầu gần xương trụ O.H.A có móc (A Plus)	Nẹp khóa đầu gần xương trụ có móc, vít 3.5mm, chất liệu Ti6Al4V	16.500.000
Y2301230493	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn Canwell các cỡ	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn, đóng gói tiệt trùng sẵn	6.500.000
Y2301230563	Nẹp khóa đầu trên cánh tay 3-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay dùng vít 3.5 các cỡ	4.700.000
Y2301230564	Nẹp khóa đầu trên cánh tay 3-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 5-12 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	4.700.000
Y2301230565	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 3-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 3-12 lỗ, thiết kế lỗ kép, dài 90-242mm, chất liệu titanium	7.500.000
Y2301230566	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 3-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 3-12 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất.	7.500.000
Y2286480435	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 5-12 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 5-12 lỗ, chất liệu thép không gỉ	5.500.000
Y2301230404	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	8.700.000
Y2301230014	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ, hợp kim titanium	6.700.000
Y2301230962	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay Canwell các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, đóng gói tiệt trùng sẵn	8.500.000
Y2301230711	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay đa trục LCP Long các cỡ titanium	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay đa trục LCP Long các cỡ titanium	12.000.000
Y2301230338	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay dạng móc Claw-PGR	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay dạng móc	16.000.000
Y2301230339	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay PHF	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, dài 82-125mm	14.250.000
Y2301230340	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay PHF	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, dài 180mm	14.250.000
Y2301230465	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	4.190.000
Y2301230712	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, đơn trục, titan.	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại, các cỡ, Titan	8.200.000
Y2302231101	Nẹp khóa đầu trên xương chày (mặt ngoài)	Nẹp khóa đầu trên xương chày (mặt ngoài, mặt trong) nén ép, trái/ phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	5.210.000
Y2302231100	Nẹp khóa đầu trên xương chày (mặt trong)	Nẹp khóa đầu trên xương chày (mặt ngoài, mặt trong) nén ép, trái/ phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	5.210.000
Y2301230936	Nẹp khóa đầu trên xương chày (Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài)	Nẹp khóa đầu trên xương chày	18.900.000

Y2301230567	Nẹp khóa đầu trên xương chày 4-14 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài 4-14 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	5.700.000
Y2301230713	Nẹp khóa đầu trên xương chày chữ T, mâm chày giữa, đơn trực,	Nẹp khóa ổp mâm chày T, phải, trái, các cỡ, titan	8.400.000
Y2301230858	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt bên, trái/phải các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt bên, trái/phải các cỡ	5.825.000
Y2301230568	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài 3-13 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài 3-13 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiết trùng của nhà sản xuất	8.000.000
Y2301230963	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài Canwell các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài, đóng gói tiết trùng sẵn	8.500.000
Y2301230466	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài, sử dụng vít khóa đa hướng 5.0mm, chất liệu titanium	Nẹp khóa Titan đầu trên xương chày mặt ngoài sử dụng vít khóa đa hướng 5.0mm	8.900.000
Y2301230964	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong chữ L/ chữ T Canwell các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong, mặt sau, đóng gói tiết trùng sẵn	8.500.000
Y2301230569	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong chữ T 3-11 lỗ, titanium	Nẹp khóa chữ T dùng vít 4.5/5.0, chất liệu titanium các cỡ	3.700.000
Y2301230570	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong chữ T 3-11 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong chữ T 3-11 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	3.700.000
Y2302231071	Nẹp khóa đầu trên xương chày ngoài, titan	Nẹp khóa ổp mâm chày ngoài, trong, phải, trái, các cỡ, titan	8.400.000
Y2302231070	Nẹp khóa đầu trên xương chày trong, titan	Nẹp khóa ổp mâm chày ngoài, trong, phải, trái, các cỡ, titan	8.400.000
Y2301230744	Nẹp khóa đầu trên xương đùi (Syntec)	Nẹp khóa đầu trên xương đùi sử dụng vít có đầu chống trơn ren, lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi	8.500.000
Y2301230571	Nẹp khóa đầu trên xương đùi 6-14 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương đùi 6-14 lỗ, titan. Tiết trùng của nhà sản xuất	8.500.000
Y2301230965	Nẹp khóa đầu trên xương đùi Canwell các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, đóng gói tiết trùng sẵn	8.500.000
Y2302231102	Nẹp khóa đầu trên xương đùi cho Nhi nén ép, 3-6 lỗ thân, chất liệu titanium	Nẹp khóa đầu trên xương đùi cho Nhi nén ép, 3-6 lỗ thân, chất liệu (Ti -6Al-4V, $\geq 89\%$ titanium)	8.600.000
Y2301230745	Nẹp khóa đầu trên xương đùi có chụp mẫu chuyển (A Plus)	Nẹp khóa đầu trên xương đùi có chụp mẫu chuyển. Chất liệu Ti6Al4V	29.000.000
Y2301230859	Nẹp khóa đầu trên xương đùi mặt bên dùng vít 4.5/5.0 mm	Nẹp khóa đầu trên xương đùi mặt bên dùng vít 4.5/5.0 mm	6.510.000
Y2301230946	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/ phải, 2-14 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/ phải, 2-14 lỗ, chất liệu titanium	5.798.000
Y2301230714	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/ phải, titan, tự taro.	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, các cỡ, titan	10.200.000
Y2301230159	Nẹp khóa đầu trên xương quay dùng vít 2.4/2.7 (cho cổ chỏm quay) các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương quay dùng vít 2.4/2.7 (cho cổ chỏm quay) các cỡ	5.665.000
Y2301230860	Nẹp khóa đầu trên xương quay dùng vít 2.4/2.7mm (cho chỏm quay) các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương quay dùng vít 2.4/2.7mm (cho chỏm quay) các cỡ	5.665.000

Y2301230572	Nẹp khóa đầu trên xương trụ (mỏm khuỷu) 3-13 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương trụ (mỏm khuỷu) 3-13 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$.	8.000.000
Y2301230341	Nẹp khóa đầu trên, phía bên xương chày (Nẹp khóa đầu trên	Nẹp khóa đầu trên mặt bên xương chày	13.870.000
Y2301230746	Nẹp khóa đầu xa xương cánh tay (A Plus)	Nẹp khóa đầu xa xương cánh tay, Chất liệu Pure Titanium	15.000.000
Y2286480449	Nẹp khóa đầu xa xương đùi 5-16 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp khóa đầu xa xương đùi 5-16 lỗ, chất liệu thép không gỉ	4.500.000
Y2301230747	Nẹp khóa đầu xa xương quay (A Plus)	Nẹp khóa đầu xa xương quay, đầu mặt khớp 5 lỗ và 7 lỗ, vít 2.4mm, chất liệu Ti6Al4V	10.500.000
Y2301230748	Nẹp khóa đầu xa xương quay R.A.F (A Plus)	Nẹp khóa đầu xa xương quay, đầu mặt khớp 9 lỗ và 12 lỗ dùng vít 2.4mm, thân dùng vít 3.5mm, chất liệu Ti6Al4V	12.500.000
Y2301230749	Nẹp khóa đầu xa xương quay T.D.R đầu khớp có móc (A Plus)	Nẹp khóa đầu xa xương quay có móc ở đầu mặt khớp cố định mảnh vỡ, chất liệu Ti6Al4V	19.500.000
Y2301230750	Nẹp khóa đầu xa xương trụ U.C.L.A (A Plus)	Nẹp khóa đầu xa xương trụ, vít 2.4mm đa hướng ở đầu mặt khớp có góc cố định liên kết chéo, chất liệu Ti6Al4V	15.800.000
Y2301230573	Nẹp khóa DHS (đã bao gồm vít DHS), titan	Nẹp khóa DHS 135 độ các cỡ	6.300.000
Y2301230574	Nẹp khóa DHS 3-12 lỗ (đã bao gồm vít DHS), titanium	Nẹp khóa DHS 3-12 lỗ, thiết kế lỗ kép dài 65-227mm, chất liệu titanium	8.500.000
Y2301230575	Nẹp khóa DHS 3-12 lỗ (đã bao gồm vít DHS), titanium	Nẹp khóa DHS 3-12 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$,tiệt trùng của nhà sản xuất	8.500.000
Y2301230405	Nẹp khóa DHS các cỡ	Nẹp khóa DHS các cỡ	8.300.000
Y2301230467	Nẹp khóa DHS các cỡ 3-12 lỗ. Chất liệu titanium	Nẹp khóa DHS các cỡ 3-12 lỗ. Chất liệu titanium	7.000.000
Y2301230751	Nẹp khóa gót chân (A Plus)	Nẹp khóa gót chân, vít 3.5mm, thân nẹp có lỗ trống để ghép xương, chất liệu Ti6Al4V	21.000.000
Y2301230406	Nẹp khoá gót chân IV (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa gót chân IV (trái, phải) các cỡ	6.700.000
Y2301230160	Nẹp khóa hông cho nhi dùng vít 3.5mm	Nẹp khóa hông cho nhi dùng vít 3.5mm	3.800.000
Y2301230161	Nẹp khóa hông cho nhi dùng vít 5.0mm	Nẹp khóa hông cho nhi dùng vít 5.0mm	5.660.000
Y2301230715	Nẹp khóa khớp cùng đòn các cỡ trái /phải, titanium	Nẹp khóa khớp cùng đòn các cỡ trái /phải, titanium	9.500.000
Y2301230752	Nẹp khóa khớp cùng xương đòn có móc (A Plus)	Nẹp khóa khớp cùng xương đòn có móc giải phẫu 100°, chất liệu Ti6Al4V	14.500.000
Y2301230407	Nẹp khóa lồi cầu ngoài cánh tay (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa lồi cầu ngoài cánh tay (trái, phải) các cỡ	7.200.000
Y2301230408	Nẹp khóa lồi cầu trong cánh tay (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa lồi cầu trong cánh tay (trái, phải) các cỡ	7.200.000
Y2301230716	Nẹp khóa lòng máng 1/3, đơn trực,	Nẹp khóa lòng máng, các cỡ, titan	4.700.000

Y2301230753	Nẹp khóa lồng máng 3.5 (Syntec)	Nẹp khóa lồng máng 3.5 sử dụng vít có đầu chống trơn ren, lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi	5.500.000
Y2301230015	Nẹp khóa lồng máng các cỡ, hợp kim titanium	Nẹp khóa lồng máng các cỡ	3.955.000
Y2301230425	Nẹp khóa lồng máng, các cỡ, (T457) titan thuần, tiêu chuẩn FDA	Nẹp khóa lồng máng, titan	4.700.000
Y2301230576	Nẹp khóa mắc xích 4-16 lỗ, titanium	Nẹp khóa mắc xích 4-16 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	3.500.000
Y2301230577	Nẹp khóa mắc xích 4-16 lỗ, titanium	Nẹp khóa tạo hình mắt xích dùng vít 3.5mm các cỡ	3.500.000
Y2301230578	Nẹp khóa mắc xích 6-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa mắc xích 6-18 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất	4.900.000
Y2301230579	Nẹp khóa mắc xích 6-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa mắc xích thẳng 6-14 lỗ, thiết kế lỗ kép, dài 76-172mm, chất liệu titanium	4.900.000
Y2301230494	Nẹp khóa mắc xích Canwell các cỡ	Nẹp khóa mắc xích, đóng gói tiệt trùng sẵn	5.000.000
Y2301230468	Nẹp khóa mắc xích, 4-18 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa mắc xích, 4-18 lỗ, chất liệu titanium	5.200.000
Y2301230754	Nẹp khóa mâm chày chữ L (A Plus)	Nẹp khóa mâm chày chữ L, đầu mặt khớp 8 lỗ vít 3.5mm, thân vít 5.0mm, chất liệu Ti6Al4V	21.500.000
Y2301230755	Nẹp khóa mâm chày chữ T (A Plus)	Nẹp khóa mâm chày chữ T, đầu mặt khớp 5 lỗ vít 3.5mm, thân vít 5.0mm, chất liệu Ti6Al4V	19.900.000
Y2301230580	Nẹp khóa mâm chày mặt trong chữ T 4-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa mâm chày mặt trong chữ T 4-12 lỗ, titanium $\geq 150\text{HV}10$, tiệt trùng của nhà sản xuất.	7.500.000
Y2301230581	Nẹp khóa mâm chày mặt trong chữ T 4-12 lỗ, titanium	Nẹp khóa đầu trên xương chày, 4-12 lỗ, thiết kế lỗ kép dài 105-249mm, trái/phải, chất liệu titanium	7.500.000
Y2301230756	Nẹp khóa mặt bên đầu xa xương chày (A Plus)	Nẹp khóa mặt bên đầu xa xương chày, đầu mặt khớp 4 lỗ vít 3.5mm, thân vít 5.0mm, chất liệu Ti6Al4V	19.900.000
Y2301230757	Nẹp khóa mắt cá ngoài F.D.H (A Plus)	Nẹp khóa mắt cá ngoài, đầu mặt khớp 7 lỗ vít 2.4mm, thân vít 3.5mm, đầu nẹp có 2 móc cố định ổ gậy đầu xa xương mác vỡ nhiều mảnh. Chất liệu Ti6Al4V	21.000.000
Y2301230758	Nẹp khóa mắt cá trong (A Plus)	Nẹp khóa mắt cá trong, đầu mặt khớp 8 lỗ vít 3.5mm, thân vít 5.0mm, chất liệu Ti6Al4V	19.500.000
Y2301230759	Nẹp khóa mặt sau đầu trên xương chày (A Plus)	Nẹp khóa mặt sau đầu trên xương chày, vít 3.5mm, chất liệu Ti6Al4V	21.000.000
Y2301230426	Nẹp khóa mắt xích (tạo hình), các cỡ, titan thuần tiêu chuẩn FDA	Nẹp khóa mắt xích, titan	6.500.000
Y2301230760	Nẹp khóa mắt xích 3.5 (A Plus)	Nẹp khóa mắt xích 3.5, nẹp được thiết kế mỏng, giảm kích ứng. Chất liệu Pure Titanium	13.000.000
Y2301230124	Nẹp khóa mắt xích đa hướng 3.5mm (nẹp khóa tái thiết thẳng)	Nẹp khóa mắt xích đa hướng 3.5mm (nẹp khóa tái thiết thẳng)	8.500.000

Y2301230125	Nẹp khóa mắt xích mini 2.4	Nẹp khóa mắt xích mini 2.4	5.500.000
Y2301230717	Nẹp khóa mắt xích, thẳng, đa trục/đơn trục, titan.	Nẹp khóa mắt xích các loại, các cỡ, Titan	6.850.000
Y2301230761	Nẹp khóa mini 1.5 (A Plus)	Nẹp khóa mini 1.5, góc vít đa hướng, chất liệu Ti6Al4V	7.200.000
Y2301230762	Nẹp khóa mini 2.0 (A Plus)	Nẹp khóa mini 2.0, góc vít đa hướng, chất liệu Ti6Al4V	7.800.000
Y2302231103	Nẹp khóa mini 2.0; chất liệu Titanium	Nẹp khóa mini thẳng chữ Y/T, vít khóa đường kính 1.5/2.0mm, chất liệu titanium.	4.500.000
Y2301230126	Nẹp khóa mini 2.4 chữ L	Nẹp khóa mini 2.4 chữ L	5.500.000
Y2301230127	Nẹp khóa mini 2.4 chữ T, đầu 2 lỗ	Nẹp khóa mini 2.4 chữ T, đầu 2 lỗ	5.500.000
Y2301230128	Nẹp khóa mini 2.4 chữ T, đầu 3 lỗ	Nẹp khóa mini 2.4 chữ T, đầu 3 lỗ	5.500.000
Y2301230129	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 9 lỗ	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 8/9 lỗ	5.500.000
Y2301230130	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương trụ	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương trụ	5.500.000
Y2301230131	Nẹp khóa mini 2.4 đầu xương quay	Nẹp khóa mini 2.4 đầu xương quay	5.500.000
Y2301230132	Nẹp khóa mini 2.4 thẳng	Nẹp khóa mini 2.4 thẳng	5.500.000
Y2302231105	Nẹp khóa mini chữ Y 1.5; chất liệu Titanium	Nẹp khóa mini thẳng chữ Y/T, vít khóa đường kính 1.5/2.0mm, chất liệu titanium.	4.500.000
Y2302231107	Nẹp khóa mini chữ Y 2.0; chất liệu Titanium	Nẹp khóa mini thẳng chữ Y/T, vít khóa đường kính 1.5/2.0mm, chất liệu titanium.	4.500.000
Y2302231104	Nẹp khóa mini thẳng 1.5; chất liệu Titanium	Nẹp khóa mini thẳng chữ Y/T, vít khóa đường kính 1.5/2.0mm, chất liệu titanium.	4.500.000
Y2302231106	Nẹp khóa mini thẳng 2.0; chất liệu Titanium	Nẹp khóa mini thẳng chữ Y/T, vít khóa đường kính 1.5/2.0mm, chất liệu titanium.	4.500.000
Y2301230582	Nẹp khoá móc cùng đòn 4-7 lỗ, titanium	Nẹp khoá móc cùng đòn 4-7 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}_{10}$, tiết trùng của nhà sản xuất	6.800.000
Y2301230469	Nẹp khóa móc cùng đòn, trái/phải, 4-6 lỗ chất liệu titanium	Nẹp khóa móc cùng đòn, trái/phải, 4-6 lỗ chất liệu titanium	6.000.000
Y2301230133	Nẹp khóa móc xương đòn đa hướng (nẹp khóa khớp cùng đòn)	Nẹp khóa móc xương đòn đa hướng (nẹp khóa khớp cùng đòn)	8.710.000
Y2301230718	Nẹp khóa móc xương đòn, đơn trục, phải/trái, titan.	Nẹp khóa móc xương đòn các loại, các cỡ, Titan	7.900.000
Y2301230427	Nẹp khóa mồm khuỷu (đầu trên xương trụ), trái phải các cỡ, titan thuần tiêu chuẩn FDA	Nẹp khóa mồm khuỷu (đầu trên xương trụ), trái phải, titan	8.400.000
Y2301230495	Nẹp khóa mồm khuỷu Canwell các cỡ	Nẹp khoá mồm khuỷu, đóng gói tiết trùng sẵn	7.500.000
Y2301230719	Nẹp khóa mồm khuỷu đa hướng trái/phải, titan.	Nẹp khóa mồm khuỷu các cỡ titanium	12.800.000
Y2301230861	Nẹp khóa mồm khuỷu loại I dùng vít 3.5mm, trái/phải các cỡ	Nẹp khóa mồm khuỷu loại I dùng vít 3.5mm, trái/phải các cỡ	4.790.000
Y2301230763	Nẹp khóa nén ép 3.5 (A Plus)	Nẹp khóa nén ép 3.5, nẹp được thiết kế mỏng. Chất liệu Ti6Al4V	11.000.000
Y2302231108	Nẹp khóa nén ép thẳng 3.5mm, dày 2.0/3.2/4.0mm, chất liệu	Nẹp khóa Titan nén ép thẳng 3.5mm, dày 2.0/3.2/4.0mm	5.200.000

		58	
Y2302231109	Nẹp khóa nén ép thẳng 4.5/5.0mm, chất liệu titanium	Nẹp khóa Titan nén ép thẳng 4.5/5.0mm	6.500.000
Y2301230862	Nẹp khóa ngoài khớp đầu dưới xương quay mặt bụng dùng vít 2.4/2.7mm, 5 lỗ đầu, chất liệu titanium các cỡ	Nẹp khóa ngoài khớp đầu dưới xương quay mặt bụng dùng vít 2.4/2.7mm, 5 lỗ đầu, chất liệu titanium các cỡ	2.475.000
Y2301230342	Nẹp khóa Olecranon mỏm khuỷu, đầu trên xương trụ dạng chữ L	Nẹp khóa mỏm khuỷu, đầu trên xương trụ dạng chữ L	11.050.000
Y2301230343	Nẹp khóa Olecranon mỏm khuỷu, đầu trên xương trụ dạng Hook	Nẹp khóa OLECRANON mỏm khuỷu, đầu trên xương trụ, có móc	9.250.000
Y2301230470	Nẹp khóa ốp mắt cá chân, trái/phải, 4 lỗ đầu, 4-16 lỗ thân, chất liệu titanium	Nẹp khóa ốp mắt cá chân, trái/phải, 4 lỗ đầu, 4-16 lỗ thân, chất liệu titanium	4.200.000
Y2301230863	Nẹp khóa quanh khớp đầu trên xương cánh tay dùng vít 3.5mm, phải/trái các cỡ	Nẹp khóa quanh khớp đầu trên xương cánh tay dùng vít 3.5mm, phải/trái các cỡ	8.275.000
Y2301230162	Nẹp khóa tạo hình mắt xích dùng vít 4.5mm các cỡ	Nẹp khóa tạo hình mắt xích dùng vít 4.5mm các cỡ	3.610.000
Y2301230947	Nẹp khóa tạo hình xương đòn 3.5mm, chất liệu titanium	Nẹp khóa Titan tạo hình xương đòn 3.5mm	7.500.000
Y2301230948	Nẹp khóa tạo hình xương đòn 3.5mm, chất liệu titanium	Nẹp khóa Titan tạo hình xương đòn 3.5mm	7.500.000
Y2301230344	Nẹp khóa thân xương cánh tay (Nẹp khóa bao quanh chuỗi đầu trên xương cánh tay)	Nẹp khóa bao quanh chuỗi đầu trên xương cánh tay	15.700.000
Y2302231110	Nẹp khóa thân xương cánh tay/cẳng chân, 5-14 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa thân xương cánh tay/cẳng chân, 5-14 lỗ, chất liệu titanium	3.690.000
Y2301230949	Nẹp khóa thân xương đòn, trái/phải, 6-10 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa thân xương đòn, trái/phải, 6-10 lỗ, chất liệu titanium	4.489.600
Y2301230345	Nẹp khóa thân xương đùi ACP	Nẹp khóa thân xương đùi	13.000.000
Y2301230346	Nẹp khóa thẳng xương cẳng tay, xương trụ-quay, ACP	Nẹp khóa thẳng xương cẳng tay, xương trụ, xương quay, dài 79-145mm	10.570.000
Y2301230614	Nẹp khóa tiết trùng Titanium bản hẹp vít khóa 3.5mm các cỡ (3.5mm LC-LCP Locking Compression Plate	Nẹp khóa LC-LCP Titanium thể hệ mới bản hẹp vít khóa 3.5mm, 4-12 lỗ, dài 59-163mm	11.000.000
Y2301230615	Nẹp khóa tiết trùng Titanium bản hẹp vít khóa 5.0mm các cỡ (4.5mm LC-LCP Locking Compression Plate	Nẹp khoá LC-LCP Titanium thể hệ mới bản hẹp vít khóa 5.0mm, 5-16 lỗ, dài 98-296mm	11.500.000
Y2301230616	Nẹp khóa tiết trùng Titanium bản hẹp vít khóa 5.0mm các cỡ (4.5mm LC-LCP Locking Compression Plate	Nẹp khoá LC-LCP Titanium thể hệ mới bản hẹp vít khóa 5.0mm, 5-16 lỗ, dài 98-296mm	11.500.000
Y2301230617	Nẹp khóa tiết trùng Titanium bản rộng các cỡ (4.5mm LC-LCP Locking Compression Plate (Broad))	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới bản rộng 5-18 lỗ, dài 98-332mm	12.500.000
Y2301230618	Nẹp khóa tiết trùng Titanium đầu dưới xương chày mặt ngoài vít khóa 3.5mm, trái/phải các cỡ (Distal Lateral Tibial Locking Plate)	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới đầu dưới xương chày mặt ngoài 5-21 lỗ, dài 80-288mm	12.500.000
Y2301230619	Nẹp khóa tiết trùng Titanium đầu dưới xương chày mặt trong, trái/phải các cỡ (LCP Distal Medial	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới đầu dưới xương chày mặt trong 4-14 lỗ, dài 117-252mm	12.500.000

Y2301230620	Nẹp khóa tiết trùng Titanium đầu dưới xương đùi, trái/ phải các cỡ (LCP Distal Lateral Femoral Locking	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới lõi cầu đùi 5-13 lỗ, dài 155-315mm	12.500.000
Y2301230621	Nẹp khóa tiết trùng Titanium đầu dưới xương quay đa hướng VRP 2.0 các cỡ (Volar Radius Plate 2.0)	Nẹp khóa tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu dưới xương quay đa hướng VRP 2.0, dài 48mm/ 80mm	10.500.000
Y2301230622	Nẹp khóa tiết trùng Titanium đầu trên xương cánh tay các cỡ (LCP Proximal Humeral Plate)	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới đầu trên xương cánh tay 3-13 lỗ, dài 110-290mm	12.500.000
Y2301230623	Nẹp khóa tiết trùng Titanium đầu trên xương chày mặt ngoài, trái/phải các cỡ (LCP Proximal	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới đầu trên xương chày ngoài, 3-13 lỗ, dài 105-305mm	12.500.000
Y2301230624	Nẹp khóa tiết trùng Titanium đầu trên xương chày mặt trong chữ T, trái/phải các cỡ (LCP Proximal Medial Tibial T-Plate)	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới đầu trên xương chày mặt trong chữ T, 4-8 lỗ, dài 60-108mm	12.500.000
Y2301230625	Nẹp khóa tiết trùng Titanium đầu trên xương đùi, trái/ phải các cỡ (L&C Proximal Femoral Locking	Nẹp khoá Titanium thể hệ mới đầu trên xương đùi 4-12 lỗ, dài 139-283mm	12.500.000
Y2301230626	Nẹp khóa tiết trùng Titanium mắt xích thẳng các cỡ (LCP Reconstruction Locking Plate	Nẹp khoá LCP Titanium thể hệ mới mắt xích thẳng 4-22 lỗ, dài 56-308mm	11.500.000
Y2301230627	Nẹp khóa tiết trùng Titanium mỏm khuỷu, trái/phải các cỡ (LCP Olecranon Locking Plate)	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới mỏm khuỷu (đầu trên xương trụ) 2-12 lỗ, dài 86-216mm	12.500.000
Y2301230628	Nẹp khóa tiết trùng Titanium xương đòn chữ S, trái/ phải các cỡ (LCP Superior Anterior Clavicle	Nẹp khóa LCP titanium thể hệ mới xương đòn chữ S có 6-8 lỗ, dài 94-120mm	9.500.000
Y2301230629	Nẹp khóa tiết trùng Titanium xương đòn có móc, trái/phải các cỡ (LCP Clavicle Hook Plate)	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới xương đòn có móc 4-7 lỗ, chiều dài móc 30mm	10.500.000
Y2286480011	Nẹp khóa Titan đầu dưới xương mác	Nẹp khóa Titan đầu dưới xương mác	5.000.000
Y2301230163	Nẹp khóa titan lồng máng 1/3 dùng vít 3.5 các cỡ	Nẹp khóa titan lồng máng 1/3 dùng vít 3.5 các cỡ	3.285.000
Y2286480004	Nẹp khóa Titan nén ép Bản Hẹp	Nẹp khóa Titan nén ép Bản Hẹp	5.000.000
Y2286480530	Nẹp khóa Titan nén ép đầu dưới xương cánh tay sử dụng vít 2.7/3.5mm	Nẹp khóa Titan nén ép đầu dưới xương cánh tay sử dụng vít 2.7/3.5mm	7.500.000
Y2286480531	Nẹp khóa Titan nén ép đầu dưới xương cánh tay sử dụng vít 2.7/3.5mm	Nẹp khóa Titan nén ép đầu dưới xương cánh tay sử dụng vít 2.7/3.5mm	7.500.000
Y2286480010	Nẹp khóa Titan nén ép đầu dưới xương chày dùng vít 3.5mm	Nẹp khóa Titan nén ép đầu dưới xương chày dùng vít 3.5mm	8.500.000
Y2286480534	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương chày mặt ngoài dùng vít 5.0mm	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương chày mặt ngoài dùng vít 5.0mm	8.500.000
Y2286480535	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương chày mặt ngoài dùng vít 5.0mm	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương chày mặt ngoài dùng vít 5.0mm	8.500.000
Y2286480532	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương chày mặt trong dùng vít vỏ nén ép hoặc vít khóa 5.0mm	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương chày mặt trong dùng vít vỏ nén ép hoặc vít khóa 5.0mm	8.000.000

Y2286480533	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương chày mặt trong dùng vít vỏ nén ép hoặc vít khóa 5.0mm	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương chày mặt trong dùng vít vỏ nén ép hoặc vít khóa 5.0mm	8.000.000
Y2286480007	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương trụ sử dụng vít 3.5mm	Nẹp khóa Titan nén ép đầu trên xương trụ sử dụng vít 3.5mm	7.500.000
Y2286480006	Nẹp khóa Titan nén ép đầu xương đòn	Nẹp khóa Titan nén ép đầu xương đòn.	6.500.000
Y2301230247	Nẹp khóa titanium bản nhỏ các cỡ	Nẹp khóa titanium bản nhỏ các cỡ	7.000.000
Y2102040426	Nẹp khóa titanium xương gót các cỡ	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	6.990.000
Y2301230347	Nẹp khóa Window đầu dưới xương quay	Nẹp khóa đầu dưới xương quay dài 48-53mm, đầu xương có 6-7 lỗ khóa	10.190.000
Y2301230348	Nẹp khóa Wristar đầu dưới xương quay	Nẹp khóa đầu dưới xương quay dài 50mm	9.780.000
Y2301230349	Nẹp khóa Wristar đầu dưới xương quay	Nẹp khóa đầu dưới xương quay dài 86mm	11.850.000
Y2301230350	Nẹp khóa xương chày và xương cánh tay ACP	Nẹp khóa xương chày và xương cánh tay	11.400.000
Y2301230583	Nẹp khóa xương đòn 6-10 lỗ, titanium	Nẹp khóa xương đòn 6-10 lỗ các loại, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiết trùng của nhà sản xuất.	5.800.000
Y2301230764	Nẹp khóa xương đòn C.A.M (A Plus)	Nẹp khóa xương đòn, có 2 lỗ nén ở giữa để nén ép và cố định ổ gãy. Chất liệu Pure Titanium	16.500.000
Y2301230351	Nẹp khóa xương đòn chữ S	Nẹp khóa xương đòn chữ S	13.100.000
Y2301230765	Nẹp khóa xương đòn chữ S (Syntec)	Nẹp khóa xương đòn chữ S sử dụng vít có đầu chống tròn ren, lỗ vít trên thân nẹp có ren khóa đôi	7.500.000
Y2301230864	Nẹp khóa xương đòn chữ S dùng vít 3.5mm trái/phải, các cỡ	Nẹp khóa xương đòn chữ S dùng vít 3.5mm trái/phải, các cỡ	4.850.000
Y2301230720	Nẹp khóa xương đòn chữ S kéo dài dùng vít 2.7mm/3.5mm, các cỡ trái/phải, titan	Nẹp khóa xương đòn chữ S kéo dài dùng vít 2.7mm/3.5mm, các cỡ trái/phải titanium	9.500.000
Y2301230721	Nẹp khóa xương đòn chữ S, titan.	Nẹp khóa xương đòn chữ S 3.5mm trái/phải, các cỡ titanium	9.400.000
Y2301230496	Nẹp khóa xương đòn có móc Canwell các cỡ	Nẹp khóa xương đòn có móc, đóng gói tiết trùng sẵn	6.500.000
Y2301230865	Nẹp khóa xương đòn có móc dùng vít 3.5mm, trái/ phải các cỡ	Nẹp khóa xương đòn có móc dùng vít 3.5mm, trái/ phải các cỡ	4.880.000
Y2301230352	Nẹp khóa xương đòn dạng móc	Nẹp khóa xương đòn có móc	10.570.000
Y2301230016	Nẹp khóa xương đòn đầu ngoài các cỡ, trái/ phải, hợp	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các loại các cỡ, trái/ phải, hợp kim titanium	5.600.000
Y2301230766	Nẹp khóa xương đòn đầu rắn C.A.S (A Plus)	Nẹp khóa xương đòn đầu rắn, đầu mặt khớp 8 lỗ vít 2.4, thân vít 3.5, chất liệu Ti6Al4V	14.500.000
Y2301230353	Nẹp khóa xương đòn mặt bên	Nẹp khóa xương đòn mặt bên	10.400.000
Y2301230866	Nẹp khóa xương đòn mặt trước dùng vít 2.7/3.5mm có phần mở rộng bên, trái/ phải các cỡ	Nẹp khóa xương đòn mặt trước dùng vít 2.7/3.5mm có phần mở rộng bên, trái/ phải các cỡ	5.860.000
Y2301230867	Nẹp khóa xương đòn mặt trước dùng vít 3.5mm các cỡ, trái/ phải	Nẹp khóa xương đòn mặt trước dùng vít 3.5mm các cỡ, trái/ phải	4.950.000

		61	
Y2301230409	Nẹp khóa xương đòn S (trái, phải) các cỡ	Nẹp khóa xương đòn S (trái, phải) các cỡ	4.000.000
Y2301230722	Nẹp khóa xương đòn, đơn trực, cong, phải/trái, titan.	Nẹp khóa xương đòn, trái, phải, các cỡ, titan	6.100.000
Y2301230584	Nẹp khóa xương đùi 6-18 lỗ, titanium	Nẹp khóa xương đùi 6-18 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiết trùng của nhà sản xuất	6.400.000
Y2301230585	Nẹp khóa xương gót 15 lỗ, titanium	Nẹp khóa xương gót 15 lỗ, titanium độ cứng $\geq 150\text{HV}10$, tiết trùng của nhà sản xuất	5.600.000
Y2301230966	Nẹp khóa xương gót Canwell các cỡ	Nẹp khóa xương gót, đóng gói tiết trùng sẵn	7.000.000
Y2301230164	Nẹp khóa xương gót dùng vít 3.5mm, trái/ phải các cỡ	Nẹp khóa xương gót dùng vít 3.5mm, trái/ phải các cỡ	8.280.000
Y2301230354	Nẹp khóa xương gót MERCURY	Nẹp khóa xương gót	10.080.000
Y2301230471	Nẹp khóa xương gót, 11-14 lỗ, chất liệu titanium	Nẹp khóa xương gót, 11-14 lỗ. chất liệu (Ti -6Al- 4V, $\geq 89\%$ titanium)	5.500.000
Y2301230723	Nẹp khóa xương mác Dresdner, đa trực, phải/trái, titan.	Nẹp khóa mắt cá chân, trái phải, các cỡ, titan	6.650.000
Y17000343	Nẹp lõi cầu ngoài xương cánh tay	Nẹp lõi cầu ngoài xương cánh tay (Distal Lateral Humeral Plate)	1.500.000
Y2301230586	Nẹp lòng máng 2-12 lỗ, titanium	Nẹp lòng máng các cỡ	250.000
Y1908300163	Nẹp lòng máng vít 3.5/4.0mm	Nẹp lòng máng 1/3 ống 3.5/4.0mm	600.000
Y2257	Nẹp mắc xích các cỡ (4.5)		844.000
Y2302231054	Nẹp mini chữ L, titan	Nẹp mini ngón tay, bàn chân các cỡ	3.100.000
Y2302231055	Nẹp mini chữ T, titan	Nẹp mini ngón tay, bàn chân các cỡ	3.100.000
Y2302231056	Nẹp mini thẳng, titan	Nẹp mini ngón tay, bàn chân các cỡ	3.100.000
Y2301230134	Nẹp Móc ngang SOCORE kèm vít khóa	Nẹp móc ngang kèm vít khóa tiêu chuẩn	7.000.000
YT210801071	Nẹp nén ép bản nhỏ vít Ø3.5mm, các cỡ	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	377.000
Y2301230587	Nẹp nén ép bản rộng 5-18 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	Nẹp nén ép bản rộng 5-18 lỗ, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	2.000.000
Y2301230518	Nẹp ngang cột sống	Nẹp ngang cột sống dài 16, 19, 22, 25, 28, 31, 34, 37, 40mm, chất liệu titanium	6.500.000
Y2301230355	Nẹp ngang ROMEO cột sống thắt lưng đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng	Nẹp ngang cột sống lưng đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng, tương thích vít đơn/ đa trực có ren bên, nhuyễn	10.500.000
Y2301230135	Nẹp nối ngang SOCORE kèm vít khóa (Thanh nối ngang SOCORE	Nẹp nối ngang kèm vít khóa tiêu chuẩn	8.000.000
Y2301230664	Nẹp nối dọc cho cột sống cổ Creafix, chiều dài 40 - 200mm	Nẹp dọc cổ lồi sau, đường kính 3.5mm, chiều dài 40mm-200mm	2.000.000
Y2301230665	Nẹp nối ngang cột sống cổ Creafix	Nẹp nối ngang dành cho phẫu thuật cột sống cổ lồi sau, có kích thước 30mm-40mm	5.490.000
Y2301230821	Nẹp nối ngang cột sống cổ sau , xoay được góc 20 độ, Neon3	Nẹp ngang Cổ sau điều chỉnh được, dài 34 - 44 mm, 39 - 49 mm, 44 - 59 mm, góc xoay $\pm 20^\circ$, chất liệu hợp kim titanium	8.100.000

Y2301230497	Nẹp nối ngang cột sống lưng LnK crosslink	Nẹp nối ngang cột sống lưng nối 2 khối vít, có móc 2 đầu có thể điều chỉnh độ dài	5.000.000
Y2301230666	Nẹp nối ngang cột sống lưng Mejorfx	Nẹp nối ngang dành cho phẫu thuật cột sống lưng, có thể điều chỉnh được chiều dài 35-70mm	6.500.000
Y2301230608	Nẹp nối ngang cột sống lưng, vật liệu titanium, có thể điều chỉnh độ dài từ 33-90mm	Nẹp nối ngang cột sống lưng, vật liệu titanium, có thể điều chỉnh độ dài từ 33-90mm	7.240.000
Y2301230356	Nẹp nối ngang cột sống thắt lưng GSS	Nẹp ngang tương thích vít đơn/ đa trục có 2 loại ren bên và ren tù trên cùng 1 con vít	3.700.000
Y2301230498	Nẹp nối ngang Crosslink CastleLoc-S	Nẹp nối ngang, chất liệu Ti-6Al-4V ELI, chiều dài điều chỉnh từ 29-58mm	5.000.000
Y2301230136	Nẹp nối ngang đa trục Crosslink SOCORE kèm vít khóa mini (Thanh nối ngang đa trục Cosslink SOCORE	Nẹp nối móc ngang đa hướng kèm vít khóa	10.000.000
Y2301230075	Nẹp nối ngang điều chỉnh được độ dài REVERE	Nẹp nối ngang điều chỉnh được độ dài, cơ chế khóa có dẫn đường, hợp kim titan TAV, các cỡ	11.550.000
Y2102041006	Nẹp nối ngang Mont Blanc Baby các cỡ (Mont Blanc Baby Transverse Connector)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	8.000.000
Y2301230822	Nẹp nối ngang xoay góc 20 độ, uCentum	Nẹp nối ngang ngược lưng xoay góc 20 độ, chất liệu bằng hợp kim titanium, dài từ 35mm - 107mm	8.500.000
Y2301230967	Nẹp nối rod/ vít cột sống lưng LnK	Nẹp nối dọc (dạng domino và dạng bên) dùng cho cột sống lưng dạng domino và dạng bên	3.500.000
Y2227	Nẹp T mâm chày các cỡ		800.000
Y2301230017	Nẹp tăng áp bản rộng các cỡ	Nẹp nén ép bản rộng 4.5mm các cỡ	1.230.000
Y20263	Nẹp xương bàn ngón		500.000
Y2301230767	Nẹp xương gót, vít Ø3.5mm, các cỡ	Nẹp xương gót các cỡ	1.094.000
Y2286480423	Nẹp xương trụ và xương quay 2-14 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp xương trụ và xương quay 2-14 lỗ, chất liệu thép không gỉ	400.000
Y201225	Nhiệt kế đo trán hồng ngoại		1.210.000
Y201231	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán		1.400.000
Y231157	Nhiệt kế tủ lạnh kim loại thanh đo từ -50 đến 50 độ C		550.000
Y2301230208	NUBIC_Đĩa đệm cột sống cổ nhồi xương NUBIC prefilled cage kèm xương ghép	Đĩa đệm cột sống cổ nhồi xương có sẵn xương ghép, chất liệu Peek Optima, cao 4-9mm, rộng 14mm, sâu 13mm	13.500.000
Y201215	Ống cook- Ống đặt nội khí quản khó		600.000
Y2102041343	Ống dẫn đường Trocar CLEAR TRAC dùng trong phẫu thuật nội	Troca nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi các loại, các cỡ	1.700.000
Y22945	Ống nghe Yamasu		150.000
Y22938	Panh cong không mẫu 16cm		45.000
Y22939	Panh thẳng không mẫu 16cm		45.000
Y20259	Plame plaque 6 lỗ		921.000
Y16221	Pulse Oximeter (kẹp ngón tay đo SPO2)	Pulse Oximeter (kẹp ngón tay đo SPO2)	2.310.000

Y2301230292	Pyramesh - Đốt sống nhân tạo dạng lồng các cỡ	Đốt sống nhân tạo dạng lồng, vật liệu Titanium, đường kính 13-19mm, dài 30-90mm, hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác	15.000.000
Y2301230186	Reline - Nẹp dọc titanium	Nẹp nối dọc chiều dài 300mm, 500mm	2.900.000
Y2302231145	Reline - Vít đa trục kèm ốc khóa trong, các cỡ	Vít đa trục kèm ốc khóa trong, khóa ngầm xoắn, 2 luồng ren chạy dọc theo thân vít	8.850.000
Y2301230876	ROTAIO_Đĩa đệm cổ động, xoay đa hướng ROTAIO các cỡ	Đĩa đệm động cổ xoay đa hướng, chất liệu cobalt-chrome-molybdenum, cao 5-7mm, rộng 15-19mm, sâu 13-15mm, bề mặt nhám có răng cố định, độ xoay uốn 20°, nghiêng bên 16°, quay 360° các cỡ	68.000.000
Y2301230209	S4_Nẹp dọc S4 Straight Rod (60-80mm)	Nẹp dọc thẳng, đường kính 5,5mm, dài 60-80mm	1.080.000
Y2301230210	S4_Nẹp dọc S4 Straight Rod 500mm	Nẹp dọc thẳng, đường kính 5,5mm, dài 500mm	3.550.000
Y2301230211	S4_Nẹp nối ngang S4 Rigid/Adjustable Cross Connector	Nẹp nối ngang cố định và linh hoạt	8.750.000
Y2301230212	S4_Vít đa trục S4 Element Polyaxial Screw kèm ốc khóa trong	Vít cột sống lưng đa trục đuôi cực nhỏ Ø = 11.5mm kèm ốc khóa trong	6.630.000
Y2301230293	SOLE - Thanh dọc CoCr 500mm	Thanh dọc CoCr 500mm	5.000.000
Y2301230294	SOLE - Vít cột sống đa trục 2 bước ren kèm ốc khóa trong	Vít cột sống đa trục 2 bước ren kèm ốc, vật liệu hợp kim Titanium với mũ vít bằng Cobalt Chrome	9.700.000
Y2212832024	SURGICAL BLADE -DAO MO 10	Lưỡi dao mổ số 10	930
Y2212832025	SURGICAL BLADE -DAO MO 11	Lưỡi dao mổ số 11	930
Y2212832026	SURGICAL BLADE -DAO MO 15	Lưỡi dao mổ số 15	930
Y2212832027	SURGICAL BLADE -DAO MO 20	Lưỡi dao mổ số 20	930
Y2301230187	Surgical Mesh - Đốt sống nhân tạo titan, nâng và tạo hình thân đốt	Lồng xương thay và tạo hình thân đốt sống	17.000.000
Y2301230035	Thanh dọc Polaris	Nẹp nối dọc đường kính 5.5mm tương thích vít đơn trục và đa trục đường kính 4.75 - 8.5mm	3.500.000
Y2302231097	Thanh nâng ngực (thuộc Bộ cố định và chỉnh hình lồng ngực)	Thanh nâng ngực các cỡ	14.500.000
Y2286480184	Thanh nâng ngực số 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (PT lồng ngực)	Thanh nâng ngực số 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (PT lồng ngực)	14.500.000
Y2301230698	Thanh ngang	Nẹp ngang điều chỉnh được, dài 20-80mm, có móc kết nối với thanh dọc 5.5mm, vật liệu Titanium	6.500.000
Y2301230699	Thanh ngang trẻ em Mont Blanc Baby	Nẹp nối ngang trẻ em, điều chỉnh được, dài 15-50mm	8.400.000
Y2286480104	Thanh nối dọc AeroSpine	Thanh nối dọc AeroSpine	1.860.000
Y2301230223	Thanh nối dọc AeroSpine	Nẹp dọc, chất liệu Titanium Alloy, đường kính 5.5mm và 6.0mm, dài 40-500mm	1.800.000
Y2301230042	Thanh nối dọc cho vít đơn trục và đa trục Iliad	Thanh nối dọc cho vít cột sống đơn trục và đa trục cơ chế khóa vít tuyến tính, đường kính 6.0mm, dài 500mm, chất liệu bằng titanium, thân nẹp có đường kẻ đánh dấu	1.800.000

Y2301230700	Thanh nối dọc trẻ em Mont Blanc Baby 200mm	Thanh dọc trẻ em, đường kính 4.0mm, dài 150-250mm, Titanium	2.200.000
Y2301230701	Thanh nối dọc trẻ em Mont Blanc Baby 400mm	Thanh dọc trẻ em, đường kính 4.0mm, dài 400mm, Titanium	4.200.000
Y2302231075	Thanh nối Domino trẻ em Mont Blanc Baby	Đầu nối thanh dọc trẻ em kèm 04 ốc khóa	13.600.000
Y2301230043	Thanh nối ngang cho vít đơn trục và đa trục Iliad	Thanh nối ngang cho vít cột sống đơn trục và đa trục cơ chế khóa vít tuyến tính. Chất liệu bằng Titanium	6.000.000
Y2286480103	Thanh nối ngang, chất liệu Titanium	Thanh nối ngang, chất liệu Titanium	5.800.000
Y2302231074	Thanh nối trẻ em Mont Blanc Baby	Đầu nối thanh dọc trẻ em kèm 04 ốc khóa	13.600.000
Y2302231051	Thanh nối trẻ em Mont Blanc baby các loại	Đầu nối thanh dọc trẻ em kèm 04 ốc khóa	13.600.000
Y2302231080	Troca nhựa dùng trong nội soi khớp CLEAR TRAC các cỡ	Troca nhựa tích hợp khóa 3 lớp, chất liệu polycarbonate, Latex-free dùng trong nội soi khớp	1.500.000
Y2302231083	Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp	Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp, đường kính các loại	1.000.000
Y2301230213	TSPACE_Đĩa đệm cột sống lưng phẫu thuật Tlif, dạng cong T-SPACE PEEK	Đĩa đệm cột sống lưng T-lif, loại cong hình quả chuối đầu hình viên đạn nghiêng 5°, rộng 11/11,5 mm, bước tăng 1 mm	13.950.000
Y211828	Tủ inox đựng dụng cụ (cc)		6.800.000
Y211798	Túi hơi máy băng garo 128x13cm		10.230.000
Y211797	Túi hơi máy băng garo 65x12cm		5.720.000
Y22940	Tuốc nơ vít đường kính các loại (2.5mm, 3.5mm)		2.000.000
Y2212832195	V.A.C. Granufoam Dressing (Large)	Bộ xấp điều trị vết thương cỡ lớn đầu hút SENSAT.R.A.C	3.000.000
Y2212832194	V.A.C. Granufoam Dressing (Medium)	Bộ xấp điều trị vết thương cỡ trung đầu hút SENSAT.R.A.C	2.500.000
Y2212832193	V.A.C. Granufoam Dressing (Small)	Bộ xấp điều trị vết thương cỡ nhỏ đầu hút SENSAT.R.A.C	2.000.000
Y2286480459	VELOFIX- Đĩa đệm cột sống lưng loại cong với răng hình kim tự tháp	VELOFIX- Đĩa đệm cột sống lưng loại cong với răng hình kim tự tháp	11.800.000
Y2301230295	VERT- Nẹp nối rod Domino	Nẹp nối nẹp dọc kiểu domino, chuyển từ 3,2mm thành 5,5mm	3.000.000
Y2301230296	VERT OC - Nẹp chấm cổ Titanium	Nẹp chấm cổ Titanium	14.000.000
Y2301230297	VERT OC-Nẹp chấm cổ uốn sẵn kèm rod 3.2x200mm	Nẹp chấm cổ uốn sẵn kèm nẹp dọc 3.2x200mm	7.500.000
Y2301230298	Vertex - Nẹp dọc đường kính 3.2mm, 240 mm	Nẹp dọc đường kính 3.2mm, dài 240 mm	1.000.000
Y2102041144	VERTEX- Nẹp dọc đường kính 3.2mm, 240 mm	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	1.000.000
Y2102041146	VERTEX- Nẹp nối rod	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	2.950.000
Y2301230299	VERTEX OC-Vít chấm các cỡ	Vít chấm hợp kim Titanium, đường kính 4.0mm, 4.5mm, dài 6-18mm	4.000.000
Y2301230300	Vertex -Vít xỏ đa trục cột sống cổ lõi sau kèm ốc khóa trong	Vít xỏ đa trục cột sống cổ lõi sau kèm ốc khóa trong	6.000.000

		65	
Y2102041147	VERTEX-Nẹp giữ thanh nối ngang	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	3.000.000
Y2301230301	VERT-Nẹp giữ thanh nối ngang	Nẹp giữ thanh nối ngang	3.000.000
Y2301230302	VERT-Nẹp nối ngang	Nẹp nối ngang	1.490.000
Y2286480430	Vít bàn ngón 1.5/2.0mm, titan	Vít bàn ngón 1.5/2.0mm, titan	210.000
Y2301230667	Vít chấm cổ Creafix	Vít chấm cổ, đường kính 4.5mm, chiều dài 4mm-8mm	1.500.000
Y2301230357	Vít chấm cổ SKY	Vít chấm cổ đường kính 4.0-4.5mm, tương thích với nẹp chấm cổ hình chữ Y	1.450.000
Y2301230823	Vít chấm xoay được góc $\pm 8^\circ$, Neon 3	Vít chấm $\varnothing 5.0$ mm, dài 6-16 mm, tự tạo ren, vít có thể xoay góc $\pm 8^\circ$, chất liệu hợp kim titanium.	2.500.000
Y2301230768	Vít chân cung đa trục các cỡ kèm vít khóa trong (Wiltrom)	Vít chân cung đa trục kèm vít khóa trong, đường kính 4.5mm-8.0mm, vít tự taro. Chất liệu Ti-6Al-4V	3.950.000
Y2301230769	Vít chân cung đa trục đầu nắn trượt các cỡ kèm vít khóa trong (Wiltrom)	Vít chân cung đa trục đầu nắn trượt kèm vít khóa trong, giúp nắn chỉnh thân đốt sống, đường kính 4.5mm-8.0mm, vít tự taro. Chất liệu Ti-6Al-4V	5.000.000
Y2301230770	Vít chân cung rỗng đa trục C.B.T đầu nắn trượt ren đôi các cỡ kèm vít khóa trong (Wiltrom)	Vít chân cung rỗng đa trục đầu nắn trượt ren đôi kèm vít khóa trong, thích hợp cho kiểu mổ ít xâm lấn, đường kính 4.5mm-8.0mm, thân vít rỗng có thể bơm xi măng. Chất liệu Ti-6Al-4V	11.000.000
Y2301230771	Vít chân cung rỗng đa trục các cỡ kèm vít khóa trong (Wiltrom)	Vít chân cung rỗng đa trục kèm vít khóa trong, đường kính 4.5mm-8.0mm, thân vít rỗng có thể bơm xi măng, vít tự taro. Chất liệu Ti-6Al-4V	4.500.000
Y2301230772	Vít chân cung rỗng đa trục đầu nắn trượt các cỡ kèm vít khóa trong (Wiltrom)	Vít chân cung rỗng đa trục đầu nắn trượt kèm vít khóa trong, giúp nắn chỉnh thân đốt sống, đường kính 4.5mm-8.0mm, thân vít rỗng có thể bơm xi măng, vít tự taro. Chất liệu Ti-6Al-4V	6.500.000
Y2301230076	Vít chỉ khâu chóp xoay FOOTPRINT ULTRA PK	Vít chỉ khâu chóp xoay, chất liệu Peek, sử dụng kỹ thuật khâu hai hàng, đường kính 4.5 và 5.5mm	14.550.000
Y2301230077	Vít chỉ khâu sụn chêm FAST-FIX 360	Vít chỉ khâu sụn chêm kỹ thuật khâu all inside, chốt trượt bung neo chủ động 360 độ, tích hợp khóa giới hạn độ sâu 10-18mm	8.000.000
Y2301230248	Vít chỉ khâu sụn chêm Sequent	Vít chỉ khâu sụn chêm có 7 mũi liên tiếp	13.000.000
Y2301230078	Vít chỉ khâu sụn chêm ULTRA FASTFIX	Vít chỉ khâu sụn chêm kỹ thuật khâu all inside, có hai neo 5mm chất liệu peek	7.000.000
Y2301230079	Vít chỉ neo đôi, tự tiêu, khâu chóp xoay TWINFIX ULTRA HA	Vít chỉ neo đôi khâu chóp xoay khớp vai, PLLA, phủ HA, đường kính 4.5, 5.5, 6.5mm	7.550.000

Y2286480115	Vít chỉ neo khớp vai khâu sụn viền Ethos Pro Labral	Vít chỉ neo khớp vai khâu sụn viền Ethos Pro Labral	12.000.000
Y2301230249	Vít chỉ neo Paladin	Vít chỉ neo khâu chóp xoay đường kính 5.0mm, 6.5mm	8.000.000
Y2301230250	Vít chỉ neo tự tiêu Bio Mini Revo	Vít chỉ neo tự tiêu kiểu ren vặn đường kính 3.1mm	8.000.000
Y2301230251	Vít chỉ neo tự tiêu PressFT	Vít chỉ neo tự tiêu kiểu ren ngược đường kính 2.1mm, 2.6mm	10.000.000
Y2301230252	Vít chỉ neo Y-Knot cố định chóp xoay	Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay đường kính 2.8mm	11.500.000
Y2301230253	Vít chỉ neo Y-Knot cố định sụn viền	Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định sụn viền đường kính 1.3mm	10.000.000
Y2301230254	Vít chỉ neo Y-Knot Flex khâu sụn viền	Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ, thân có thể uốn cong khâu sụn viền đường kính 1.3mm, 1.8mm	12.000.000
Y2301230358	Vít chốt neo cố định dây chằng Aim-fix Plate	Vít chốt neo cố định dây chằng gồm 1 chốt nẹp bằng titanium và 1 vòng treo gân bằng poly, chiều dài 15-35mm	8.000.000
Y2301230445	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo các cỡ	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo, chiều dài vòng treo 15-60mm, chịu lực kéo $\geq 1500\text{N}$	9.000.000
Y2102040106	Vít chốt neo cố định dây chằng ReTroButton	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	11.200.000
Y2286480204	Vít chốt vòng treo gân cố định dây chằng chéo, loại Aim-fix Plate	Vít chốt vòng treo gân cố định dây chằng chéo, loại Aim-fix Plate	8.000.000
Y2301230080	Vít cố định dây chằng BIOSURE-HA	Vít cố định dây chằng chéo chất liệu sinh học tự tiêu kèm Ha, có vít ren ngược	8.500.000
Y2301230081	Vít cố định dây chằng chéo ENDOBUTTON CL ULTRA	Vít neo cố định dây chằng chéo, chất liệu titanium và Polyester, chiều dài chốt 12mm	10.350.000
Y2301230082	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu BIORCI-HA	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu kèm Ha, Có vít ren ngược	7.500.000
Y2301230255	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu BioScrew	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu các loại, các cỡ	6.000.000
Y2301230256	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu Genesys Matryx	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương các cỡ	7.900.000
Y2286480016	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu phủ HA BIORCI HA, các cỡ	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu phủ HA BIORCI HA, các cỡ	7.500.000
Y2301230990	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW NG	Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo, lõi vít thiết kế hình lục giác sử dụng với tournevis 3 cạnh, chất liệu PLA 100%	4.500.000
Y2301230991	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW NG	Vít dây chằng chéo tự tiêu đường kính 7, 8, 9, 10, 11, 12 mm, dài 23, 28, 35 mm	4.500.000
Y2302231046	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW TCP NG	Vít cố định dây chằng mâm chày tự tiêu bằng sứ	4.450.000

Y2302231047	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW TCP NG	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học, lõi vít thiết kế hình lục giác sử dụng với tournevis 3 cạnh, chất liệu PLA 70% + Beta Tri calcium phosphate 30% (β -TCP)	4.450.000
Y2301230428	Vít cố định dây chằng loại Interfix	Vít cố định dây chằng chéo các loại, các cỡ, chất liệu peek	5.600.000
Y2301230911	Vít cố định mâm chày tự tiêu Xtralok	Vít cố định mâm chày tự tiêu góc đuôi vát 35 độ các cỡ	7.000.000
Y2301230446	Vít cố định tái tạo dây chằng chéo tự tiêu TCP đầu bán cầu	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu chất liệu PLA 70% + Beta Tri calcium phosphate 30% (β -TCP), lõi vít thiết kế hình lục giác đầu dạng bán cầu. Đường kính 7-11mm, chiều dài 24-35mm	4.900.000
Y2301230447	Vít cố định tái tạo dây chằng chéo tự tiêu TCP đầu phẳng.	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu chất liệu PLA 70% + Beta Tri calcium phosphate 30% (β -TCP) lõi vít thiết kế hình lục giác đầu dạng dẹt. Đường kính 7-11mm, chiều dài 24-35mm	4.900.000
Y2301230824	Vít cổ sau đa trục có mũ vít dạng chụp, Neon3 kèm ốc khóa trong	Vít đa trục cổ, ngược sau có mũ vít dạng chụp, kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim titanium, đầu vít mở góc 20 độ.	6.010.000
Y2301230499	Vít cổ sau LnK CastleLoc-S	Vít trượt cổ sau đường kính 3.5mm/4.0mm, góc xoay vít 92°, 77°, 88° tùy theo loại vít. Đầu vít dài 10-11mm, đường kính 9-10mm, kèm ốc khóa trong	5.000.000
Y2301230668	Vít cột sống lưng đa trục chuỗi dài Peacefx kèm ốc khóa trong	Vít cột sống lưng đa trục đuôi dài kèm ốc khóa trong, có đường kính từ 5.5mm - 7.5mm	7.500.000
Y2301230669	Vít cột sống cổ đa trục Creafix kèm ốc khóa trong	Vít cột sống cổ đa trục kèm ốc khóa trong, chiều dài 10mm-32mm	5.500.000
Y2301230083	Vít cột sống cổ lõi trước PROVIDENCE	Vít cột sống cổ lõi trước, đường kính 4.2mm và 4.6mm, hợp kim titan, biên độ hoạt động ±20 độ	1.000.000
Y2301230359	Vít cột sống cổ Tryptik CS	Vít cột sống cổ có đk 4-4.5mm, tương thích nẹp gắn liền đĩa đệm cột sống cổ	1.280.000
Y2301230044	Vít cột sống đa trục cơ chế khóa vít tuyến tính các cỡ Iliad kèm ốc khóa trong	Vít cột sống đa trục cơ chế khóa vít tuyến tính, cánh ren ngược, tự ta rô, góc dao động ≥ 60 độ, đường kính 4.0 - 8.5 mm, kèm ốc khóa trong	4.300.000
Y2102040978	Vít cột sống đa trục kèm ốc khóa trong, ren đôi, biên độ vận động lớn hơn 60 độ, đã được tiệt trùng đóng gói, Nut 4.5-10mm (must)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	9.000.000
Y201213	Vít cột sống đa trục Legacy, các cỡ		4.900.000

Y2301230274	Vít cột sống đa trục MUST kèm ốc khóa trong, ren đôi, đã được tiết trùng đóng gói. Nut 4.5-10mm	Vít cột sống đa trục kèm ốc khóa trong, ren đôi, biên độ vận động ≥ 60 độ đã được tiết trùng đóng gói. Đường kính 4.5-10mm, dài 20-100mm	9.000.000
Y2301230519	Vít cột sống đa trục và ốc khóa trong	Vít cột sống đa trục và ốc khóa trong, bước ren trên thân vít được thiết kế theo công nghệ bước ren đôi	4.900.000
Y2301230045	Vít cột sống đơn trục cơ chế khóa vít tuyến tính các cỡ Iliad kèm ốc khóa trong	Vít cột sống đơn trục cơ chế khóa vít tuyến tính, cánh ren ngược, tự ta rô, đường kính 4.0 - 8.5mm, kèm ốc khóa trong	3.700.000
Y2301230275	Vít cột sống đơn trục MUST kèm ốc khóa trong, ren đôi, đã được tiết trùng đóng gói Nut 4.5-8mm	Vít cột sống đơn trục kèm ốc khóa trong, ren đôi, đã được tiết trùng đóng gói. Đường kính 4.5-8mm, dài 25-90mm	7.000.000
Y2286480101	Vít cột sống đơn trục rỗng (kèm ốc khóa trong) AeroSpine	Vít cột sống đơn trục rỗng (kèm ốc khóa trong) AeroSpine	6.800.000
Y2301230520	Vít cột sống đơn trục và ốc khóa trong	Vít cột sống đơn trục và ốc khóa trong, bước ren trên thân vít được thiết kế theo công nghệ bước ren đôi	4.500.000
Y2301230224	Vít cột sống lưng đa trục AeroSpine (kèm ốc khóa trong)	Vít cột sống đa trục kèm ốc khóa trong, chất liệu Titanium Alloy, đường kính 3.5-8.0mm, chiều dài 25-100mm, góc xoay $\geq 45^\circ$, bước ren sâu	4.800.000
Y2301230670	Vít cột sống lưng đa trục bơm xi măng Adura kèm ốc khóa trong	Vít cột sống lưng đa trục rỗng kèm ốc khóa trong, có đường kính từ 4.5mm - 8.0mm	9.000.000
Y2301230046	Vít cột sống lưng đa trục rỗng bơm xi măng Iliad, các cỡ, kèm ốc khóa trong	Vít cột sống lưng đa trục rỗng bơm xi măng kèm ốc khóa trong, 4 lỗ thân để bơm xi-măng qua thân sống, đường kính 6, 6.5, 7, 7.5, 8mm, dài 20-120mm	6.800.000
Y2301230671	Vít cột sống lưng đa trục rỗng nòng Boneart kèm ốc khóa trong	Vít cột sống lưng đa trục rỗng kèm ốc khóa trong, có đường kính từ 4.5mm - 8.0mm	9.000.000
Y2301230672	Vít cột sống lưng đa trục Vanguardfx kèm ốc khóa trong	Vít cột sống lưng đa trục kèm ốc khóa trong, có đường kính từ 3.5mm - 8.0mm	6.500.000
Y2301230225	Vít cột sống lưng đơn trục AeroSpine (kèm ốc khóa trong)	Vít cột sống đơn trục kèm ốc khóa trong, chất liệu Titanium Alloy, đường kính 3.5-8.0mm, chiều dài 25-100mm, bước ren sâu	4.500.000
Y2301230673	Vít cột sống lưng đơn trục đuôi dài OHMX kèm ốc khóa trong	Vít cột sống lưng đơn trục đuôi dài kèm ốc khóa trong, có đường kính từ 5.5mm - 8.0mm	6.500.000
Y2301230674	Vít cột sống lưng đơn trục Momentum kèm ốc khóa trong	Vít cột sống lưng đơn trục kèm ốc khóa trong, có đường kính từ 3.5mm-8.0mm	6.000.000

Y2301230968	Vít cột sống lưng LnK OpenLoc-L	Vít cột sống đa trục đầu hoa tulip đường kính 14.2mm, 2 loại ren tám, kèm khóa trong	5.000.000
Y2301230969	Vít cột sống lưng LnK OpenLoc-L	Vít cột sống lưng đầu nhỏ 15.2mm/16.2mm, góc xoay 45 độ, đường kính 4mm-8.5mm, kèm vít khóa trong	5.000.000
Y2301230970	Vít cột sống lưng mô ít xâm lấn LnK PathLoc-L MISS	Vít cột sống mô xâm lấn tối thiểu góc xoay 30 độ, thiết kế ren đôi, kèm vít khóa trong	8.500.000
Y2301230018	Vít cứng đường kính 3.5mm các cỡ, hợp kim titanium	Vít vỏ 3.5 các cỡ, hợp kim titan	250.000
Y2301230019	Vít cứng đường kính 4.5mm các cỡ, hợp kim titanium	Vít vỏ 4.5 các cỡ, hợp kim titan	300.000
Y2301230825	Vít đa hướng cổ lồi trước tự taro ,Union các cỡ	Vít cố định cột sống cổ đa hướng, tự tạo ren, trục của vít lệch 1 góc 5 độ với trục của nẹp cổ trước.chất liệu hợp kim Titan (Ti-6Al-4V ELI	1.400.000
Y2303231150	Vít đa trục trẻ em các cỡ Mont Blanc Baby kèm ốc khóa trong	Vít đa trục trẻ em kèm ốc khóa trong, dài 20-40mm, góc xoay ≥ 60 độ	6.550.000
Y2302231123	Vít đa trục bán động cosmicMIA, phủ chất kích thích mọc xương Bionit, Kèm ốc khóa trong	Vít đa trục bán động, phủ chất kích thích mọc xương Bionit, kèm ốc khóa trong, chất liệu bằng hợp kim titanium, kích thước 5.5mm - 7.5mm	9.040.000
Y2303231151	Vít đa trục các cỡ Mont Blanc kèm ốc khóa trong	Vít đa trục kèm ốc khóa trong, đường kính 4.0-8.0mm, dài 25-55mm, đuôi vít đường kính 13mm, dài 29mm, góc xoay ≥ 60 độ	5.300.000
Y2301230937	Vít đa trục cột sống cổ SKY kèm vít khóa trong	Vít đa trục cột sống cổ, đk 3.5-4.5mm, dài 8-50mm, kèm vít khóa trong đk 3.5mm, tương thích nẹp dọc đk 3.3mm	3.900.000
Y2302231058	Vít đa trục cột sống lưng cuống nhỏ kèm ốc khóa trong, ren đôi, dạng xoắn kép tự taro, góc quay ≥ 65 độ, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm, chất liệu titanium	Vít đa trục cột sống lưng cuống nhỏ kèm ốc khóa trong, ren đôi, dạng xoắn kép tự taro, góc quay ≥ 65 độ, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm, chất liệu titanium	5.000.000
Y2286480216	Vít đa trục cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng các cỡ - GSS poly screw (sterilization)	Vít đa trục cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng các cỡ - GSS poly screw (sterilization)	3.950.000
Y2301230360	Vít đa trục cột sống thắt lưng ANYPLUS dùng trong phẫu thuật can thiệp tối thiểu bắt vít qua da (M.I.S) kèm vít khóa trong	Vít đa trục có hệ thống khóa đôi đường kính 5.5-7.5mm, dùng trong phẫu thuật can thiệp tối thiểu bắt vít qua da, kèm vít khóa trong các cỡ	6.700.000
Y2301230361	Vít đa trục cột sống thắt lưng GSS kèm vít khóa trong	Vít đa trục có 2 loại ren bén và ren tù trên cùng 1 con vít, kèm vít khóa trong các cỡ	3.450.000
Y2301230362	Vít đa trục cột sống thắt lưng GSS kèm vít khóa trong tiệt trùng	Vít đa trục có 2 loại ren bén và ren tù trên cùng 1 con vít, đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng, kèm vít khóa trong các cỡ	4.500.000

Y2301230137	Vít đa trục đa diện SOCORE kèm vít khóa đôi	Vít đa trục đa diện ren kép kèm vít khóa đôi	8.500.000
Y2286480221	Vít đa trục đóng gói tiết trùng sẵn cột sống lưng, có ren bén, nhuyễn, góc xoay ≥ 50 độ, đk: 4-8 mm, các size, kèm vít khóa trong	Vít đa trục đóng gói tiết trùng sẵn cột sống lưng, có ren bén, nhuyễn, góc xoay ≥ 50 độ, đk: 4-8 mm, các size, kèm vít khóa trong	6.200.000
Y2302231128	Vít đa trục kèm vít ốc khóa trong Polaris	Vít cột sống đa trục đường kính 4.75 - 8.5mm với góc dao động ≥ 60 độ	9.000.000
Y2301230826	Vít đa trục mũ vít bước ren vuông, uCentum kèm ốc khóa trong	Vít đa trục kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim Titanium, góc xoay ± 30 độ, có kích thước từ 4.5 - 10,0mm	6.700.000
Y2302231124	Vít đa trục nắn chỉnh vẹo có mũ vít bước ren vuông uCentum, kèm ốc khóa trong	Vít đa trục cố định sẵn, kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim Titanium, góc xoay ± 30 độ, có kích thước từ 4.5 - 10,0mm	9.717.000
Y2301230827	Vít đa trục qua da có lỗ bơm xi măng, mũ vít bước ren vuông uCentum kèm ốc khóa trong	Vít đa trục qua da, bơm xi măng kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim Titanium, góc xoay ± 30 độ, có kích thước từ 4.5 - 8.5mm	9.200.000
Y2102040133	Vít đa trục ren đôi bắt cố định cột sống	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	6.000.000
Y2301230084	Vít đa trục REVERE kèm vít ốc khóa trong	Vít đa trục tự taro hợp kim titan TAV, kèm ốc khóa trong cơ chế khóa 2 tầng	6.500.000
Y2301230363	Vít đa trục ROMEO cột sống thắt lưng kèm vít khóa trong tiết trùng	Vít đa trục cột sống lưng có ren bén, nhuyễn, đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng, đường kính 5-7mm, kèm vít khóa trong các cỡ	6.200.000
Y2301230138	Vít đa trục SOCORE kèm vít khóa	Vít đa trục cột sống lưng ren kép kèm vít khóa trong, góc xoay 60 độ	5.500.000
Y2301230938	Vít dây chằng chéo tự tiêu Nec-plus	Vít dây chằng chéo tự tiêu, vật liệu poly (L/ DL-lactide) 70-30, đường kính 7-12mm	5.000.000
Y2301230139	Vít đơn diện SOCORE kèm vít khóa	Vít đơn diện ren kép kèm vít khóa	7.500.000
Y2303231152	Vít đơn trục các cỡ Mont Blanc kèm ốc khóa trong	Vít đơn trục kèm ốc khóa trong, đường kính 4.0-7.0mm, dài 25-55mm, đuôi vít đường kính 13mm, dài 29mm	4.700.000
Y1908300710	Vít đơn trục công nghệ 2 bước ren, titan, các cỡ, dạng Solera	Vít đơn trục 2 bước ren, titan, các cỡ	7.000.000
Y2302231059	Vít đơn trục cột sống lưng cuống nhỏ kèm ốc khóa trong, ren đôi, dạng xoắn kép tự taro, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm, chất liệu titanium	Vít đơn trục cột sống lưng cuống nhỏ kèm ốc khóa trong, ren đôi, dạng xoắn kép tự taro, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm, chất liệu titanium	4.800.000
Y2301230364	Vít đơn trục cột sống thắt lưng GSS kèm vít khóa trong	Vít đơn trục có 2 loại ren bén và ren tù trên cùng 1 con vít, kèm vít khóa trong các cỡ	2.950.000
Y2301230365	Vít đơn trục cột sống thắt lưng GSS kèm vít khóa trong tiết trùng	Vít đơn trục có 2 loại ren bén và ren tù trên cùng 1 con vít, đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng, kèm vít khóa trong các cỡ	3.800.000

Y2302231129	Vít đơn trục kèm vít ốc khóa trong Polaris	Vít cột sống đơn trục đường kính 4.75 - 8.5mm, dài 20mm-55mm	8.000.000
Y2102041009	Vít đơn trục khóa Mont Blanc Baby (Mont Blanc Baby Closed Pedicle Screw)	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	4.300.000
Y2303231149	Vít đơn trục khóa trẻ em các cỡ Mont Blanc Baby kèm ốc khóa	Vít đơn trục khóa trẻ em kèm ốc khóa trong, dài 25-40mm	5.500.000
Y1908300687	Vít đơn trục Legacy, chỉnh hình cột sống thắt lưng, ngực, titan, các cỡ	Vít đơn trục Legacy (CD Horizon Legacy fixed angle Screw)	3.900.000
Y2301230828	Vít đơn trục mũ vít bước ren vuông, uCentum kèm ốc khóa trong	Vít đơn trục kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim Titanium, góc xoay $\pm 30^\circ$, có kích thước từ 4.5 - 10,0mm	6.100.000
Y2102040135	Vít đơn trục ren đôi bắt cố định cột sống	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	5.200.000
Y2301230085	Vít đơn trục REVERE kèm vít ốc khóa trong	Vít đơn trục tự taro hợp kim titan TAV, kèm ốc khóa trong cơ chế khóa 2 tầng	6.150.000
Y2301230366	Vít đơn trục ROMEO cột sống thắt lưng kèm vít khóa trong tiết trùng	Vít đơn trục cột sống lưng có ren bên, nhuyễn, đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng, đường kính 5-7mm, kèm vít khóa trong các cỡ	5.650.000
Y2301230140	Vít đơn trục SOCORE kèm vít khóa	Vít đơn trục ren kép kèm vít khóa trong	4.700.000
Y2301230429	Vít khâu sụn chêm loại MFix	Vít neo cố định khâu sụn chêm chất liệu peek, sử dụng kỹ thuật All-Inside, điểm vào nhỏ làm hạn chế rách sụn chêm	6.470.000
Y2102040136	Vít khóa	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	500.000
Y2302231111	Vít khoá 1.5/ 2.0mm chất liệu titanium	Vít khoá 1.5/ 2.0mm chất liệu titanium	500.000
Y2302231112	Vít khoá 1.5/ 2.0mm chất liệu titanium	Vít khoá 1.5/ 2.0mm chất liệu titanium	500.000
Y2301230410	Vít khóa 2.0 các cỡ	Vít khóa 2.0	450.000
Y2301230773	Vít khóa 2.4 các cỡ (A Plus)	Vít khóa tự taro 2.4 các cỡ, đầu vít hình sao chống tuôn. Chất liệu Ti6Al4V	560.000
Y2301230588	Vít khóa 2.4mm, titanium	Vít khóa 2.4mm, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$	500.000
Y2301230411	Vít khóa 2.7 các cỡ	Vít khóa 2.7	450.000
Y2301230430	Vít khoá 2.7 các cỡ titan	Vít khoá 2.7 các cỡ titan	485.000
Y2301230472	Vít khoá 2.7 mm, chất liệu titanium	Vít khoá 2.7 mm, chất liệu titanium	360.000
Y2301230589	Vít khóa 2.7mm x 10-60mm, tự taro, titanium	Vít khóa 2.7mm x 10-60mm, tự taro, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$	500.000
Y2301230590	Vít khóa 2.7mm, titanium	Vít khóa xương cứng 2.7mm, chất liệu titanium các cỡ	350.000
Y2301230774	Vít khóa 3.5 các cỡ (A Plus)	Vít khóa tự taro 3.5 các cỡ, đầu vít hình sao chống tuôn. Chất liệu Ti6Al4V	600.000

		72	
Y2301230775	Vít khóa 3.5 các cỡ (Syntec)	Vít khóa 3.5 các cỡ đầu chống trơn ren, đầu vít hình sao, có ren khóa đôi, tự taro	550.000
Y2301230431	Vít khoá 3.5 các cỡ titan	Vít khoá 3.5 các cỡ titan	465.000
Y2301230630	Vít khóa 3.5mm (3.5mm Locking Screw)	Vít khóa titanium Alloy Grade 5 loại 3.5 mm, tự taro, dài 10-90mm	810.000
Y2301230591	Vít khóa 3.5mm x 12-60mm, tự taro, titanium	Vít khóa 3.5mm, 12-60mm, chất liệu titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$	520.000
Y2301230592	Vít khóa 3.5mm, 10-80mm, chất liệu titanium	Vít khóa xương cứng 3.5mm, tự taro, chất liệu titanium các cỡ	350.000
Y2301230473	Vít khoá 3.5mm, chất liệu titanium	Vít khoá 3.5mm, chất liệu titanium	347.900
Y2286480434	Vít khóa 3.5mm, titan	Vít khóa 3.5mm, titan	520.000
Y2102040461	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	500.000
Y2301230412	Vít khóa 4.0 các cỡ	Vít khóa 4.0	450.000
Y2286480302	Vít khoá 5.0 các cỡ	Vít khoá 5.0 các cỡ	500.000
Y2286480303	Vít khoá 5.0 các cỡ	Vít khoá 5.0 các cỡ	500.000
Y2301230413	Vít khóa 5.0 các cỡ	Vít khóa 5.0	500.000
Y2301230776	Vít khóa 5.0 các cỡ (A Plus)	Vít khóa tự taro 5.0 các cỡ, đầu vít hình sao chống tuôn. Chất liệu Ti6Al4V	950.000
Y2301230777	Vít khóa 5.0 các cỡ (Syntec)	Vít khóa 5.0 các cỡ đầu chống trơn ren, đầu vít hình sao, có ren khóa đôi, tự taro	680.000
Y2301230593	Vít khoá 5.0mm x 14-110mm, tự taro, titanium	Vít khoá 5.0mm x 14-110mm, tự taro, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$	550.000
Y2301230594	Vít khóa 5.0mm, 20-100mm, chất liệu titanium	Vít khoá 5.0mm x 20-100mm, tự taro, titanium alloy Ti-6Al-4V (Grade 5)	450.000
Y2301230474	Vít khoá 5.0mm, chất liệu titanium	Vít khoá 5.0mm, chất liệu titanium	448.000
Y2286480445	Vít khóa 5.0mm, titan	Vít khóa 5.0mm, titan	550.000
Y2301230631	Vít khóa 5.0mm,(5.0mm Locking Screw)	Vít khóa titanium Alloy Grade 5 loại 5.0 mm, tự taro, dài 14-100mm	810.000
Y2102040463	vít khóa 7.5 các cỡ	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	800.000
Y2301230971	Vít khóa Canwell các cỡ	Vít khóa đường kính 2.4mm titan tự taro	500.000
Y2301230632	Vít khóa đa hướng 2.5mm (2.5mm VRP 2.0 Locking Screw)	Vít khóa đa hướng titanium Alloy Grade 5 loại 2.5mm, dài 8-34mm	810.000
Y2301230675	Vít khóa đa hướng ARTFX Titanium 2.5mm	Vít khóa Titanium đa hướng 2.5mm, tự tarô	890.000
Y2301230676	Vít khóa đa hướng ARTFX Titanium 3.5 mm	Vít khóa Titanium đa hướng 3.5mm, tự tarô	890.000
Y2301230677	Vít khóa đa hướng ARTFX Titanium 5.0 mm	Vít khóa đa hướng Titanium 5.0mm, tự tarô	890.000
Y2302231113	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4/2.7/3.5/5.0 tự taro, chất liệu	Vít khóa Titan 2.4/2.7/3.5/5.0 đa hướng tự taro	610.000
Y2302231114	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4/2.7/3.5/5.0 tự taro, chất liệu	Vít khóa Titan 2.4/2.7/3.5/5.0 đa hướng tự taro	610.000

Y2302231115	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4/2.7/3.5/5.0 tự taro, chất liệu	Vít khóa Titan 2.4/2.7/3.5/5.0 đa hướng tự taro	610.000
Y2302231116	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4/2.7/3.5/5.0 tự taro, chất liệu	Vít khóa Titan 2.4/2.7/3.5/5.0 đa hướng tự taro	610.000
Y2301230141	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm	550.000
Y2301230142	Vít khóa đa hướng đường kính	Vít khóa đa hướng, đường kính 2.7	550.000
Y2301230143	Vít khóa đa hướng đường kính	Vít khóa đa hướng, đường kính 3.5	550.000
Y2301230144	Vít khóa đa hướng đường kính	Vít khóa đa hướng đường kính 5.0	600.000
Y2301230145	Vít khóa đa hướng đường kính	Vít khóa đa hướng đường kính 5.5	600.000
Y2301230367	Vít khóa đường kính 2.5mm	Vít khóa đường kính 2.5mm	1.100.000
Y2301230020	Vít khóa đường kính 2.7mm các cỡ, hợp kim titanium	Vít khóa 2.7 các cỡ, hợp kim titan	410.000
Y2301230368	Vít khóa đường kính 3.5mm	Vít khóa đường kính 3.5mm	1.200.000
Y2102041449	Vít khóa đường kính 3.5mm	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	1.200.000
Y2301230021	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, hợp kim titanium	Vít khóa 3.5 các cỡ, hợp kim titan	480.000
Y2286480438	Vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro, chất liệu thép không gỉ	Vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro, chất liệu thép không gỉ	250.000
Y2301230369	Vít khóa đường kính 5.0mm	Vít khóa đường kính 5.0mm	1.450.000
Y2102041450	Vít khóa đường kính 5.0mm	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	1.450.000
Y2301230022	Vít khóa đường kính 5.0mm các cỡ, hợp kim titanium	Vít khóa 5.0 các cỡ, hợp kim titan	500.000
Y2286480444	Vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro, chất liệu thép không gỉ	Vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro, chất liệu thép không gỉ	300.000
Y2301230778	Vít khóa mini 1.5 các cỡ (A Plus)	Vít khóa mini tự taro 1.5 các cỡ, đầu gài chữ thập chống trượt. Chất liệu Ti6Al4V	560.000
Y2301230779	Vít khóa mini 2.0 các cỡ (A Plus)	Vít khóa mini tự taro 2.0 các cỡ, đầu gài chữ thập chống trượt. Chất liệu Ti6Al4V	560.000
Y2302231148	Vít khóa rỗng ARTFX	Vít rỗng Titanium, tự tarô, các cỡ	1.400.000
Y2301230146	Vít khóa rỗng đường kính 6.5mm	Vít khóa rỗng đa hướng đường kính 6.5	790.000
Y2301230595	Vít khóa rỗng nòng 6.5mm x 60-120mm, titanium	Vít khóa rỗng nòng 6.5mm x 60-120mm, titanium alloy độ cứng $\geq$ 260HV10	1.100.000
Y2301230475	Vít khoá rỗng nòng 6.5mm, chất liệu titanium	Vít khoá rỗng nòng 6.5mm, chất liệu titanium	1.140.000
Y2301230257	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5mm	Vít khóa titanium 2.4/2.7/3.5	600.000
Y2286480012	Vít khóa Titan 3.5mm	Vít khóa Titan 3.5mm	450.000
Y2286480014	Vít khóa Titan 5.0mm	Vít khóa Titan 5.0mm	700.000
Y2102040465	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	700.000
Y2286480217	Vít khóa trong cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - GSS Set screw (sterilization)	Vít khóa trong cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - GSS Set screw (sterilization)	550.000
Y2301230165	Vít khóa xương cứng 2.4mm, chất liệu titanium các cỡ	Vít khóa xương cứng 2.4mm, chất liệu titanium các cỡ	243.000

Y2301230166	Vít khóa xương cứng 2.7mm, chất liệu titanium các cỡ	Vít khóa xương cứng 2.7mm, chất liệu titanium các cỡ	370.000
Y2301230724	Vít khóa xương cứng 2.7mm, titan	Vít xương cứng mini 2.7mm, titan	500.000
Y2301230167	Vít khóa xương cứng 3.5mm, tự taro, chất liệu titanium các cỡ	Vít khóa xương cứng 3.5mm, tự taro, chất liệu titanium các cỡ	394.000
Y2301230725	Vít khóa xương cứng 3.5mm, tự taro, titan	Vít khóa xương cứng 3.5mm, tự taro, titan	550.000
Y2301230726	Vít khóa xương cứng 5,0 mm, tự taro, titan.	Vít khóa xương cứng 5,0 mm, tự taro, titan	600.000
Y2301230168	Vít khóa xương cứng 5.0mm, chất liệu titanium, tự taro các cỡ	Vít khóa xương cứng 5.0mm, chất liệu titanium, tự taro các cỡ	465.000
Y2301230727	Vít khóa xương cứng D 3.5mm,titan, đầu tròn ren, HD 5.3 mm, tự taro.	Vít khóa xương cứng D 3.5mm, titan, đầu tròn ren, HD 5.3 mm, tự taro	410.000
Y2301230728	Vít khóa xương cứng D 4.5mm, titan, đầu tròn ren, tự taro.	Vít khóa xương cứng D 4.5mm, titan, đầu tròn ren, tự taro	470.000
Y2301230729	Vít khóa xương xoắn 3.5mm, ren toàn phần, titan	Vít khóa xương xoắn 3.5mm, ren toàn phần, titan	600.000
Y2301230730	Vít khóa xương xoắn 5,0 mm, ren toàn phần, titan, tự taro.	Vít khóa xương xoắn 5,0 mm, ren toàn phần, titan, tự taro	935.000
Y2301230731	Vít khóa xương xoắn D 3,5mm, titan, đầu tròn ren, HD 5.3mm, tự taro.	Vít khóa xương xoắn D 3,5mm, titan, đầu tròn ren, HD 5.3mm, tự taro	450.000
Y2301230732	Vít khóa xương xoắn D 5.5mm, titan, đầu tròn ren, tự taro.	Vít khóa xương xoắn D 5.5mm, titan, đầu tròn ren, tự taro	480.000
Y2302231073	Vít khóa xương xoắn rỗng nòng Ø 7,3 mm, titan, ren bán phần, tự taro	Vít khóa xương xoắn rỗng nòng 7,3 mm, titan, ren ngắn/ren toàn phần, titan, tự taro	1.785.000
Y2302231072	Vít khóa xương xoắn rỗng nòng Ø 7,3 mm, titan, ren toàn phần, tự taro	Vít khóa xương xoắn rỗng nòng 7,3 mm, titan, ren ngắn/ren toàn phần, titan, tự taro	1.785.000
Y2301230036	Vít neo cố định dây chằng chéo free size Power Button, điều chỉnh độ dài dây treo.	Vít neo cố định dây chằng chéo, điều chỉnh độ dài dây treo, cơ chế khóa 3 điểm, độ bền kéo lên $\geq 1300N$	11.975.000
Y2301230086	Vít neo cố định dây chằng điều chỉnh được độ dài ULTRABUTTON	Vít neo cố định dây chằng, điều chỉnh được độ dài từ 10-105mm, đk 1.5mm, titanium màu xanh dương	15.150.000
Y2301230432	Vít neo cố định dây chằng loại Loopfix Button các cỡ	Vít treo gân các cỡ, thiết kế 4 lỗ, 2 lỗ giữa cố định cho vòng treo. Chiều dài chốt 12mm. Chiều dài vòng treo gân 10-60mm. Chốt chất liệu titanium, chỉ UHMWPE. Lực kéo $\geq 1445N$	9.500.000
Y2301230037	Vít neo cố định dây chằng Power Button F	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo, kiểm soát mảnh ghép bằng 2 sợi chỉ chất liệu cao phân tử siêu bền (UHMWPE)	8.975.000
Y2301230433	Vít neo cố định dây chằng tự điều chỉnh loại Ext Liftfix Button	Vít treo gân có thể tự điều chỉnh độ dài	10.470.000
Y2301230434	Vít neo cố định dây chằng tự điều chỉnh loại Liftfix Button	Vít neo cố định dây chằng tự điều chỉnh	11.800.000

Y2301230448	Vít neo cố định mảnh ghép dây chằng chéo FixLoop các cỡ	Vít neo cố định dây chằng chéo, thiết kế 4 lỗ, 2 lỗ giữa cố định cho vòng treo. Chiều dài chốt 12mm. Chiều dài vòng treo gân 15-60mm	9.200.000
Y2301230449	Vít neo điều chỉnh độ dài	Vít treo gân có thể tự điều chỉnh độ dài bên ngoài, sử dụng trong kỹ thuật All inside	10.200.000
Y2301230265	Vít neo khâu chóp xoay khớp vai EXCALIBUR II SCREW PEEK ANCHOR	Vít neo cố định chóp xoay loại 5.5mm, chất liệu Peek	10.470.000
Y2301230258	Vít neo khâu chóp xoay Poplok	Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ đường kính 4.5mm	11.500.000
Y2301230087	Vít neo không buộc chỉ BIORAPTOR KNOTLESS 2.9	Vít neo không buộc chỉ, Đường kính vít 2.9mm, Chất liệu PEEK	15.250.000
Y2301230266	Vít neo khớp vai loại Excalibur Soft Clew Anchor (UHMWPE)	Vít neo khớp vai đường kính nhỏ	12.200.000
Y2301230267	Vít neo khớp vai loại Excalibur Tack II Anchor Peek	Vít neo sụn viền đường kính 2.9mm	11.200.000
Y2301230435	Vít neo khớp vai loại Excalibur Tack II Anchor Peek	Vít neo cố định chóp xoay loại 3.5/4.5mm, chất liệu Peek	11.200.000
Y2301230436	Vít neo khớp vai loại Excalibur Tack II Anchor Peek kèm hai sợi chỉ đôi	Vít neo khớp vai đường kính 2.0-3.0mm, thiết kế ren kép, chất liệu Peek	11.000.000
Y2301230437	Vít neo khớp vai loại Excalibur Tack II Anchor Peek kèm hai sợi chỉ đôi	Vít neo khớp vai đường kính 3.5 - 6.0mm, chất liệu Peek	11.000.000
Y2301230088	Vít neo khớp vai tự tiêu OSTEORAPTOR đường kính 2.3mm có phủ HA	Vít neo khớp vai tự tiêu, đường kính 2.3mm chất liệu PLLA phủ Ha, kèm 1 sợi chỉ Ultra	12.000.000
Y2301230089	Vít neo khớp vai tự tiêu OSTEORAPTOR đường kính 2.9mm có phủ HA, kèm 1 sợi chỉ	Vít neo khớp vai tự tiêu, đường kính 2.9mm chất liệu PLLA phủ Ha, kèm 1 sợi chỉ Ultra	12.000.000
Y2301230090	Vít neo khớp vai tự tiêu OSTEORAPTOR đường kính 2.9mm có phủ HA, kèm 2 sợi chỉ	Vít neo khớp vai tự tiêu, đường kính 2.9mm chất liệu PLLA phủ Ha, kèm 2 sợi chỉ Ultra	13.000.000
Y2301230438	Vít neo tự tiêu khâu chóp xoay Excalibur II Bio Suture Anchor	Vít neo tự tiêu cố định chóp xoay loại 5.5mm, chất liệu Bio	8.800.000
Y2301230226	Vít nẹp cổ lồi trước tương thích nẹp cổ Titan	Vít nẹp cổ lồi trước tương thích nẹp cổ Titan, đường kính 4.0, 4.5mm, dài 12-20mm	1.800.000
Y2301230702	Vít nẹp cột sống cổ	Vít dùng cho nẹp cột sống cổ dày 1,8mm	850.000
Y2301230147	Vít nẹp cột sống cổ MATRIS	Vít cột sống cổ tự khoan/ tự taro	850.000
Y2301230780	Vít rỗng 2.8 các cỡ (A Plus)	Vít rỗng tự nén ép 2.8, chất liệu Ti6Al4V	5.000.000
Y2301230781	Vít rỗng 3.6 các cỡ (A Plus)	Vít rỗng tự nén ép 3.6, chất liệu Ti6Al4V	5.500.000
Y2301230782	Vít rỗng 4.1 các cỡ (A Plus)	Vít rỗng tự nén ép 4.1, chất liệu Ti6Al4V	6.000.000
Y2301230783	Vít rỗng 5.5 các cỡ (A Plus)	Vít rỗng tự nén ép 5.5, chất liệu Ti6Al4V	7.500.000
Y2286480102	Vít rỗng đa trục kèm ốc khóa trong, chất liệu Titanium	Vít rỗng đa trục kèm ốc khóa trong, chất liệu Titanium	6.360.000
Y2301230596	Vít rỗng nén ép không đầu các cỡ, titan	Vít xương thuyền nén ép 2.5/3.5/4.0/5.0/6.5mm, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$	3.000.000

Y2301230476	Vít rỗng nén ép không đầu đường kính (2.5-4.0), chất liệu titanium	Vít rỗng nén ép không đầu đường kính (2.5-4.0), chất liệu titanium	4.000.000
Y2301230148	Vít rỗng nén ép không đầu, đường kính 2.4mm	Vít rỗng nén ép không đầu, đường kính 2.4mm	3.500.000
Y2301230414	Vít rỗng titan 3.0 các cỡ	Vít rỗng titan 3.0 các cỡ	5.400.000
Y2301230149	Vít rỗng tự khoan, tự ta rô	Vít rỗng tự khoan, tự ta rô, đường kính 3.0/4.0/4.5/7.3	1.950.000
Y2301230678	Vít rỗng xương xớp 4.0mm	Vít xương xớp Titanium 4.0mm, tự tarô	1.400.000
Y2301230259	Vít treo dây chằng điều chỉnh độ dài GraftMax	Vít treo dây chằng điều chỉnh độ dài	12.000.000
Y2301230912	Vít treo gân XO Button	Vít chốt neo cố định dây chằng các cỡ	9.500.000
Y2301230913	Vít treo gân XO Button	Vít chốt neo cố định dây chằng dùng để cố định mảnh ghép dây chằng chéo trong nội soi khớp gối	9.500.000
Y2301230992	Vít treo mảnh ghép gân	Vít chốt neo cố định dây chằng có 4 lỗ, vật liệu Titanium, dây treo dài, hai dây kéo	8.800.000
Y2301230993	Vít treo mảnh ghép gân	Vít treo mảnh ghép gân, bao gồm 1 nút titan 4 lỗ, 1 vòng polyethylene terephthalate, 2 sợi kéo terephthalate polyethylene	8.800.000
Y2301230260	Vít treo mảnh ghép dây chằng Infinity điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày	16.000.000
Y2301230261	Vít treo mảnh ghép dây chằng Infinity điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi	13.000.000
Y2302231060	Vít trượt đa trục cột sống lưng cuống nhỏ kèm ốc khóa trong, ren đôi, dạng xoắn kép tự taro, góc quay $\geq 65^\circ$, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm, chất liệu titanium	Vít trượt đa trục cột sống lưng cuống nhỏ kèm ốc khóa trong, ren đôi, dạng xoắn kép tự taro, góc quay $\geq 65^\circ$, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm, chất liệu titanium	5.500.000
Y2302231125	Vít trượt đa trục mũ vít bước ren vuông uCentum, kèm ốc khóa trong	Vít trượt đa trục kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim Titanium, góc xoay $\pm 30^\circ$, có kích thước từ 4.5 - 8.5mm	8.500.000
Y2302231061	Vít trượt đơn trục cột sống lưng cuống nhỏ kèm ốc khóa trong, ren đôi, dạng xoắn kép tự taro, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm, chất liệu titanium	Vít trượt đơn trục cột sống lưng cuống nhỏ kèm ốc khóa trong, ren đôi, dạng xoắn kép tự taro, đường kính 4.0-8.0mm, dài 30-95mm, chất liệu titanium	5.300.000
Y2302231126	Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo (đầu phẳng)	Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo (đầu phẳng)	4.290.000
Y2302231127	Vít tự tiêu cố định mâm chày (đầu cùn)	Vít tự tiêu cố định mâm chày (đầu cùn)	4.290.000
Y2301230415	Vít vỏ (titanium) 2.0 các cỡ	Vít vỏ (titanium) 2.0	350.000
Y2301230633	Vít vỏ 2.5mm (2.5mm VRP 2.0 Non - Locking Screw)	Vít vỏ titanium Alloy Grade 5 loại 2.5 mm, dài từ 10-34mm	410.000
Y2301230416	Vít vỏ 2.7 các cỡ	Vít vỏ 2.7	350.000
Y2286480295	Vít vỏ 2.7 các cỡ	Vít vỏ 2.7 các cỡ	350.000

		77	
Y2301230784	Vít vỏ 3.5 các cỡ (A Plus)	Vít vỏ tự taro 3.5 các cỡ, đầu vít hình sao chống tuôn. Chất liệu Ti6Al4V	700.000
Y2301230785	Vít vỏ 3.5 các cỡ (Syntec)	Vít vỏ 3.5 các cỡ đầu chống trơn ren, đầu vít hình sao, có ren khóa đôi, tự taro	300.000
Y2301230439	Vít vỏ 3.5 các cỡ titan	Vít vỏ 3.5 các cỡ titan	435.000
Y18110834	Vít vỏ 3.5 x 26	Vít vỏ 3.5 x 26	110.000
Y18110835	Vít vỏ 3.5 x 28	Vít vỏ 3.5 x 28	110.000
Y18110836	Vít vỏ 3.5 x 30	Vít vỏ 3.5 x 30	110.000
Y18110837	Vít vỏ 3.5 x 32	Vít vỏ 3.5 x 32	110.000
Y18110838	Vít vỏ 3.5 x 34	Vít vỏ 3.5 x 34	110.000
Y2301230634	Vít vỏ 3.5mm (3.5 Cortex Screw)	Vít vỏ titanium Alloy Grade 5 loại 3.5 mm, tự taro, dài từ 10-50mm	410.000
Y2301230417	Vít vỏ 4.0 các cỡ	Vít vỏ 4.0	350.000
Y2286480299	Vít vỏ 4.0 các cỡ	Vít vỏ 4.0 các cỡ	350.000
Y2301230786	Vít vỏ 4.5 các cỡ (A Plus)	Vít vỏ tự taro 4.5 các cỡ, đầu vít hình sao chống tuôn. Chất liệu Ti6Al4V	770.000
Y2301230787	Vít vỏ 4.5 các cỡ (Syntec)	Vít vỏ 4.5 các cỡ đầu chống trơn ren, đầu vít hình sao, có ren khóa đôi, tự taro	300.000
Y2301230635	Vít vỏ 4.5 mm (4.5 Cortex Screw)	Vít vỏ titanium Alloy Grade 5 loại 4.5 mm, tự taro, dài từ 16-60mm	410.000
Y2301230418	Vít vỏ 5.0 các cỡ	Vít vỏ 5.0	400.000
Y2286480305	Vít vỏ 5.0 các cỡ	Vít vỏ 5.0 các cỡ	400.000
Y2301230972	Vít vỏ Canwell các cỡ	Vít xương cứng đường kính 2.4 - 2.7mm titan tự taro	220.000
Y2301230150	Vít vỏ đường kính 2.4mm	Vít vỏ đường kính 2.4mm	450.000
Y2301230151	Vít vỏ đường kính 2.7mm	Vít vỏ đường kính 2.7mm	450.000
Y2301230152	Vít vỏ đường kính 3.5mm	Vít vỏ đường kính 3.5	360.000
Y2301230153	Vít vỏ đường kính 4.5mm	Vít vỏ đường kính 4.5	460.000
Y2301230788	Vít vỏ mini 2.0 các cỡ (A Plus)	Vít vỏ mini tự taro 2.0 các cỡ, đầu gài chữ thập chống trượt. Chất liệu Ti6Al4V	560.000
Y2302231041	Vít vỏ xương đường kính 2.7mm; Vít vỏ xương đường kính 3.5mm	Vít vỏ xương đường kính 2.7mm, 3.5mm, đầu vít hình nón 2 độ	1.100.000
Y2302231042	Vít vỏ xương đường kính 2.7mm; Vít vỏ xương đường kính 3.5mm	Vít vỏ xương đường kính 2.7mm, 3.5mm, đầu vít hình nón 2 độ	1.100.000
Y2301230597	Vít xoắn 6.5 các cỡ, ren 16mm, thép không gỉ	Vít xoắn 6.5 các cỡ, ren 16mm	100.000
Y2301230598	Vít xoắn 6.5 các cỡ, toàn ren, thép	Vít xoắn 6.5 các cỡ, toàn ren	100.000
Y2102041324	Vít xoắn 6.5 x 30, toàn ren	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	165.000
Y2102041325	Vít xoắn 6.5 x 35, toàn ren	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	165.000
Y2301230154	Vít xoắn đường kính 4.0mm	Vít xoắn đường kính 4.0mm	460.000
Y2301230155	Vít xoắn đường kính 5.5mm	Vít xoắn đường kính 5.5mm	460.000
Y2301230023	Vít xoắn khóa đường kính 4.0mm các cỡ, hợp kim titanium	Vít xoắn khóa 4.0 các cỡ, hợp kim titan	650.000

		78	
Y2302231134	Vít xoắn rỗng 3.5/4.5/7.3 tích hợp vòng đệm, titan	Vít xoắn rỗng 3.5/4.5/7.3 tích hợp vòng đệm, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$	1.700.000
Y2301230477	Vít xoắn rỗng đường kính 3.5/4.5/7.3mm, chất liệu titanium	Vít xoắn rỗng đường kính 3.5/4.5/7.3mm, chất liệu titanium	1.260.000
Y2302231135	Vít xoắn rỗng đường kính 4.0/7.0mm, các loại, titanium	Vít xoắn rỗng 4.0/7.0mm, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	1.500.000
Y2286480457	Vít xoắn rỗng nòng 4.0mm, thép không gỉ	Vít xoắn rỗng nòng 4.0mm, thép không gỉ	550.000
Y2301230829	Vít xương chậu rỗng nòng đầu mũ vít thấp uBase	Vít xương chậu rỗng nòng đầu mũ vít thấp, chất liệu bằng hợp kim titanium, kích thước 7.5 - 10.0mm	5.500.000
Y2301230733	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro, titan.	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro, titan	455.000
Y2302231136	Vít xương cứng 1.5/2.0mm, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	Vít xương cứng 1.5/2.0mm, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	210.000
Y2302231137	Vít xương cứng 1.5/2.0mm, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	Vít xương cứng 1.5/2.0mm, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	210.000
Y2102040784	Vít xương cứng 2.4/2.5/2.7mm, tự taro, titan	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	230.000
Y2301230478	Vít xương cứng 2.7mm, chất liệu titanium	Vít xương cứng 2.7mm, chất liệu titanium	210.000
Y2301230169	Vít xương cứng 2.7mm, chất liệu titanium các cỡ	Vít xương cứng 2.7mm, chất liệu titanium các cỡ	276.000
Y2301230599	Vít xương cứng 2.7mmx 4-60mm, tự taro, titanium	Vít xương cứng 2.7mmx 4-60mm, tự taro, titanium độ cứng $\geq 260\text{HV}10$	190.000
Y2102040783	Vít xương cứng 3.5/4.5mm, tự taro, titan	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	230.000
Y2301230600	Vít xương cứng 3.5mm x 10-50mm, tự taro, titanium	Vít xương cứng 3.5mm x 10-50mm, tự taro, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$	190.000
Y2301230734	Vít xương cứng 3.5mm, 20 TPI, tự taro, titan.	Vít xương cứng 3.5mm, 20 TPI, tự taro, titan	510.000
Y2301230479	Vít xương cứng 3.5mm, chất liệu titanium	Vít xương cứng 3.5mm, chất liệu titanium	208.300
Y2301520001	Vít xương cứng 3.5mm, thép không gỉ	Vít xương cứng 3.5mm, thép không gỉ	60.000
Y2301230601	Vít xương cứng 3.5mmx 10-50mm, tự taro, titanium	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm, tự taro, chất liệu titanium các cỡ	165.000
Y2301230602	Vít xương cứng 4.5mm x 12-110mm, tự taro, titanium	Vít xương cứng 4.5mm x 10-110mm, titanium Ti-6Al-4V (Grade 5)	165.000
Y2301230480	Vít xương cứng 4.5mm, chất liệu titanium	Vít xương cứng 4.5mm, chất liệu titanium	208.300
Y2286480446	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro, titan	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro, titan	190.000
Y2301230603	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro, titanium	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro, titanium alloy độ cứng $\geq 260\text{HV}10$	190.000
Y2301230679	Vít xương cứng ARTFX Titanium 2.5 mm	Vít xương cứng Titanium 2.5mm, tự taro	888.000

		79	
Y2301230680	Vít xương cứng ARTFX Titanium 3.5 mm	Vít xương cứng Titanium 3.5mm, tự tarô	890.000
Y2301230681	Vít xương cứng ARTFX Titanium 4.5 mm	Vít xương cứng Titanium 4.5mm, tự tarô	890.000
Y2301230735	Vít xương cứng D 2.0mm, titan, tự taro	Vít xương cứng D 2.0mm, titan, tự taro	480.000
Y2301230736	Vít xương cứng D 3,5mm, titan, tự taro.	Vít xương cứng D 3,5mm, titan, tự taro	385.000
Y2286480487	Vít xương cứng D 3,5mm, titan, tự taro.	Vít xương cứng D 3,5mm, titan, tự taro.	385.000
Y2286480489	Vít xương cứng D 4.5mm, titan, tự taro.	Vít xương cứng D 4.5mm, titan, tự taro.	385.000
Y2286480493	Vít xương cứng D 4.5mm, titan, tự taro.	Vít xương cứng D 4.5mm, titan, tự taro.	385.000
Y2301230737	Vít xương cứng D 4.5mm, titan, tự taro.	Vít xương cứng D 4.5mm, titan, tự taro	385.000
Y2302231117	Vít xương cứng đường kính 1.5 mm	Vít khóa Titan 2.4/2.7/3.5/5.0 đa hướng tự taro	210.000
Y2302231118	Vít xương cứng đường kính 2.0 mm	Vít khóa Titan 2.4/2.7/3.5/5.0 đa hướng tự taro	210.000
Y2302231119	Vít xương cứng đường kính 2.4/2.7/3.5/4.5mm tự taro, chất liệu titanium	Vít vỏ Titan 2.4/2.7/3.5/4.5mm tự taro	160.000
Y2302231120	Vít xương cứng đường kính 2.4/2.7/3.5/4.5mm tự taro, chất liệu titanium	Vít vỏ Titan 2.4/2.7/3.5/4.5mm tự taro	160.000
Y2302231121	Vít xương cứng đường kính 2.4/2.7/3.5/4.5mm tự taro, chất liệu titanium	Vít vỏ Titan 2.4/2.7/3.5/4.5mm tự taro	160.000
Y2302231122	Vít xương cứng đường kính 2.4/2.7/3.5/4.5mm tự taro, chất liệu titanium	Vít vỏ Titan 2.4/2.7/3.5/4.5mm tự taro	160.000
Y2301230262	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm	Vít vỏ 3.5	130.000
Y2301230170	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm, tự taro, chất liệu titanium các cỡ	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm, tự taro, chất liệu titanium các cỡ	305.000
Y2102040468	Vít xương cứng đường kính 3.5mm các cỡ	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	120.000
Y2301540001	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm, chất liệu thép không gỉ	Vít xương cứng 4.5mm, thép không gỉ	70.000
Y2301230171	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm, tự taro, chất liệu titanium các cỡ	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm, tự taro, chất liệu titanium các cỡ	333.000
Y2286480013	Vít xương cứng Titan đường kính 3.5mm	Vít xương cứng Titan đường kính 3.5mm	280.000
Y2286480015	Vít xương cứng Titan đường kính 4.5mm	Vít xương cứng Titan đường kính 4.5mm	280.000
Y2301230682	Vít xương xộp 4.0mm	Vít xương xộp Titanium 4.0mm, tự tarô	890.000
Y2301230683	Vít xương xộp ARTFX Titanium 6.5 mm	Vít xương xộp Titanium 6.5mm, tự tarô	1.400.000
Y2302128001	Vít xương xộp IRE 4.0mm, thép không gỉ	Vít xương xộp IRE 4.0mm, thép không gỉ	100.000

Y2301230789	Vít xương xộp rỗng Ø4.5mm, các	Vít xộp rỗng đường kính 4.5mm	434.000
Y2301230609	Vòng nối mạch máu vi phẫu	Bộ nối mạch máu vi phẫu các cỡ	8.800.000
Y2301230303	VOY_ nẹp dọc qua da uốn sẵn các cỡ	Nẹp dọc qua da uốn sẵn, vật liệu Cobalt Chrome, đường kính 4.75mm, dài 30-90mm	5.500.000
Y2303231156	VOY_vít cột sống đa trục rỗng nòng hai bước ren kèm ốc	Vít cột sống đa trục rỗng nòng hai bước ren kèm ốc	12.300.000
Y2301230188	VuePoint - Nẹp chấm	Nẹp chấm, kèm vít khóa thanh nối dọc, góc khóa 20 độ	15.000.000
Y2301230189	VuePoint - Nẹp dọc cổ chấm uốn sẵn, Titan	Nẹp dọc chấm cổ có uốn sẵn góc 45 độ, đường kính 3.5mm	6.500.000
Y2301230190	VuePoint - Nẹp dọc Titan cột sống cổ sau	Nẹp nối dọc cột sống cổ sau đường kính 3.5mm	2.600.000
Y2301230191	VuePoint - Nẹp nối chuyển tiếp cột sống cổ - ngực, dạng thẳng	Nẹp dọc chuyển đổi đường kính dùng cho cột sống cổ sau từ 3.5mm sang 5.5mm	7.500.000
Y2301230192	VuePoint - Ốc khóa trong cột sống cổ sau	Vít khóa trong cột sống cổ sau, tương thích vít cột sống cổ sau cung xoay 80 độ	1.350.000
Y2301230193	VuePoint - Vít chấm	Vít chấm	2.600.000
Y2301230194	VuePoint - Vít đa trục cột sống cổ sau, các cỡ	Vít cột sống cổ sau cung xoay 80 độ	5.500.000
Y2301230304	X10- Nẹp nối ngang	Nẹp nối ngang kèm 2 vít khóa tự gãy, chất liệu hợp kim titanium, có thể điều chỉnh được góc quay và thay đổi được chiều dài	8.000.000
Y22957	Xe đẩy 3 tầng inox		3.200.000
Y1717	Xe đẩy 50x80 3 tầng VN	Xe đẩy 50x80 3 tầng VN	3.800.000
Y201216	Xe đẩy bằng ca đa năng Inox		7.800.000
Y211829	Xe đẩy inox 3 tầng có ngăn kéo (cc)		3.800.000
Y201219	Xe đẩy inox 3 tầng có ngăn kéo		3.190.000
Y201217	Xe INOX để máy		6.000.000
Y201204	Xe lăn		1.950.000
Y201220	Xe lăn Trung Quốc		1.950.000
Y2261	Xe tiêm		3.900.000
Y22956	Xe tiêm inox		4.100.000
Y231158	Xe tiêm inox 3 tầng		3.700.000
Y211809	Xe tiêm inox N800X500X800		3.900.000
Y2301230214	Xi măng cột sống Spine Fix dùng trong tạo hình thân đốt sống (dùng kèm vít Diplomat / Ennovate bơm	Xi măng hóa học dùng trong tạo hình thân đốt sống kèm 02 bơm tiêm có vòng xoắn 1ml	5.590.000
Y2301230091	Xi măng kèm dung dịch pha FORTRESS, 20g	Xi măng sinh học PMMA 20g kèm dung dịch pha phù hợp	5.000.000
Y2301230092	Xi măng không kháng sinh PALACOS MV	Xi măng xương không kháng sinh chứa (38-40)g Poly, (5-6)g zirconium dioxide, (0-1)g hydrous	3.000.000
Y2301230994	Xi măng sinh học	Xi măng sinh học 20g kèm dung dịch pha 8ml	5.000.000
YT210801104	Xi măng sinh học dùng trong tạo hình đốt sống loại Teknimed - Spine Fix	Xi-măng (cement) hóa học (dùng trong tạo hình thân đốt sống, tạo hình vòm sọ, khớp) các loại, các cỡ	5.950.000

		81	
Y2302231048	Xi măng sinh học tạo hình thân đốt sống	Xi măng sinh học tạo hình thân đốt sống 25±1g kèm dung dịch pha, có cơ chế hỗ trợ bơm và chống tràn xi măng	5.000.000
Y2301230093	Xi măng xương độ nhớt thấp dùng trong phẫu thuật cột sống có thời gian làm việc dài OSTEOPAL PLUS	Xi măng dùng trong tạo hình đốt sống (xi măng + dung môi) ≥ 20 cc	4.500.000
Y2301230215	Xương nhân tạo Bongros HA 5cc	Xương nhân tạo Bongros HA 5cc hoặc tương đương	5.400.000
Y2301230230	Xương nhân tạo dạng bơm nano HA, (kIBS, 5cc)	Xương nhân tạo dạng gel, dung tích 5cc	8.000.000
Y2302231039	Xương nhân tạo dạng chêm Neobone các cỡ	Xương nhân tạo 2 pha, dạng khối/chêm các cỡ	8.000.000
Y2301230231	Xương nhân tạo dạng hạt 2-4mm Neobone 10cc	Xương nhân tạo 2 pha, kích thước hạt 2-4mm, dung tích 10cc	8.000.000
Y2301230232	Xương nhân tạo dạng hạt 2-4mm Neobone 5cc	Xương nhân tạo 2 pha, kích thước hạt 2-4mm, dung tích 5cc	4.950.000
Y2301230790	Xương nhân tạo dạng hạt các cỡ (Wiltrom)	Xương nhân tạo dạng hạt, 5cc, cấu trúc bởi hydroxyapatite (HAP, 60wt%) và beta-tricalcium phosphate (β-TCP, 40wt%)	5.500.000
Y2301230156	Xương nhân tạo dạng hạt granules	Xương nhân tạo dạng hạt 10cc	6.000.000
Y2301230791	Xương nhân tạo dạng khối các cỡ (Wiltrom)	Xương nhân tạo dạng que, 5cc, cấu trúc bởi hydroxyapatite (HAP, 60wt%) và beta-tricalcium phosphate (β-TCP, 40wt%)	6.000.000
Y2301230500	Xương nhân tạo Exabone HA/TCP, dạng hạt Granules, 10cc	Xương nhân tạo HA/TCP, dạng hạt Granules 1–4mm, 10cc	4.000.000
Y2301230501	Xương nhân tạo Exabone HA/TCP, dạng hạt Granules, 5cc	Xương nhân tạo HA/TCP, dạng hạt Granules 1–4mm, 5cc	3.000.000
Y2301230216	Xương nhân tạo Excelos inject 3cc	Xương nhân tạo Excelos inject 3cc hoặc tương đương	3.825.000
Y2301230217	Xương nhân tạo Excelos inject 5cc	Xương nhân tạo Excelos inject 5cc hoặc tương đương	5.625.000
Y2301230502	Xương nhân tạo HA dạng gel bơm (paste), 5cc	Xương nhân tạo HA/TCP dạng bơm dễ định hình, 5cc	4.500.000
Y2301230503	Xương nhân tạo HA/TCP dạng khối các cỡ	Xương nhân tạo HA/TCP, dạng khối các cỡ	4.500.000
Y2301230830	Xương nhân tạo uDesis, 1cc	Xương nhân tạo tái hấp thu dạng vi hạt 1cc	4.500.000
Y2301230831	Xương nhân tạo uDesis, 2.5cc	Xương nhân tạo tái hấp thu dạng vi hạt 2.5cc	9.900.000
	THUỐC NHÀ THUỐC		
ATC002	A.T Calci C	Calci ascorbat 500 mg; Lysin ascorbic 500	6.410
ATC004	A.T Calcium Cort	Calci glucoheptonat 1100mg; Vitamin C 1	11.230
ATC003	A.T Calmax 500	Calci lactat pentahydrat 500mg/10ml	3.500
ACLA01	Aclasta 5mg/100ml	Zoledronic Acide	6.890.000
AGIM04	Agimsamin F	Glucosamin 500mg + Chondroitin 400mg	8.340
ALEN09	Alendro-D	Acid Alendronic 70mg + Cholecalciferol 1	42.500
ALLV01	Allvitamine	Vit A, B1, B2, B6, B5, PP, E	4.170
AMGI01	Amgifer	Flurbiprofen 100mg	10.140
ANTA01	Antaren Codeine 200mg/30mg	Ibuprofen 200mg + Codein phosphat hem	9.510
ANTI01	Anti@42	Alphachymotrypsin 8400 UI	4.280
ANTI02	Antilus 8	Lornoxicam 8mg	9.520

APBE01	Apbezo	Rabeprazol 20mg	7.480
ARAZ01	Arazol-Tab 40	Esomeprazol 40mg	13.370
ARBU01	Arbuntec 4	Lornoxicam 4mg	8.550
ARCO03	Arcoxia 120mg	Etoricoxib 120mg	20.000
ARCO02	Arcoxia 90mg	Etoricoxib 90mg	16.700
ARTH01	Arthroase	Glucosamin sulfate natri clorid 1,8839g	8.000
ARTI02	Artiflax - MSM	Glucosamin 750mg + Methylsulfonyl met	7.270
ASTY02	Astymin Forte	Các acid amin, Synthetic Retinol; Cole Cal	5.665
ATIF01	Atiferlit	Sắt nguyên tố 50mg	17.970
ATIN01	Atineuro	Gabapentin 250mg/5ml	12.830
ATME01	Atmecin	Aescin 40mg	6.370
AUGM02	Augmentin 1g	Amoxicillin 875mg+ Acid clavulanic 125m	17.800
AUGM03	Augmentin 625	Amoxicillin 500mg+ Acid Clavulanic 125m	12.750
AUVI01	Auvit-B50	Vit B1 - 250mg + Vit B6 - 50mg	4.010
B12A01	B12 Ankermann	Cyanocobalamin 1000mcg	7.480
BABY02	Babytrim-new alpha	Alphachymotrypsin 4.2mg	4.940
BANG03	Băng thun(0,75cmx4m)		13.000
BANG04	Băng thun(10cmx4m)		15.000
BART02	Bart	Tenoxicam 20mg	7.910
BIGO01	Bigoba	Cao khô lá bạch quả 120mg	5.270
BILO01	Bilomag	Cao lá khô bạch quả 80mg	7.250
BINE01	Binexmetone	Nabumeton 500mg	7.910
BIVI03	Bividiac	Diacerein	8.020
BLUE01	Bluemoxi	Moxifloxacin 400mg	51.500
BONC01	Boncium	Calci 500mg + Colecalciferol 250ui	4.060
BONE04	Bone-Glu	Glucosamin 1500mg	7.270
BONL01	Bonlutin	Fish Oil 500mg + Glucosamin 500mg+Cho	5.650
BRIO01	Briozcal	Calci 500mg+ D3 125UI	2.960
BROD02	Brodicef 500	Cefprozil 500 mg	29.740
BROM01	Bromanase	Bromelain 50 F.I.P units	3.840
BUFE01	Bufecol 100 Susp	Ibuprofen 100mg/5ml	8.340
BUME02	Bumesot Tab	Nabumeton 500mg	6.950
CADI06	Cadiflex 1500	Glucosamin sulfat 1500mg	6.950
CALC28	Calci D chewing	Calci carbonat 1250mg + Vitamin D3 400I	3.180
CALC34	Calcical	Magnesi gluconat khan 426mg; Calci glyco	9.620
CALC29	Calciumboston ascorbic - 10ml	Calci glucoheptonat 1100mg + Vit C 100m	8.550
CALC25	CALCIUMGERAL -Ống 10ml	(Tricalcium phosphat 10g + Vit D3 - 60000	10.350
CALC32	Calcolife	Calci lactat pentahydrat 325mg	5.480
CALC36	Calcolife 10ml	Mỗi 1 ml dung dịch uống chứa: Calci lacta	7.250
CANC01	Cancidvn	Calci lactat pentahydrat 500mg (calci 64,9	7.480
CAPS01	Capsicin gel 0,05%	Capsaicin 0,05g/100g gel	96.270
CART08	Cartijoints extra	Glucosamin sulfat 750mg; Chondroitin su	9.190
CEBR01	Cebrex S	Cao khô lá Ginkgo biloba 80mg	8.985
CEFA03	Cefass 90	Etoricoxib 90mg	8.020
CEFT04	Ceftopix 200	Cefpodoxime 200mg	13.900
CELE03	Celebrex 200mg	Celecoxib 200mg	12.700
CENE01	Cenex Cap. 200mg	Celecoxib 200mg	8.000
CEOZ01	Ceozime Capsule	Celecoxib 200mg	9.520
CERA01	Ceralon	Cao khô lá bạch quả 120mg	6.680
CEUT01	Ceutocid 200 Capsule	Celecoxib 200mg	6.410
CHYM04	Chymodk 8.4	Alpha chymotrypsin 8.4mg	2.080
CHYM05	Chymorich 8400 UI	Alphachymotrypsin 8400UI	4.940
CILA02	Cilavef	Celecoxib 200mg	6.520
CIRC04	Circala 40	Cao khô lá Bạch quả 40mg/1ml dung dịch	134.900

COLC06	Colchicina Seid 1mg Tablet	Colchicin 1mg	5.560
CORE01	Coreprazol	Rabeprazol 20mg	7.480
CRAS01	Crasbel Soft Capsule	Selen 50mcg; Vit C 50mg; Crom 50mcg	5.270
CRAT01	Cratsuca Suspension "Standard"	Sucralfat 1g	5.490
CTTO02	CTToren 400	Cefditoren 400mg	49.000
CTTP01	CTTprozil 500	Cefprozil 500mg	31.000
CURA03	Curam 1000mg	Amoxicillin 875mg + Acid clavulanic 125mg	7.260
DALA01	Dalacin 300mg	Clindamycin 300mg	12.050
DEGO01	Degodas	Acid Ibadronic 2,5mg	13.800
DEZF01	Dezfast 6mg tablet	Deflazacort 6mg	11.760
DIAR02	Diaricin	Diacerein 50mg	8.020
DICL08	Diclofen Gel	Diclofenac natri 1%-30g	31.560
DISC01	Dicsep	Sulfasalazine 500mg	5.880
DIGA02	Digazo	Nhôm hydroxyd 400mg; Magnesi hydroxyd 400mg	3.620
DINP02	Dinpocef-200	Cefpodoxim 200mg	12.400
DISF01	Diosfort	Diosmin 600mg	6.350
DOBU02	Dobutan	Diclofenac sodium 1g/100g	183.000
DOPH01	Dopharalgic	Cefprozil 500mg	31.550
DUCH01	Duchat	Calci 8,67 mg; Vit B1-B2-B3-B5-B6; Vit E; Vit K	12.830
ECO002	E-cox 60	Etoricoxib 60mg	6.410
EFFE07	Effer-Paralmax C	Paracetamol 500mg + Acid Ascorbic 200mg	5.980
EPEM02	EPEMAN Tab	Eperisone HCl 50mg	3.620
ERAX02	Eraxicox 60	Etoricoxib 60mg	3.840
ESOM01	Esomera 20mg Tablet	Esomeprazol 20mg	11.760
ESON01	Esonix 20mg	Esomeprazol 20mg	9.620
ESOS01	Esoswift 20	Esomeprazol 20mg	8.340
ESOT01	Esotrax 20	Esomeprazol 20mg	11.760
ESOZ01	Esozot	Esomeprazole magnesium 20mg	9.090
ESPA02	Espacox 200mg	Celecoxib 200mg	9.650
ETO901	Eto 90	Etoricoxib 90mg	9.090
ETOG03	Etogerix 90	Etoricoxib 90mg	10.160
FARI02	Farico 60	Etoricoxib 60mg	7.270
FEBU02	Febustad 40	Febuxostat 40mg	16.040
FEDE01	Fedestar 80	Febuxostat 80mg	12.830
FELE01	Feleifen	Dexketoprofen 25mg	5.380
FLAZ01	Flazacort 6	Deflazacort 6mg	8.000
FLEX05	Flexilor 4	Lornoxicam 4mg	9.050
FLEX03	Flexsa 1.5g	Glucosamin 1500mg	9.090
FOCG01	Focgo	Lornoxicam 8mg	8.340
FUDA01	Fudalis 50mg	Diacerein 50mg	8.340
FUXI03	Fuxicure - 400	Celecoxib 400mg	11.760
GADA01	Gadacal	L-lysin, Calci glycerophosphat, Vit A, C, E, K	10.690
GALA01	Galamento 400	Gabapentin 400mg	6.630
GASP01	Gaspemin 40	Esomeprazol 40mg	12.800
GIBI01	Gibiba	Cao khô lá bạch quả 80mg	5.380
GINK06	Ginkgo 3000	Ginkgo 60mg	6.200
GLES01	Glesoz 20	Esomeprazol 20mg	10.160
GOLD02	Goldprofen	Ibuprofen 400mg	5.560
GOLD03	Goldxepha 8400	Alpha Chymotrypsin 8400USP	4.280
GOO001	GO-ON	Hyaluronate Sodium 1%, 25mg/2.5ml	685.000
GRAM03	Gramadol Capsules	Tramadol hydrochloride 37.5mg+ Paracetamol 500mg	7.250
GROW01	Grow-F	Mỗi 10ml chứa: Calci lactat pentahydrat 500mg; Glucosamin 1500mg; Vitamin B1 10mg; Vitamin B6 10mg; Vitamin C 100mg; Vitamin E 10mg; Vitamin K 10mg	9.300
HADI01	Hadicobal	Mecobalamin 500mcg	2.520
HIGH01	Hightamine	Hỗn hợp các acid amin và vitamin	4.610

HORN01	Hornol	Dinatri uridin 3mg,dinatri cytidin 5mg	3.740
HYAL01	Hyalgan	Hyaluronic Na 20mg/2ml	1.077.000
HYAZ01	Hyazigs Injection	Sodium hyaluronate	775.000
IBA002	Iba-Mentin 1000mg/62,5mg	Amoxicilin 1000 mg + Acid Clavulanic 62,5	16.880
IDRO01	Idrounat	Acid Ibandronic 150mg	123.800
INTE02	Interginko Tab (Ginkgo leaf extract 8	Cao Ginkgo biloba 80mg	4.890
JAPR01	Japrolox 60	Loxoprofene 60mg	4.950
KEMI01	Kemiwan	Acetaminophen 325mg; Tramadol HCl 37	6.950
KIDV01	Kidvita-TDF	Calci; Lysin; Vit B1-B2-B3-B5-B6; Vit D3; V	13.040
KLIC01	Klicox Capsule	Celecoxib 200mg	8.000
KUPM01	Kupmebamol	Methocarbamol 500mg	3.080
LARF03	LARFIX Tablets 4mg	Lornoxicam 4mg	8.980
LEOL02	Leolen Forte	Cytidin 5mg + Uridin 3mg	4.060
LOCO02	Locoxib	Celecoxib 200mg	4.390
LORA02	Lorakam-4	Lornoxicam 4mg	8.020
LORN02	Lornomeyer 4	Lornoxicam 4mg	6.310
LORN03	Lornomeyer 8	Lornoxicam 8mg	12.300
LYRI01	Lyrica 75mg	Pregabalin 75mg	18.900
MAYP01	Maypind 300	Cefdinir 300mg	14.970
MAZU02	Mazu	Paracetamol 325mg + Tramadol 37,5mg	5.660
MEBA02	Mebaal 1500	Mecobalamine 1500mcg	3.290
MEDI06	Medicel 200	Celecoxib 200mg	6.520
MEDI08	Medicox 60	Etoricoxib 60mg	8.980
MEDI09	Medicox 90	Etoricoxib 90mg	9.620
MEDI07	Medi-neuro Ultra	Vitamin B1+ B6 + B12 (250mg+250mg+10	4.610
MEFO01	Mefogin 40mg	Pantoprazol 40mg	11.760
MEIA03	Meiact 200mg	Cefditoren 200mg	31.850
METH04	Methylcobalamin Capsules 1500mcg	Methylcobalamin 1500mcg	6.410
MEYE06	Meyer Vita DC	Calci 1,2g + Vitamin D3 0,02mg/5g	12.400
MEYE03	Meyerzadin 4	Tizanidin 4mg	2.360
MIBR01	Mibrain Tab	Tramadol HCl 37,5mg; Acetaminophen 32	7.270
MINS01	Minson 8mg	Thiocolchicosid 8mg	4.940
MIUR01	Miuraget Injection 5mg/ml	Cholecalciferol (tương ứng 200.000IU) 5m	23.850
MOPR01	Mopristad 5	Mosapride citrate 5mg	5.380
MUMC01	Mumcal	Calci lactate 500mg	3.380
MYR001	My-Rise	Lornoxicam 8mg	12.295
NATO02	Natondix	Nabumeton 750mg	9.460
NESO02	Neso 500mg/20mg Tablet	Naproxen 500mg, Esomeprazol 20mg	13.690
NEUR09	Neuralmin	Pregabalin 75mg	9.000
NEUR08	Neurogesic M	Gabapentin 300mg+Methylcobalamin 50	10.000
NEUR03	Neurontin 300	Gabapentin 300mg	12.100
NEUR15	Neuropain	Pregabalin 100mg	10.160
NEWC02	Newcilotal Tablet	Paracetamol 325mg + Tramadol HCl 37.5	6.410
NOLP03	Nolpaza 20mg	Pantoprazol 20mg	6.290
OMCE02	Omcetti 300mg	Cefdinir 300mg	16.850
OPEC02	Opecerin 50	Diacerein 50mg	8.020
OPED02	Opedulox 80	Febuxostat 80mg	12.830
OPET02	Opetradol	Paracetamol 325mg + Tramadol HCl 37,5	5.380
OPTI02	Optipan Capsule	Diacerein 50mg	9.620
ORIG01	Originko 80	Cao bạch quả 80mg	9.400
ORZE02	Orzemole tablet	Rabeprazol natri 20mg	12.935
OSBI02	Osbifin 20 mg	Leflunomide 20mg	24.000
OSTE11	Osteomed Tablets	Calcium carbonate400mg,Mg 150mg, Zn	3.730
PADO01	Padolcure	Paracetamol 325mg + Tramadol 37,5mg	7.380

PAES01	Paesonazol 40	Esomeprazol 40mg	12.830
PAIN01	Paincerin	Diacerein 50mg	12.830
PALK02	Palkids 10ml	Vit C 72,4mg+ Calcium carbonat 12,8mg+	13.690
PANC01	Pancal	Calci lactat penhydrat 500mg	9.300
PARO01	Parocontin	Methocarbamol 400mg + Paracetamol 32	2.490
PEGA02	Pegaset 50	Pregabalin 50mg	9.870
PEGA03	Pegaset 75	Pregabalin 75mg	10.690
PERF01	Performax	Glucosamin sulfat 250mg + Chondroitin s	7.270
PEZY01	Pezypex	Calci;Vit B1;Vit B2;Vit B3;Vit B5;Vit B6;Vit	12.600
PGL001	PG-Lin 75	Pregabalin 75mg	11.230
PHAR05	Pharnaraton	Vit A; Vit D3; Vit B1-B2-B3-B6-B12; Lysin;	4.940
PHLE01	Phlebodia	Diosmin 600mg	7.280
PIAS01	Piascledine 300	Cao toàn phần quả bơ 100mg và dầu đậu	12.800
PICE01	Picencal Tablet	Calcium Lac 271,8mg+Cal Glu 240mg+Ca	3.180
PMKI01	PM Kiddiecal	Calcium hydrogen phosphat 678mg+ Vit D	9.410
NEXT01	PM NextG Cal	Calcium 120mg+ Phospho +Vit D3 +Vit K1	5.610
PMRE01	PM Remem	Ginkgo biloba 120mg	8.550
PMS003	PMS-Pregabalin 75	Pregabalin 75mg	14.400
PREG09	Pregasv	Pregabalin 75mg	9.620
PREZ01	Prezel 75	Pregabalin 75mg	11.230
PROP02	Propain	Naproxen 500mg	5.100
PULC01	Pulcet 40	Pantoprazol 40mg	11.100
QUIN02	Quinotab 500	Levofloxacin 500mg	18.180
RABA01	Rabaris	Rabeprazol 20mg	6.950
RABE12	Rabeto-40	Rabeprazol natri 40mg	8.820
RABIO8	RABICAD 10	Rabeprazole natri 10mg	6.420
RABIO2	Rabicad 20mg	Rabeprazole 20mg	8.550
RABIO6	Rabiswift 20	Rabeprazol 20mg	11.760
RABIO7	Rabizol 20 tablet	Rabeprazol natri (dưới dạng hạt bao tan t	7.480
RABL02	Rablet B	Rabeprazol 20mg	7.480
RABO01	Rabofar-20	Rabeprazol 20mg	8.550
RABZ02	Rabzak 20	Rabeprazol natri 20mg	7.700
RAMC01	Ramcamin	Vincamin 20mg + Rutin 40mg	5.670
RAPE03	Rapeed	Rabeprazol natri 20mg	8.340
REDU01	Reduze	Glucosamin 295mg+Chondroitin10mg+gù	7.480
REME03	Remebentin 100	Gabapentin 100mg	3.300
REPR02	Reprat	Pantoprazol 40mg	12.830
RESI01	Residron	Risedronat natri 35mg	58.800
ROHC01	Rohcerine	Diacerein 50mg	9.620
ROTI02	Roticox 90mg film-coated tablet	Etoricoxib 90mg	14.600
SAMA01	Samarin 140	Silymarin 140mg	6.350
SAMN01	Samnir 500mg	Cefprozil 500mg	35.300
SANA01	Sanaperol	Rabeprazole natri 20mg	7.480
SAVI06	SaViDirein 50	Diacerein 50mg	6.740
SAVI05	SaviMetoc	Paracetamol 325mg + Methocarbamol 40	3.350
SEAC01	Seacaminfort	Methylcobalamin 1500mcg	3.400
SIL001	Siloxogene	Magnesi hydroxid 150+Aluminum hyroxid	3.290
SITA02	Sitaz 20	Rabeprazol natri 20 mg	9.090
SMOD01	Smodir-DT	Cefdinir 300mg	13.850
SODT01	Sodtux	Calci glycerophosphat 456mg+ Magnesi g	3.730
SOLU01	Solufemo	Mỗi ống 3ml: sắt (III) 50mg	7.270
SOME03	Somexwell-40	Esomeprazol 40mg	12.830
SORE01	Soredon NN 5	Prednisolon 5mg	4.390
SOTI02	Sotig 20	Esomeprazol 20mg	10.690

SOVE01	Sovegal	Cao khô bạch quả 100mg + Cao khô rễ đời	5.270
SOZF01	Sozfax 4	Lornoxicam 4mg	7.150
STIR01	Stiros Tablet	Clonixin 125mg	4.060
SULC02	SULCILAT 375mg Tablets	Sultamicillin 375mg	14.430
SULC04	Sulcilat 750mg	Sultamicillin 750mg	27.800
SUPO01	Supodatin	Calci; Sắt; Magne; Vit A; Vit D3; Vit B1-B2-B6	6.300
TAHE02	TAHERO 500	Paracetamol 500mg/10ml	6.410
TAHE01	Tahero 650	Paracetamol 650mg	7.380
TATA05	Tatanol	Acetaminophen 500mg	240
TEAV01	Teaves	Vit B1-4,85mg; Vit B3-20mg; Vit B2-2mg; Vit B6-2mg	8.490
TIMI02	Timi Roitin	Calci pantothenat; Natri Chondroitin sulfate	3.950
TOPD02	Topdinir 300	Cefdinir 300mg	16.300
TOPE02	Topezonis 100	Tolperison 100mg	2.300
TORG01	Torgabalin 75	Pregabalin 75mg	11.230
TOTC02	Totcal Soft capsule	Calcium 300mg + Cholecalciferol 100 I.U	4.230
TRAD01	Tradamadol	Paracetamol 325mg + Tramadol 37,5mg	6.410
TRAU01	Traulen	Mỗi 25g chứa Diclofenac natri 1g	386.200
TRIX01	Trixlazi	Calci 400mg+Magne 150mg+Zn 5mg+D3	3.840
TROS01	Trosicam 15mg	Meloxicam 15mg	8.220
URGO11	Urgo Durable 2cm x 6cm		600
URGO09	Urgocrepe 8cm x 4,5m		117.000
URGO01	Urgoderm		20.000
URGO10	Urgotul 10cm x 10cm		36.000
URIC02	Uriclowz 80	Febuxostat 80mg	19.200
USAR03	Usaralphar 4200 UI	Alphachymotrypsin 4200UI	5.270
USAR01	Usaralphar 8400 UI	Alphachymotrypsin 8400 UI	8.550
USAR02	Usaresfil 40	Escin 40mg	6.310
UTRA01	Utrazo 20	Rabeprazole Sodium 20mg	6.950
VAID01	Vaidilox	Febuxostat 40mg	10.550
VEIN01	Veinofytol	Cao khô chiết từ hạt dẻ Ấn Độ	9.000
VEXI01	Vexinir 300	Cefdinir 300mg	17.500
VIAR01	Viartril S 1,5g	Glucosamin 1500mg	16.000
VIGE01	Vigentin 500/62.5 DT	Amoxicillin 500mg + Acid clavulanic 125mg	8.530
VIGE02	Vigentin 875/125 DT	Amoxicilin 875mg; Acid clavulanic 125mg	12.620
VITA09	Vitatum - B Complex	Vit B1- 5mg; Vit B2 - 2mg; Vit B6 - 2mg; Vit B12 - 0,5mg	4.280
VITA10	Vitatum energy	Vit B1, B2, B5, B6, B8, B12, C, PP, Calci; Magne	8.550
VOCA03	VOCANZ 40	Febuxostat 40mg	7.480
VOCF01	VOCFOR - 4	Lornoxicam 4mg	6.810
VOCF02	Vocfor - 8	Lornoxicam 8mg	11.400
ZAMK02	Zamko 25	Baclofen 25mg	5.490
ZEDC01	Zedcal OP Tablets	Calcium 250mg+Calcitriol 0,25mcg+Zn 7,5mg	4.800
ZINN03	Zinnat 500mg	Cefuroxim 500mg	23.650
ZORU01	Zoruxa	Zoledronic acid 5mg/100ml	5.040.000
ZUSD01	Zusdof	Cefditoren 200mg	34.230

Ngày 15 tháng 03 năm 2023